

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
**HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

---

**TRẦN THỊ THANH TRÚC**

**TƯ TƯỞNG NHÂN SINH CỦA MINH MẠNG**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ TRIẾT HỌC**

**HÀ NỘI - 2017**

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
**HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

---

**TRẦN THỊ THANH TRÚC**

**TƯ TƯỞNG NHÂN SINH CỦA MINH MẠNG**

**Chuyên ngành: Triết Học**

**Mã số: 60 22 03 01**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ TRIẾT HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC**

**PGS. TS. LÊ THỊ LAN**

**HÀ NỘI - 2017**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi được thực hiện dưới sự hướng dẫn của PGS. TS Lê Thị Lan.

Nội dung luận văn có sự kế thừa của các công trình nghiên cứu đi trước, với những trích dẫn và sử dụng tài liệu trong giới hạn cho phép.

Các kết quả luận văn chưa được công bố trong các công trình nào khác. Tài liệu sử dụng trong luận văn là khách quan, có nguồn gốc rõ ràng.

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung của luận văn.

Hà Nội, ngày ..... tháng .... năm 2017

**Tác giả luận văn**

**Trần Thị Thanh Trúc**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>Chương 1: ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ- XÃ HỘI VÀ TIỀN ĐỀ HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG NHÂN SINH CỦA MINH MẠNG</b> .....	9
1.1. Điều kiện lịch sử - xã hội của Việt Nam 20 năm đầu thế kỷ XIX với sự hình thành tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng .....	9
1.2. Tiền đề tư tưởng cho sự hình thành tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng.....	19
1.3. Cuộc đời, sự nghiệp và những tác phẩm tiêu biểu của Minh Mạng.....	26
<b>Chương 2: NỘI DUNG, GIÁ TRỊ, HẠN CHẾ TRONG TƯ TƯỞNG NHÂN SINH CỦA MINH MẠNG</b> .....	36
2.1. Nội dung tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng .....	36
2.2. Giá trị, hạn chế và ý nghĩa lịch sử tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng .....	60
<b>KẾT LUẬN</b> .....	78
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	80

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam đã sản sinh ra biết bao anh hùng, nhà lãnh đạo xuất sắc, lãnh tụ vĩ đại làm rạng danh đất nước. Trong xã hội không ngừng phát triển hiện nay, việc tìm hiểu lại những giá trị tư tưởng của các bậc tiền nhân là một trong những điều cần thiết để có thể phát huy những giá trị truyền thống của dân tộc vào phát triển đất nước.

Trong số các bậc tiền nhân ấy, Minh Mạng (1791 -1841) được xem là một nhà cai trị xuất sắc đầu thế kỉ XIX. Ông không chỉ là một nhà chính trị lão luyện, nhà quân sự tài năng, mà còn là một nhà tư tưởng lớn. Tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng là một bộ phận quan trọng trong hệ thống tư tưởng của ông. Nó thể hiện tư duy chiến lược sâu rộng của ông trước những yêu cầu của xây dựng và phát triển đất nước trong nửa đầu thế kỉ XIX.

Tìm hiểu tư tưởng của Minh Mạng, một mặt, góp phần vào việc ngày càng làm sáng tỏ tư tưởng xây dựng, phát triển đất nước của ông, mặt khác, góp phần khẳng định quan điểm đúng đắn của Đảng ta về việc kế thừa và phát triển các tinh hoa văn hóa dân tộc vào sự nghiệp xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong giai đoạn hiện nay.

Minh Mạng là một nhà tư tưởng, nhưng ông không trình bày quan điểm của mình thành một học thuyết, mà từ hiện thực lịch sử đầy sôi động của dân tộc đầu thế kỷ XIX, ông đã suy xét, xử lý, giải quyết mọi vấn đề rồi khái quát thành các nguyên tắc trị nước, an dân, xây dựng triều đại, phát triển dân tộc. Cho nên, tư tưởng nhân sinh của ông mang đậm hơi thở của cuộc sống, hòa lẫn và ẩn chứa đằng sau các lĩnh vực tư tưởng khác, như kinh tế - chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hoá, giáo dục...

Trong dòng chảy của lịch sử, mỗi thời đại đều để lại những dấu ấn riêng của mình, dấu ấn đó biểu hiện ở sự đan xen giữa cái tiến bộ và bảo thủ, tích cực và hạn chế. Giai đoạn đầu của thế kỷ XIX là một giai đoạn mang tính chất bước ngoặt trong lịch sử Việt Nam, lúc này tuy đất nước đã thống nhất trên toàn lãnh thổ,

nhưng những mối nguy đe dọa sự tồn vong của dân tộc vẫn còn hiện diện. Đó là dư âm từ sự khủng hoảng của nước ta ở giai đoạn trước, sự tàn phá nghiêm trọng bởi các cuộc nội chiến kéo dài triền miên, sự nhòm ngó của các nước phương Tây. Minh Mạng với tư cách là vua của một nước, nắm quyền lực tối cao, có trách nhiệm lớn lao trong việc giải quyết những yêu cầu khách quan mà lịch sử đã đặt ra. Vì vậy, mà tư tưởng của ông là sự đúc kết của quá trình trị quốc, đối diện với vấn đề chính trị, an nguy của cả một đất nước. Điều này cũng được thể hiện rõ qua tác phẩm “Minh Mệnh Chính Yếu” được Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. Trong tác phẩm này Minh Mệnh ít khi đề cập tới thế giới quan, mà đa số chỉ tập trung bàn về nhân sinh quan, trong đó tư tưởng xuyên suốt của ông là tư tưởng lấy dân làm gốc, trách nhiệm của người đứng đầu, đạo làm người... Có thể nói, những tư tưởng về nhân sinh quan là một trong những tư tưởng có nhiều tiến bộ, không chỉ tác động trong việc xây dựng đất nước đương thời mà còn có nhiều ý nghĩa đối với sau này.

Vì lẽ đó mà tác giả chọn tìm hiểu “*Tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng*” làm đề tài luận văn của mình.

## **2. Tình hình nghiên cứu của đề tài**

Tư tưởng của Minh Mạng nói chung và tư tưởng nhân sinh của ông nói riêng đã thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà khoa học dưới nhiều góc độ khác nhau nhưng tựu chung có thể chia là 3 hướng nghiên cứu chính như sau:

*Hướng thứ nhất*, những công trình viết về lịch sử của nhà Nguyễn và cuộc đời, sự nghiệp của Minh Mạng.

Trước hết là những công trình bộ chính sử của nhà Nguyễn như: *Quốc sử toát yếu* của Cao Xuân Dục (Nxb. Thuận Hóa); *Đại Nam Liệt Truyện* gồm 4 tập (Nxb. Thuận Hóa); *Đại Nam thực lục* (gồm Tiền biên và Chính biên) gồm 10 tập (Nxb. Giáo dục); *Khâm Định Đại Nam hội điển sử lệ* gồm 15 tập (Nxb. Thuận Hóa, Huế). Trong đó cuốn *Minh Mệnh Chính Yếu* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, thể hiện toàn bộ tư tưởng, chính sách của Minh Mạng trong thời gian trị vì đất nước, cuốn sách này có giá trị rất lớn trong việc tìm hiểu về triều Nguyễn nói chung và về Minh Mạng nói riêng.

Bên cạnh đó có một số tác phẩm khác như nói về cuộc đời và sự nghiệp của Minh Mạng như cuốn “*Những vị vua hay chữ của nước Việt*”. Cùng đề cập tới cuộc đời và sự nghiệp của Minh Mạng cũng có công trình “*Chân dung các vua Nguyễn*”, tập 1, của Đỗ Bang; tác phẩm “*Vua trẻ trong lịch sử Việt Nam*” của Vũ Ngọc Khánh; Cuốn “*Chín đời chúa mười ba đời vua Nguyễn*” của Nguyễn Đắc Xuân, Nxb. Thuận Hóa.

Đi sâu vào phân mô tả phân tích tình hình kinh tế nước ta dưới thời Minh Mạng có cuốn *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn* (Nxb. Lửa Thiêng), của Nguyễn Thế Anh. Tác phẩm này dẫn ra những hạn chế mà triều Nguyễn thời đó mắc phải, bên cạnh đó cũng khẳng định những thành tựu mà vương triều Minh Mạng đã đạt được trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước.

Viết về kinh tế còn có những tác phẩm như: *Kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn* (Nxb Thuận Hóa, 1997); *Kinh tế xã hội thời Nguyễn* của Nguyễn Duy Hình ở tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 1/1997. *Chính sách khẩn hoang của nhà Nguyễn* ở tạp chí NCLS số 56/1963 của tác giả Chu Thiên.

Tác phẩm “*Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*” (Nxb. Thuận Hóa) của Trương Hữu Quýnh và Đỗ Bang (chủ biên), cuốn sách đề cập tới địa bạ thời Nguyễn và tình hình ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, tình hình nông nghiệp và đời sống nông dân thời Nguyễn (1802 -1884), những chuyển biến kinh tế Nông – Lâm – Ngư nghiệp Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, và ruộng đất nông nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn những vấn đề đặt ra hiện nay.

Đề cập một cách tổng quát, đặt Minh Mạng trong tổng thể nghiên cứu chung của nhà Nguyễn, có một số công trình như: *Đại cương lịch sử Việt Nam* tập 1 của Trương Hữu Quýnh; *Tiến trình lịch sử Việt Nam* (Nxb Giáo Dục, 2000) của Huỳnh Công Bá; *Lịch sử Việt Nam cổ trung đại* (Nxb Văn hóa thông tin, 2011) của Phan Huy Lê; *Lịch sử Việt Nam giản yếu* (Nxb Chính trị Quốc gia, 2000) của Nguyễn Quang Ngọc... Các tác phẩm này đề cập về triều Nguyễn ở những khía cạnh khác

nhau, nhằm đánh giá những đóng góp, hạn chế của vương triều Nguyễn ở nhiều góc độ.

*Hướng thứ hai*, các công trình nghiên cứu một cách trực tiếp những khía cạnh khác nhau như đạo đức, tôn giáo, giáo dục, văn hóa... trong tư tưởng của Minh Mạng. Với chủ đề này, có những tác phẩm tiêu biểu như: *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 2, của Lê Sĩ Thắng, khi nói về Minh Mạng ông đã nhận xét “Ông là người đặt cơ sở tư tưởng và thiết chế của triều Nguyễn”[69, tr.74], Lê Sĩ Thắng đưa ra nhận định về tư tưởng của Minh Mạng “Đó là một hệ tư tưởng hoàn chỉnh, được sáng tạo để đáp ứng các yêu cầu của thực tiễn đất nước và vương triều”[69, tr. 109] và “Dầu sao, Minh Mệnh cũng là một hoàng đế có nhiều tư tưởng tích cực cần được nghiên cứu và kế thừa. Ông là một trong những nhà tư tưởng lớn của nước ta thời phong kiến”[69, tr. 113].

Vào năm 1973, Trần Văn Giàu trong cuốn *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng tháng Tám*, khi nói về triều đại thời Minh Mạng, Trần Văn Giàu đã nhận định “Thời Minh Mạng được xem như thời cường thịnh nhất của triều Nguyễn, lại đúng là thời có nhiều cuộc nổi dậy quy mô lớn nhất”[23, tr. 45].

Năm 1996, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội cho xuất bản cuốn *Cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh (1820 – 1840)*, của tác giả Nguyễn Minh Tường. Trong cuốn sách này, tác giả không đề cập tới mọi vấn đề thuộc bộ máy quản lý hành chính đất nước, mà nó chỉ nằm ở giới hạn ở những cải cách thực hiện ở dưới triều Minh Mạng, tác giả chủ yếu đi sâu vào phân tích những chính sách mới, những thiết chế mới hoặc có sự đổi mới trong việc quản lý đất nước nửa đầu thế kỷ XIX.

Tác phẩm “*Tìm hiểu tư tưởng chính trị Nho giáo Việt Nam từ Lê Thánh Tông đến Minh Mệnh*” của Nguyễn Hoài Văn. Tác phẩm này mang lại một cái nhìn toàn diện, khá đầy đủ về tư tưởng chính trị Nho giáo Việt Nam từ thế kỷ XV cho đến nửa đầu triều Nguyễn – giữa thế kỷ XIX, nghĩa là từ Lê Thánh Tông tới Lê Mạt cho đến Minh Mạng. Trong cuốn sách này, Nguyễn Hoài Văn đánh giá cao vai trò của tư



tướng chính trị Nho giáo của Lê Thánh Tông và Minh Mạng: “Qua đó, có thể thấy tư tưởng chính trị của Lê Thánh Tông và Minh Mệnh đều xoay quanh những vấn đề cụ thể, thiết thực đối với đời sống quốc gia như: khuyến nông, chăm lo phát triển sản xuất, tổ chức bộ máy, đề cao pháp trị, đào tạo nhân tài, vấn đề dùng người trong chính trị, vấn đề đạo làm người, vấn đề cứu đói cho dân khi gặp thiên tai, vấn đề chống tham nhũng... Trong tất cả các vấn đề trên, các ông đều có những kiến giải sáng suốt, lời nói đi đôi với việc làm”[78, tr. 329].

Công trình “*Một số vấn đề quan chế triều Nguyễn*” của tập thể tác giả Phan Đại Doãn, Nguyễn Minh Tường, Hoàng Phương, Lê Thành Lâm, Nguyễn Ngọc Quỳnh, Nxb. Thuận Hóa, cuốn sách này gồm 4 chương. Cuốn sách này đề cập tới tình hình chính trị xã hội, nguyên lý xây dựng bộ máy nhà nước triều Nguyễn, và một số chính sách nội trị của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX, ngoài ra còn đề cập tới lược sử quan chế các triều đại trước nhà Nguyễn, các quan chức chính dưới triều Nguyễn, cách tuyên bố các quan và lệ phong quan tước, nhiệm vụ và quyền lợi của các quan, biện pháp kiểm soát và trừng trị quan lại phạm pháp...

Công trình “*Những vấn đề về lịch sử và văn chương triều Nguyễn*” của Nguyễn Phong Nam. Cuốn sách này đề cập tới nhiều nhiều vấn đề, khía cạnh khác nhau của triều Nguyễn, như vấn đề về công cuộc chiêu dân khẩn hoang, truyện, thơ và văn xuôi Việt Nam ở thế kỷ XIX. Ngoài ra nó cũng đề cập tới hai tư tưởng của Minh Mạng đó là củng cố nền thống nhất quốc gia, và yên dân.

Về tôn giáo cũng có rất nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề này trong giai đoạn triều Nguyễn như các công trình: Cuốn *Công giáo Việt Nam thời kỳ triều Nguyễn (1802 -1883)*, Nxb Tôn giáo, 2009, của Nguyễn Quang Hưng; cuốn *Sự du nhập của đạo Thiên chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*. Nxb Tôn giáo, 2001, của tác giả Nguyễn Văn Kiệm. Tác phẩm *Công giáo Việt Nam thời kỳ triều Nguyễn* có 2 phần: phần 1, nói về công giáo Việt Nam thế kỷ XVII – XVIII; phần 2, công giáo thời kỳ triều Nguyễn (1802 -1883). Ở phần 2, trong mục “chính sách của Minh Mạng đối với công giáo” gồm 2 mục nhỏ là: sự tiếp tục hoàn thiện chế độ nhà nước dựa trên các chuẩn mực Nho giáo làm trầm trọng thêm vấn đề nghi

lễ; các chỉ dụ cấm đạo của Minh Mạng; cách ứng xử của Minh Mạng sau chiến tranh Nha phiến ở Trung Quốc; phản ứng của các thừa sai và một số đánh giá về chính sách cấm đạo ở thời Minh Mạng. Về Nho giáo có công trình nghiên cứu như: Nguyễn Tài Thư với cuốn *Nho học và Nho học ở Việt Nam một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, tác giả đã trình bày những đặc điểm, vai trò của Nho giáo Việt Nam nói chung hay giai đoạn triều Nguyễn nói riêng, nói về nho giáo thời kỳ Minh Mạng ông đưa ra nhận định: “Triều Nguyễn đã xây dựng nên bộ “Minh Mạng chính yếu”, trong đó thể hiện xu hướng tư tưởng phục hồi Nho và xuất phát từ các yếu tố gọi là tích cực của nhà nho để trị nước” [74, tr. 154].

Năm 2004, tạp chí Triết học số 7 có bài *Những lý do văn hóa – chính trị và tôn giáo trong chính sách cấm đạo của Minh Mệnh*, tạp chí Nghiên cứu tôn giáo, số 6, năm 2007 có bài *Về chính sách tôn giáo của triều Nguyễn – những kinh nghiệm lịch sử...*

*Hướng thứ ba*, các công trình đánh giá về đặc điểm, giá trị, hạn chế, ý nghĩa lịch sử của tư tưởng Minh Mạng nói chung và tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng nói riêng.

Đề tài *Tư tưởng chính trị của Minh Mạng qua tác phẩm “Minh Mệnh Chính Yếu”* của Bùi Thị Ngọc Mai, chuyên ngành triết học, năm 2015 với 132 trang. Bài viết đề cập tới vấn đề thân thế sự nghiệp của Minh Mạng. Hoàn cảnh ra đời của tác phẩm Minh Mệnh Chính Yếu và nội dung tư tưởng chính trị của Minh Mạng, từ đó nêu ra hạn chế và ý nghĩa tư tưởng chính trị của Minh Mạng

Công trình nghiên cứu tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng, luận văn thạc sĩ chuyên ngành triết học của Phạm Thị Phương Thảo, trường Đại Học Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn TP.HCM. Do PGS.TS Lương Minh Cừ hướng dẫn (2014) với đề tài “*Tư tưởng nhân sinh của Minh Mệnh và ý nghĩa lịch sử của nó*”. Công trình này gồm 145 trang, tác giả phân tích những tiền đề chính trị, kinh tế xã hội, tư tưởng của nước ta ở cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX cho sự phát triển tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng. Tác giả đã hệ thống và làm rõ hơn về tư tưởng của ông như tư tưởng thân dân lấy dân làm gốc, về đạo lý làm người và đạo đức xã hội, về văn hóa,

giáo dục, văn hóa và tôn giáo từ đó chỉ ra vai trò và đóng góp của Minh Mạng trong tiến trình lịch sử tư tưởng Việt Nam.

Có thể nói, việc nghiên cứu về tư tưởng của Minh Mạng được nhiều tác giả quan tâm, nghiên cứu theo nhiều khía cạnh, chiều hướng khác nhau như vấn đề về chính trị, văn hóa, tôn giáo. Trong cuốn luận văn này tác giả muốn đề cập tới vấn đề như tư tưởng yên dân, đạo làm vua, đạo làm người, tư tưởng về độc lập dân tộc, toàn vẹn lãnh thổ, các tư tưởng văn hóa giáo dục một cách chuyên sâu và mở rộng. Trên nền tảng kế thừa những kết quả nghiên cứu trước đó, trong khuôn khổ của một luận văn cao học và khả năng còn nhiều hạn chế, người viết cố gắng tiếp tục tìm hiểu, góp phần vào việc làm sáng tỏ và khẳng định những giá trị nổi bật trong tư tưởng nhân sinh mà Minh Mạng đã đóng góp vào tiến trình phát triển của tư tưởng Việt Nam.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

- *Mục đích nghiên cứu*

Đề tài nhằm làm rõ nội dung tư tưởng nhân sinh của Hoàng đế Minh Mạng. Từ đó rút ra được những giá trị, hạn chế và ý nghĩa lịch sử trong tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng.

- *Để thực hiện mục đích trên, luận văn phải thực hiện những nhiệm vụ sau:*

*Một là*, trình bày và phân tích bối cảnh xã hội và tiền đề lý luận hình thành tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng.

*Hai là*, trình bày, phân tích và làm rõ những nội dung trong tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng.

*Ba là*, nêu lên những giá trị, hạn chế, ý nghĩa lịch sử và hiện tại của nó

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

*Đối tượng nghiên cứu:* Tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng

*Phạm vi nghiên cứu:* Luận văn tập trung nghiên cứu tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng được thể hiện trong các tác phẩm của ông, chủ yếu là trong “Minh Mệnh chính yếu”.

## **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

*Luận văn lựa chọn cách tiếp cận lịch sử triết học và giá trị học.*

Luận văn lấy thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối chỉ đạo của Đảng Cộng Sản Việt Nam về vấn đề nhân sinh làm cơ sở lý luận.

Về phương pháp nghiên cứu, luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu cơ bản như: phân tích, tổng hợp, diễn giải, so sánh, quy nạp, logic... để nghiên cứu, giải quyết các nhiệm vụ đặt ra.

## **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

- *Ý nghĩa lý luận*

Luận văn góp phần nghiên cứu một cách có hệ thống tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng trên các phương diện về vai trò, vị trí, bản chất của con người và quan niệm về đạo làm người, giáo dục con người...

- *Ý nghĩa thực tiễn*

Kết quả nghiên cứu của luận văn có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo, phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập lịch sử tư tưởng Việt Nam và cho những ai quan tâm đến vấn đề này.

## **7. Cơ cấu của luận văn**

Luận văn gồm phần mở đầu, nội dung chính và danh mục tài liệu tham khảo. Nội dung chính gồm có 2 chương và 5 tiết.

**Chương 1:** Điều kiện lịch sử - xã hội và tiền đề hình thành tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng

**Chương 2:** Nội dung, giá trị, hạn chế và ý nghĩa lịch sử trong tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng

## Chương 1

### ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ- XÃ HỘI VÀ TIỀN ĐỀ HÌNH THÀNH TƯ TƯỞNG NHÂN SINH CỦA MINH MẠNG

#### 1.1. Điều kiện lịch sử - xã hội của Việt Nam 20 năm đầu thế kỷ XIX với sự hình thành tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng

##### 1.1.1. Tình hình chính trị

Tháng 6 năm Nhâm Tuất (1802), vương triều Tây Sơn sụp đổ, Nguyễn Ánh chính thức trở thành chủ nhân của toàn lãnh thổ Đại Việt bao gồm cả Đàng Trong và Đàng Ngoài. Sự phân chia đất nước của thời kỳ trước gây nên những hệ quả, thế nước suy yếu, kinh tế cô lập, xã hội không ổn định, mâu thuẫn chính trị và chiến tranh liên miên. Đó là những năm tháng bi thương trong lịch sử dân tộc và cũng là di sản quá khứ nặng nề mà vương triều Gia Long phải gánh chịu. Vấn đề được đặt ra là phải có chính sách và thời gian, mới dần dần khắc phục những hạn chế, những nhược điểm để thống nhất đất nước chặt chẽ hơn, vững vàng hơn.

Tổ chức hành chính triều Nguyễn ngay từ thời Gia Long đã biểu hiện tính chất trấn áp, nặng về quân sự. Các vị quan lại đứng đầu ở các cơ quan hành chính ở trung ương chỉ có một số ít người có học thức như Lê Quang Định, Đặng Đức Siêu, Trịnh Hoài Đức, còn lại phần lớn là các võ quan. Vua Gia Long chọn đất Phú Xuân làm nơi định đô cho triều đại mình vì nhiều lý do khác nhau. Một trong những lý do mà theo sử gia Phạm Văn Sơn là “Có lẽ Gia Long đã triệt để tuân theo lời của Nguyễn Bình Khiêm nói rằng: Họ Nguyễn chỉ có một mảnh đất để dung thân, đó là miền trung (Hoành sơn nhất đại, vạn đại dung thân) [63, tr. 251]. Vua Gia Long khi mới lên ngôi đã ra sức tổ chức một lực lượng quân đội mạnh để đối phó với phong trào nhân dân nổi ra quyết liệt ngay từ đầu. Gia Long muốn xây dựng một đội “quân tam phủ” như họ Trịnh ở thế kỷ trước, một đội quân trung thành với dòng họ Nguyễn. Để kiểm soát và quản lý có hiệu quả một đất nước rộng lớn nhất trong lịch sử, hoạt động tổ chức và phân chia lãnh thổ theo địa lý hành chính đóng một vai trò quan trọng.

Vua Gia Long đã chia đất nước làm 23 trấn, 4 doanh. Lúc này, lãnh thổ đất nước trải dài từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau được chia thành ba khu vực. Từ Thanh Hóa trở vào đến Bình Thuận, với trung tâm là Phú Xuân, do triều đình trực tiếp quản lý. Từ Sơn Nam trở ra Bắc gọi là Bắc thành: gồm 11 trấn trong đó có 5 nội trấn: Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương và 6 ngoại trấn: Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên. Gia Định Thành là từ Trấn Biên trở vào Nam, gồm 5 trấn: Biên Hòa, Phiên An, Vĩnh Thanh, Vĩnh Tường, Hà Tiên. Đứng đầu Bắc thành và Gia Định thành là một võ quan đại thần, được toàn quyền xử lý mọi công việc và thường xuyên phải báo cáo tình hình về triều đình. Mối quan hệ Bắc Thành và Nam Thành với triều đình trung ương thời kỳ này rất lỏng lẻo, có phần mang tính chất hình thức. Có thể nói, trong suốt thời gian trị vì của mình Gia Long chưa nắm hết được 11 trấn Bắc Thành, đặc biệt là các trấn miền núi và 5 trấn thuộc Gia Định Thành, Gia Long chấp nhận để họ quyền tự trị.

Bộ máy chính quyền trung ương được tổ chức khá hoàn chỉnh. Đứng đầu triều đình là vua, người có quyền lực cao nhất, nắm mọi quyền hành trên mọi lĩnh vực hoạt động của đất nước, dưới vua là triều đình bao gồm: “6 bộ (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công) với các chức thượng thư, tả, hữu tham tri, tả hữu thị lang; 6 khoa (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công). Tiếp đó là 6 tự (thái thường, đại lý, quang lộc, hồng lô, thái lộc...) với chức tự khanh chuyên trách từng công việc, chịu trách nhiệm trước vua. Dưới các bộ, khoa, tự như trên còn có các cơ quan chuyên trách: Đô sát viện, Hàn lâm viện, Thái y viện, Quốc tử giám, Khâm thiên giám, Tài chính ty, Thương bạc ty, Nội vụ phủ” [33, tr. 415].

Đối với các vùng biên giới xa xôi của đất nước, Gia Long tìm cách thu phục lòng người để họ tự nguyện thần phục triều đình. Vua cũng cho thực hiện chế độ lưu quan. Triều đình nhà Nguyễn thường cử một số quan lên các phủ, châu, huyện miền núi để trực tiếp nắm, quản lý, kiểm soát, hạn chế quyền lực của các tù trưởng, lang đạo, thổ ty. Ở vùng miền núi xa triều đình, Gia Long cho dùng các tù trưởng

thiếu số làm tri phủ, tri châu, tri huyện, huyện thừa. Những vùng sâu, vùng xa cho đặt thêm chức phòng ngự sứ, giao cho một tù trưởng có thể lực nắm giữ.

Trong suốt thời gian trị vì của Gia Long, quan lại chủ yếu trong bộ máy hành chính của nhà nước là những võ tướng, đặc biệt là ở cấp địa phương vì “do thiếu quan văn được đào tạo... nên nhà Nguyễn không có sự lựa chọn nào khác để cung cấp cho chính quyền địa phương những quan văn đã qua đào tạo” [12, tr. 87].

Trong quá trình thực hiện cải cách, sắp xếp lại đơn vị hành chính, triều Nguyễn đã hoàn chỉnh bộ máy chính quyền thống nhất từ trung ương đến địa phương. Hệ thống chính quyền thời Gia Long được tổ chức, xây dựng chặt chẽ theo khuynh hướng tập trung quyền lực vào chính quyền trung ương, giảm bớt quyền lực quan lại địa phương, vua là đại diện tối cao nắm và quyết định mọi công việc.

Về mặt pháp luật, năm 1811, Gia Long sai đình thần biên soạn một bộ luật mới lấy tên là Hoàng Triều Luật lệ hay còn gọi là Bộ Luật Gia Long, bộ luật này được biên soạn trên cơ sở tham khảo bộ luật của nhà Thanh và bộ luật Hồng Đức (thời Lê Thánh Tông). Bộ luật được biên soạn từ 1811 hoàn thành vào năm 1815, gồm 398 điều, chia làm 22 quyển. Trong 398 điều luật thì có 166 điều về hình luật. Bộ Luật Gia Long thể hiện rõ ý đồ bảo vệ quyền hành tuyệt đối của vua và đề cao địa vị của quan lại và gia trưởng, trừng trị tàn bạo những người chống đối, thể hiện tính chất chuyên chế cực đoan đối với nhân dân.

Có thể thấy, bộ máy chính quyền thời Gia Long còn đơn giản và lỏng lẻo, tính chất phân quyền trong việc quản lý nhà nước khá rõ. Trong khi đó những người đứng đầu chính quyền thì đại đa số là quan võ, đây là hạn chế của bộ máy chính quyền thời Gia Long. Bộ máy nhà nước thời Nguyễn là một nhà nước quân chủ tập trung quan liêu chuyên chế nặng nề.

### ***1.1.2. Tình hình kinh tế - văn hóa và xã hội***

Sau khi thiết lập được vương triều của mình, triều Nguyễn bắt đầu chú ý đến việc củng cố, xây dựng nền kinh tế đất nước. Trong những bộn bề của một triều đại mới lập, vua Gia Long đầu tiên chú trọng tới vấn đề ruộng đất và kinh tế nông nghiệp.

*Về vấn đề sở hữu ruộng đất:* vua Gia Long ra lệnh tịch thu toàn bộ ruộng đất của những người theo Tây Sơn. Nhà vua cũng chú ý đến việc lập địa bạ bởi “đó là phương thức tốt nhất để quản lý ruộng đất và quản lý xã hội nhằm khẳng định vai trò nhà nước”[6, tr. 10]. Năm 1804, Gia Long xuống chiếu cho các trấn ngoài Bắc Hà lập địa bạ (sổ điền). Đến 1810, Gia Long ra chiếu cho triển khai lập địa bạ ở các làng xã thuộc khu vực miền Trung (từ Quảng Bình vào Nam Trung Bộ). Việc lập địa bạ mà Gia Long chủ trương có thể được coi là một giải pháp tích cực giúp nhà nước quản lý tốt hơn đối với sản xuất nông nghiệp.

Cơ cấu ruộng đất Việt Nam ở thời kỳ này vẫn bao gồm hai bộ phận: ruộng đất sở hữu nhà nước, ruộng đất sở hữu tư nhân. Triều đình Gia Long vẫn duy trì và bảo vệ, mở rộng sở hữu nhà nước về ruộng đất, đặc biệt đối với bộ phận ruộng đất công làng xã. Năm 1803, Gia Long ra chỉ dụ về việc cấm buôn bán, cầm cố ruộng đất công, cũng trong năm đó ông cũng cho định tô thuế trong cả nước. Năm 1804, nhà vua ban hành thể lệ cấp công điền đối với ruộng đất làng xã với điều khoản, ruộng đất 3 năm được cấp một lần.

Vua Gia Long đã nhận thức được tầm quan trọng của sở hữu ruộng đất ngay sau khi xác lập nền thống trị. Vậy nên, trong chính sách của mình, nhà vua đã có thái độ tôn trọng quyền tư hữu ở một mức độ nhất định. Đối với vùng Nam Bộ, Gia Long không có chủ trương can thiệp vào sở hữu ruộng đất của người dân bằng cách cào bằng theo từng hạng như làm với miền Bắc và miền Trung. Bởi ông cho rằng: “Dân không đều nhau đã lâu rồi, sao có thể nhất nhất đều nhau được” [60, tr. 123]. Do vậy, mà chế độ tư hữu về ruộng đất ở Nam Bộ vẫn được đảm bảo. Chính điều đó là nguyên nhân sâu xa cho phép Nam Bộ sản xuất được một khối lượng nông sản dồi dào, sớm có điều kiện để phát triển hàng hóa. Trong khi đó ở một số nơi khác đặc biệt là vùng đồng Bằng Bắc Bộ, Gia Long lại muốn dựa vào chế độ sở hữu ruộng công về ruộng đất làm cơ sở kinh tế nền tảng cho nhà nước. Điều này, đã dẫn đến việc sở hữu lớn về ruộng đất ở những nơi đó rơi vào bế tắc.

*Gia Long ngay từ khi mới lên ngôi đã xác định tầm quan trọng của việc phát triển nông nghiệp.* Ông nói: “Nghề nông là gốc của nước; sự ăn trọng nhất của



dân...Vây hạ lệnh cho các dinh thần đi khắp các huyện và các làng ấp mà thân hành khuyến khích, khiến mọi người siêng năng làm việc, đừng tiếc công làm cỏ, để có thể hát mừng thóc lúa đầy kho” [79, tr. 409]. Gia Long cử người đi tới các huyện, xã để đốc thúc dân chăm việc làm ruộng, để khuyến khích người dân chăm tham gia sản xuất.

*Triều Nguyễn trong giai đoạn này cũng rất quan tâm tới chính sách khai hoang, phục hóa, mở rộng diện tích đất canh tác.* Những chính sách này đã đạt được những thành quả khả quan, trong đó đáng lưu ý là đồn điền và doanh điền. Chính sách khẩn hoang được thực hiện từ triều Gia Long và được đẩy mạnh dưới triều Minh Mạng. Để mở rộng diện tích sản xuất, nhà Nguyễn đã huy động binh lính, dân nghèo, dân tộc thiểu số và những người bị tù tội nặng đi khai hoang do nhà nước tổ chức để thành lập đồn điền ở nhiều nơi. Hệ thống đồn điền vừa có tác dụng phát triển kinh tế vừa có tác dụng quốc phòng. Cùng với việc xây dựng đồn điền, triều Nguyễn thực hiện chế độ doanh điền. Doanh điền là hình thức khẩn hoang theo lối di dân lập ấp, tạo điều kiện cho nhân dân có nơi cư trú, làm ăn để ổn định đời sống. Nguyễn Công Trứ là người đề xuất và thực hiện hiệu quả chính sách này.

Vào thời kỳ này, triều Nguyễn có lúc phải đề ra một số biện pháp, nhằm hạn chế tình trạng địa chủ, cường hào chiếm đoạt ruộng đất của nông dân như dựa vào công điền, công thổ làng xã và chế độ quân điền để giải quyết vấn đề. Nhà nước cấm các làng xã không được bán đứt hay cầm cố ruộng công, ngoài ra thực hiện nhiều biện pháp nhằm tăng cường diện tích ruộng đất công, thậm chí can thiệp vào cả sở hữu của địa chủ, những chính sách đề ra này vấp phải sự phản đối quyết liệt của giai cấp địa chủ nên rốt cuộc đều không hiệu quả.

Nhờ sức lao động cần cù của nông dân và những cố gắng của chính quyền nhà Nguyễn, chính sách khẩn hoang theo hình thức đồn điền và doanh điền đã đạt được một số kết quả quan trọng, góp phần giải quyết cho một bộ phận nông dân có nơi cư trú để xây dựng cuộc sống. Tuy nhiên, những kết quả này, cùng với một số thành tựu khác đạt được vẫn chưa thể làm chuyển biến căn bản nền kinh tế của đất nước.

*Về chính sách tô thuế*, triều Nguyễn chia cả nước ra những khu vực đánh thuế khác nhau và duy trì sự khác biệt giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài. Mặc dù thuế ruộng tư gần như nhau, nhưng tô thuế ruộng đất công các địa phương thuộc Đàng Ngoài cũ phải nộp nhiều hơn Đàng Trong cũ khoảng 2 lần. Những người có ruộng tư chủ yếu là giai cấp địa chủ, cường hào được hưởng chế độ thuế tương đối thống nhất, còn người cày ruộng đất công phải nộp mức độ khác nhau.

*Thời này chế độ lao dịch, bóc lột sức lao động của nhân dân rất nặng nề.* Mỗi năm người dân phải đi lao dịch 60 ngày không công, những lúc cần thiết mức huy động số ngày lao dịch tăng gấp đôi. Để tăng cường bảo vệ và liên lạc giữa các khu vực trọng yếu, triều Nguyễn chủ trương xây dựng thành lũy ở các tỉnh và mở rộng hệ thống đường sá giao thông thủy, bộ giữa các địa phương. Đồng thời, huy động lực lượng xây dựng cung điện, lăng tẩm của vua và dinh thự cho quan lại.

*Đối với công tác trị thủy và thủy lợi cũng được Gia Long quan tâm.* Ở khu vực Nam Bộ, để thúc đẩy hoạt động sản xuất nông nghiệp nơi đây phát triển, vua Gia Long rất chú trọng đến công tác thủy lợi, cho đào hệ thống kênh rạch dẫn nước phục vụ tưới tiêu. Kênh đào lớn đầu tiên đó là kênh Thoại Hà, được khởi công và hoàn thành trong năm 1817, tạo thành một hệ thống đường thủy thuận lợi nối Hậu Giang tới Rạch Giá. Tiếp đó Gia Long còn cho đào tiếp kênh An Thông ở Phiên An đến sông Mã Trường với 10.000 người, cấp cho tiền gạo mà sai làm việc. Dấu ấn to lớn nhất mà triều Nguyễn để lại trong công cuộc khẩn hoang ở vùng đất Nam Bộ chính là công trình đào kênh Vĩnh Tế dài 200 dặm được hoàn thành dưới thời Minh Mạng. Hằng năm, nhà nước xuất tiền thuê công nhân sửa đắp đê, kêu gọi các quan lại đóng góp ý kiến về các biện pháp chống hạn hán, lũ lụt. Vua Gia Long đã nhiều lần ban bố về điều lệnh của đê điều, tập trung nhiều trí tuệ, tài chính để thực hiện việc tu bổ, cải thiện tình trạng xuống cấp của đê điều. Các cơ quan chuyên trách về đê điều như Nha đê chính, các đoàn thanh tra được lập ra và để tăng cường thêm trách nhiệm cho các viên quan phụ trách công việc bảo quản đê điều, nhà nước cũng đặt ra chế độ thưởng phạt.

Mặc dù Gia Long đã có những cố gắng trong việc chăm lo công tác thủy lợi để nhằm phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên, hiệu quả công việc trị thủy lại không mang nhiều hiệu quả do thiếu quản lý và quy hoạch một cách thống nhất và đồng bộ cũng như do tác động của môi trường sinh thái, nạn vỡ đê vẫn liên tục xảy ra. Kể đến là trong 82 năm mà 36 lần xảy ra hiện tượng vỡ đê điều này ảnh hưởng rất lớn đến việc phát triển nông nghiệp khiến cho cuộc sống của nhân dân vẫn rơi vào cảnh nghèo nàn, khốn khó.

*Về thủ công nghiệp*, sau khi lên ngôi, vua Gia Long đã đầu tư mở rộng quy mô các công xưởng thủ công ở kinh đô Huế, Hà Nội và một số các tỉnh lớn nhằm đáp ứng nhu cầu của cung đình, bảo vệ và kiến thiết quốc gia. thợ thủ công giỏi từ các nơi được tập trung về hoạt động trong các công xưởng của triều đình đặt ở kinh thành. Thời kỳ này, việc khai mỏ vàng, bạc, chì do nhà nước quản lý kinh doanh cũng khá phát triển, nhưng chủ yếu là ở miền núi với tổng số 139 mỏ. Triều Nguyễn giành quyền khai thác những mỏ kim loại quý, trữ lượng lớn. Nhà nước cũng huy động rất nhiều nhân công như binh lính và dân phu tham gia khai thác; mặt khác nắm độc quyền mua bán các kim loại quý như vàng, bạc, chì, thiếc... Thủ công nghiệp trong nhân dân khá phát triển, các nghề thủ công tiếp tục được duy trì mở rộng như nghề xây dựng, làm đồ gốm, dệt vải, sành sứ, lụa... Nhiều trung tâm thủ công nghiệp mới được hình thành và phát triển. Các nghề như đan lát, in tranh dân gian, làm pháo, làm nón phát triển ở các làng như Bình Đà, Đồng Kỵ, làng Đông Hồ.

Thủ công nghiệp nước ta trong giai đoạn này, tuy có bước phát triển nhưng do nhà nước thiếu đi những chính sách khuyến khích và nguồn tiêu thụ bị hạn chế cũng làm ảnh hưởng đến sự phát triển của nghề thủ công, cộng với đó phương thức sản xuất mang tính chất cá thể, lạc hậu.

*Về thương nghiệp*, kinh tế hàng hóa đã phát triển khá mạnh, việc buôn bán trong nước được mở rộng và phát triển. Trước yêu cầu mở rộng lưu thông hàng hóa trong nước, triều Nguyễn nâng cấp và xây dựng hệ thống đường sá, nhiều kênh ngòi, hệ thống sông được khai đào càng thúc đẩy sự giao lưu kinh tế giữa các vùng.

Thế nhưng, chính một số chính sách của triều Nguyễn thực thi đã cản trở việc mở rộng thị trường trong nước, kìm hãm sự phát triển của kinh tế hàng hóa, như chủ trương “*trọng nông, ức thương*” của nhà nước đã làm ảnh hưởng đến sự phát triển tự do của thương nghiệp. Trong đó chính sách thuế khóa phức tạp và nghiêm ngặt gây cản trở cho hoạt động nội thương và lưu thông hàng hóa.

*Về ngoại giao*, đứng trong tình hình thế giới và các nước đầu thế kỷ XIX có những diễn biến phức tạp nên Gia Long phải có những chính sách đối ngoại làm sao phải khôn khéo, mềm dẻo, vừa đảm bảo các nguyên tắc giao bang, vừa khắc phục xung đột, tránh được các mối họa xâm lăng luôn cận kề. Gia Long giữ mối quan hệ hòa hiếu với nhà Thanh, Vua Gia Long có sự ưu đãi đối với các thương nhân trong khu vực, đặc biệt là Trung Quốc.

Đối với Cao Miên nhà Nguyễn dùng biện pháp không chế, đặt thành Trấn Tây, bắt Lào phải thần phục. Quan hệ với Xiêm cũng không ổn định, lúc hòa hoãn lúc xảy ra tranh chấp. Gia Long đối với các nước phương Tây tuy có tạo điều kiện, nhưng rất dè dặt đối với Pháp, Bồ Đào Nha và hạn chế đối với Anh. Năm 1803-1804, một số thương đoàn người Anh xin đặt mối quan hệ giao thương, nhưng đều bị Gia Long từ chối.

*Thời Gia Long ngoại thương* có bước mở rộng và phát triển nhưng vẫn do nhà nước nắm độc quyền. Chính sách ngoại thương dưới triều Gia Long được thực thi theo hai hướng trái ngược nhau. Đối với các nước láng giềng trong khu vực, đặc biệt Trung Quốc, chính sách ngoại thương của triều Nguyễn tương đối cởi mở. Các thương nhân nhà Thanh được tạo điều kiện qua lại dễ dàng, được chính quyền ưu đãi về nhiều mặt, nhất là về hàng hóa và thuế. Đối với những nước Đông Nam Á khác, triều đình Gia Long vẫn cho phép hoạt động giao thương được tiến hành một cách bình thường. Thái độ của vua Gia Long đối với các nước phương Tây, khá lịch thiệp và chừng mực. Tuy vậy, hoạt động ngoại thương dưới thời Gia Long vẫn luôn có sự dè chừng, đề phòng và cảnh giác cao độ.

*Về văn hóa, giáo dục và tín ngưỡng*, triều Nguyễn chú trọng đến việc học và thi cử. Hệ thống trường học được thiết lập ở khắp cả nước. Năm 1807, quy chế thi

Hương được ban hành, đây là khoa thi đầu tiên được tổ chức, về sau số trường thi Hương ở cả nước giảm xuống, kỳ hạn thi không cố định. Năm 1820, vua Gia Long đặt trường Quốc Tử Giám ở Huế, trường học lớn nhất để tuyển chọn con cháu quan lại và những người giỏi ở các địa phương, nhằm đào tạo nhân tài cho đất nước. Năm 1822, nhà Nguyễn mở khoa thi hội đầu tiên, bảy năm sau lấy thêm học vị Phó bảng, tài liệu học tập và nội dung thi vẫn giữ nguyên như cũ, Trường Quốc Tử Giám chỉ nhận con em quan chức, các thổ quan, người học giỏi ở địa phương vào học, nhằm đào tạo nhân tài cho đất nước. Ở các tỉnh đặt quan đốc học phụ trách việc học, mỗi phủ đặt quan giáo thụ, mỗi huyện đặt quan huấn đạo, các chức quan này được tuyển chọn từ các cựu thần, những người từng thi đỗ trong các kỳ thi hương, thi hội và tiến sĩ triều Nguyễn. Chế độ thi cử dưới triều Nguyễn được tổ chức khá quy củ và chặt chẽ, nhưng xét về nội dung thì chưa có gì mới so với các triều đại trước.

Đầu thế kỷ XIX, Nho giáo được Gia Long thực thi nhiều biện pháp nhằm phục hồi, chấn hưng Nho giáo, mục đích sử dụng nho giáo như một hệ tư tưởng trong việc cai trị và quản lý xã hội, là cơ sở cho giai cấp cầm quyền đề ra đường lối phát triển đất nước nhằm củng cố chế độ quân chủ quan liêu chuyên chế.

Đối với Phật giáo, xét về một góc độ nào đó, Gia Long biểu thị thái độ hoài nghi và nghiêm khắc với tăng chúng. Vua Gia Long cũng đã có những hành động hỗ trợ như cho xây dựng mới, hoặc trùng tu lại một số chùa bị hư hại, song những hành động này chủ yếu là do lòng tin ngưỡng sùng phụng và ý muốn mong cầu phước đức, mang tính cách hình thức nhiều hơn là thâm nhập đạo pháp. Cho nên Phật giáo thời kỳ này chủ yếu là được chỉnh đốn về hình thức.

Đạo Thiên chúa thời kỳ này, hoạt động truyền đạo của các giáo sĩ được diễn ra tự do và không gặp phải sự cấm cản gì cả. Do vậy, mà trong thời gian này đạo Kitô ở nước ta phát triển một cách tương đối mạnh mẽ. Mặc dù không cấm đoán việc truyền bá đạo Thiên chúa nhưng bản thân Gia Long cũng nhìn nhận được trong sự phát triển của đạo Thiên chúa mối liên hệ dẫn tới sự nguy hại của nền độc lập quốc gia. Bởi vậy, Gia Long cũng như các triều thần tỏ ra e ngại ảnh hưởng của đạo Thiên chúa hay là sự xâm phạm của người phương Tây. Gia Long một mặt tỏ thái

độ hòa nhã với đạo Thiên chúa, mặt khác cũng thi hành nhiều biện pháp để có thể hạn chế sự phát triển của nó.

*Về văn học*, văn học dân gian tiếp tục phát triển với nhiều thể loại khác nhau. Trong nhân dân xuất hiện, hàng loạt thơ ca nói về phong cảnh, đặc sản địa phương, kinh nghiệm sản xuất, các ngành nghề, sinh hoạt xã hội, trong đó kể đến những bài sử thi ca ngợi anh hùng. Loại hình văn học trào phúng diễn tả sự đả kích, mỉa mai những thói hư tật xấu của xã hội, bộ mặt giả dối tham lam của giai cấp thống trị.

*Về xã hội*, thời kỳ này nhà nông dân do thiếu ruộng đất canh tác dẫn tới tình trạng đói kém xảy ra khắp nơi, điều này tạo ra mâu thuẫn sâu sắc đang diễn ra trong lòng xã hội giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị. Phần đông đời sống dân cư rơi hoàn cảnh bấp bênh, phải lĩnh canh, cày thuê cho địa chủ, chịu đựng tô thuế nặng nề, ngoài ra họ còn phải gánh chịu chế độ lao dịch, binh dịch của nhà nước. Vãn nạn tham quan, ô lại, cường hào, với một số quốc gia nông nghiệp, đa số người dân đều sống trong làng xã thì đây là nỗi lo thường trực, dù cho triều đình cũng ra cố gắng hạn chế tác hại của nạn cường hào song những chính sách thời này vẫn tạo điều kiện cho họ lợi dụng để bóc lột người dân. Thiên tai, lũ lụt vẫn xảy ra triền miên gây nên tình trạng đói kém, dịch bệnh diễn ra khắp nơi. Các tầng lớp lao động khác cũng chịu đựng sự bóp chẹt bởi chính sách thuế má nặng nề, phiên nhiều nên đời sống hết sức cực khổ. Mặc dù nhà nước trong giai đoạn này đã có những chính sách nhằm xoa dịu tình hình, như miễn thuế, hoãn thuế, phát chẩn, cứu trợ, tập trung khai hoang để phát triển nông nghiệp song hiệu quả thực tiễn nó mang lại không đáng kể. Cuộc sống khổ cực, đường cùng đã khiến các tầng lớp nhân dân nổi dậy chống lại nhà nước phong kiến Nguyễn chuyên chế và giai cấp bóc lột.

Từ những năm đầu của triều Gia Long, một số cuộc khởi nghĩa diễn ra lẻ tẻ nổ ra ở vùng Sơn Nam và Hải Dương, sau đó từ năm 1808 trở đi, các cuộc khởi nghĩa bắt đầu có quy mô lớn hơn và quyết liệt hơn. Theo thống kê thì nửa đầu thế kỷ XIX có đến khoảng 500 cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ, riêng thời Gia Long là 90 cuộc và thời Minh Mạng là 250 cuộc.

Xã hội Việt Nam ở cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX tồn tại những bất ổn mà chính quyền thời đó không thể nào giải quyết được. Bên cạnh mặt tích cực thì những chính sách triều Nguyễn đã tỏ ra lỗi thời, lạc hậu, làm cho tình hình xã hội ngày càng rối ren. Chính thực trạng xã hội ấy đã phần nào tác động tới tư tưởng của Minh Mạng, người kế vị của Gia Long sau này.

## **1.2. Tiền đề tư tưởng cho sự hình thành tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng**

Tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng không chỉ ảnh hưởng bởi điều kiện lịch sử xã hội, văn hóa cuối thế kỷ XVIII và những năm đầu thế kỷ XIX mà còn là sự kế thừa và phát triển của những tiền đề lý luận sau: Một là truyền thống chính trị của dân tộc Việt Nam, hai là tiếp thu có chọn lọc tư tưởng của Tam giáo gồm : Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo đặc biệt là sự độc tôn Nho giáo trong giai đoạn này.

### ***1.2.1. Truyền thống dân tộc cho sự hình thành tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng***

Mỗi dân tộc đều mang trong mình những bản sắc văn hóa riêng, bản sắc văn hóa dân tộc là cốt lõi, là tinh túy văn hóa của dân tộc đó, nó được phản ánh ở rất nhiều mặt của đời sống xã hội. Có thể nói bản sắc văn hóa dân tộc một mặt biểu hiện bên ngoài phản ánh các hoạt động đời thường, một mặt nói lên sức mạnh tiềm tàng ẩn chứa trong tư tưởng và hành động của dân tộc. Tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng cũng không nằm ngoài những giá trị truyền thống của dân tộc mà nó bị ảnh hưởng, chi phối như một điều tất yếu, tự nhiên.

Lịch sử dân tộc Việt Nam với việc phát triển hình thành một nền văn hóa từ rất sớm. Nước Việt Nam trên cơ sở phát triển từ nền kinh tế nông nghiệp lúa nước và kết cấu làng xóm bền chặt, nhà nước sơ khai Văn Lang ra đời, cư dân Văn Lang đã sớm tiến hành khai hoang, làm thủy lợi, khai thác tài nguyên thiên nhiên sẵn có. Người Việt từ đó đã xây dựng cho mình một nền văn hóa bản địa độc đáo, lối sống và cách ứng xử của một cộng đồng tự chủ. Ngay từ thời Hùng Vương, nước ta đã có phong tục tập quán, ngôn ngữ, tín ngưỡng phong phú và đa dạng.

Những ngày đầu dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam đã phải trải qua biết bao cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Từ những khó khăn vừa phải chống

chơi thích nghi với điều kiện tự nhiên, vừa phải đương đầu với kẻ thù xâm lược từ bên ngoài đã hun đúc lên cho nhân dân ta một ý chí chiến đấu mạnh mẽ, với tinh thần độc lập, tự chủ đấu tranh bất khuất để làm chủ đất nước, đồng thời định hình một nền văn hóa tiêu biểu mang bản sắc riêng của người Việt.

Ý thức độc lập được thể hiện ngay từ những ngày đầu lịch sử thông qua hình tượng người anh hùng Thánh Gióng, từ Bà Trưng, Bà Triệu đánh đuổi giặc ngoại xâm và chiến thắng oanh liệt của Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam Hán đã mở ra một kỷ nguyên cho lịch sử dân tộc, kỷ nguyên độc lập, tự chủ.

Trong hệ thống giá trị tư tưởng có ảnh hưởng sâu sắc tới việc hình thành tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng thì tinh thần yêu nước là một trong những yếu tố được coi là then chốt cho tư tưởng của ông. Chính đứng trước bao biến cố, sự tồn vong của đất nước, thử thách của lịch sử đã tạo ra giá trị bền vững biểu hiện ở lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết, ý chí tự cường dân tộc. Tinh thần yêu nước có thể coi đó là một điểm tựa cho sự trường tồn của dân tộc, nó trở thành một đạo lý sống, một nhân tố đứng đầu trong bản giá trị tinh thần của con người Việt Nam.

Giáo sư Trần Văn Giàu đã từng nhận định “Tinh cảm và tư tưởng yêu nước là tình cảm và tư tưởng lớn nhất của nhân dân, của dân tộc Việt Nam” và “chủ nghĩa yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên qua toàn bộ lịch sử Việt Nam từ cổ đại đến hiện đại. Ở đây, bản chất Việt Nam biểu độ đầy đủ và tập trung nhất, hơn bất cứ chỗ nào khác. Yêu nước trở thành một triết lý xã hội và nhân sinh của người Việt Nam [22, tr. 100 – 101]. Có thể nói, tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng chịu ảnh hưởng của truyền thống yêu nước, thương dân.

Chủ nghĩa yêu nước là truyền thống tư tưởng, là cội nguồn chuẩn mực đạo đức của toàn dân tộc. Cũng chính nhờ đó, mà trong quá trình trị nước nó đã trở thành một lực lượng vật chất thực sự khi nó ăn sâu vào tiềm thức, ý chí hành động của Minh Mạng. Chủ nghĩa yêu nước trở thành một ngọn đèn soi sáng dẫn đường cho công cuộc xây dựng của dân tộc, nó chi phối toàn bộ lịch sử tư tưởng Việt Nam nói chung và tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng nói riêng, là một yếu tố căn bản,



có ý nghĩa sâu sắc cho sự hình thành và phát triển tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng.

### ***1.2.2. Tư tưởng của tam giáo ảnh hưởng trong việc hình thành tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng***

Nho giáo vào Việt Nam đã có một quá trình lâu dài, bằng con đường xâm lược và giao lưu văn hóa, kinh tế Việt Nam và Trung Quốc. Cùng xâm nhập với Nho còn có Phật và Đạo. Cả ba học thuyết này đều có ảnh hưởng vào tư tưởng Việt Nam vào cả các phong tục tập quán của người Việt đến ngày nay.

Ở Việt Nam, Nho giáo đã truyền nhập vào từ thời Bắc thuộc. Trải qua các thời kỳ Lý, Trần, Nho giáo càng có ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội. Nhưng thực tế trong thời gian này Nho giáo cũng chỉ lưu hành trong tầng lớp cầm quyền, ở các triều đình và các lộ phủ, còn trong dân gian Phật giáo vẫn là phổ biến và có ảnh hưởng sâu đậm hơn nhiều so với Nho giáo. Và phải vào thời kỳ Lê, Nguyễn Nho giáo mới thực sự thâm nhập sâu vào xã hội. Các nhà Nho Việt Nam không bàn nhiều về lý luận phức tạp, mà chú trọng vào củng cố nhân luân hiếu đễ, củng cố nền kinh tế nông nghiệp, củng cố cộng đồng gia đình, họ tộc, xóm làng, củng cố việc học hành khoa cử.

Nhằm bảo vệ nhà nước quân chủ tập trung quan liêu chuyên chế, nhà Nguyễn sử dụng Nho thân thay thế các công thân. Cho nên, ngay từ đầu Gia Long đã quan tâm mở rộng học và thi, quan tâm việc đề cao Nho giáo. Mặc dù Gia Long là người tiếp xúc khá nhiều với Phương Tây và trong quá trình giành lại vương triều cũng có sự giúp sức của Pháp, nhưng ông vẫn lựa chọn Nho giáo cho hệ tư tưởng của mình và đến thời Minh Mạng thì Nho giáo càng được phát triển, nâng cao vị thế. Minh Mạng là một người sùng bái Nho giáo, điều này được thể hiện ở việc Ông cho xây dựng văn miếu thời Khổng Tử ở nhiều nơi, lấy Nho giáo làm hệ tư tưởng cho việc đào tạo, xét tuyển quan lại, mở các kỳ thi Nho học và ra lệnh cấm đạo kitô giáo một cách nghiêm khắc. Minh Mạng cũng cho ban hành mười huấn dụ với nội dung nhằm khuyên răn người dân về với Nho giáo và tuân theo triều đình. Minh Mạng sùng tín và độc tôn Nho giáo cũng với mục đích xây dựng cho mình một hệ

tư tưởng đủ mạnh phục vụ cho chính quyền phong kiến, là công cụ dùng để cai trị đất nước, đặt bề tôi vào thế tuyệt đối trung thành với vua, cho nên việc ông ưu ái Nho giáo trong giai đoạn này là điều dễ hiểu.

Theo tư tưởng *thiên nhân cảm ứng* của Tống Nho, Minh Mạng cho rằng vua phải kính thiên, bởi lẽ trời đối với vua cũng như vua đối với bề tôi; nếu vua có đức xấu thì trời sẽ giáng tai họa để răn dạy, nếu vua biết sợ hãi sửa mình thì trời sẽ ban cho điều tốt lành. Bởi lẽ đó, nên những khi dân chúng gặp phải tai ương nhà vua thường cho rằng bản thân mình đã phạm lỗi nên bị ông trời trừng phạt bằng cách giáng tai họa xuống dương gian, ông cảm thấy cần phải hối lỗi bằng cách ăn chay, tự sửa mình.

*Nhân* là phạm trù quan trọng cơ bản trong đạo đức học Nho gia, song *nhân* chỉ mang tính chất phổ quát, còn thể hiện sự cụ thể này phải kể đến phạm trù *hiếu – trung*. Khổng Tử cho rằng *hiếu* không chỉ thể hiện ở sự phụng dưỡng cha mẹ, mà đó còn là lòng chân thành, kính trọng đối với các bậc sinh thành, là thái độ, là biểu hiện và tình cảm trong việc thực bổn phận của mình đối với cha mẹ. Khổng tử nói rằng, nếu vì gia cảnh nghèo khó, việc phụng dưỡng chỉ có cháo tằm và nước lã nhưng luôn làm cho cha mẹ tinh thần thoải mái, vui vẻ nghĩa là cũng đã tận hiếu rồi. Nho giáo đề cao đạo hiếu vì thế nó kết hợp và ngày càng củng cố vững chắc cơ sở cho tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Các vua Nguyễn cũng đề cao tín ngưỡng này. Trong phạm trù *hiếu – trung*, nghĩa là phận làm con trong gia đình phải có hiếu với cha mẹ, phận làm dân trong một nước thì phải tận trung với nhà Vua. Với mục đích lập lại kỷ cương xã hội, Nho giáo cũng đề cao tinh thần trung quân. Chữ “trung” được hiểu là trung thành với vua, Nho giáo đòi hỏi bề tôi phải hết lòng thờ vua. Theo quan niệm của Khổng – Mạnh thì trung không phải là nhắm mắt làm theo mệnh lệnh của vua một cách mù quáng mà phải biết can gián, khuyên nhủ, tránh cho vua gặp phải những điều sai lầm.

Gia Long khi nói về đức *hiếu* có viết “Mạng nghe đức lớn đạo chính của đề vương, không gì bằng hiếu. Cho nên ở trong nhà mà yêu kính thì phong hóa tràn khắp cả nước, thế gọi là đạt hiếu”[79, tr. 55]. Các vua Nguyễn còn ra chỉ dụ nếu phát

hiện ra những người hiếu tử, thuận tôn tâu lên vua để nhận khen thưởng, làm gương cho thiên hạ. Minh Mạng cũng chú trọng tới *đức hiếu*, ông cho rằng nếu không có hiếu với cha mẹ, thì không thể trung thành với vua “Cầu người tôi trung hẳn tìm người con trong nhà có hiếu”.

Một trong những điểm tiến bộ của Nho giáo xưa là chủ trương “Coi trọng người hiền tài”. Quan điểm của Nho giáo rằng người hiền tài là trụ cột của quốc gia, bởi vậy, quốc gia chỉ quý người hiền tài là trên hết. Kế thừa quan điểm này, trong 21 năm làm vua, Minh Mạng đã bốn lần hạ chiếu cầu người hiền tài và năm nào cũng đề nghị các quan tiến cử. Trong việc cất nhắc, theo Minh Mạng việc tiến cử phải chí công, vô tư, công bằng, công khai đem ra bàn định trong triều, gạt bỏ mọi quen biết riêng tư. Minh Mạng cho rằng, vì nước tiến người hiền, chỉ cần biết cho đích xác, không nể người thân, không tránh kẻ thù, không yêu cũng lấy, kẻ không ghét cũng bỏ.

Mạnh Tử là người kế thừa chính thống học thuyết của Khổng Tử. Mạnh Tử đã đề ra tư tưởng Nhân chính trong đường lối trị nước. Ông đưa ra quan điểm về dân quyền “Dân di quý, xã tắc thứ chi quân vi khinh”, theo Mạnh Tử thì có dân mới có nước, có nước mới có vua, nghĩa là nhân dân chính là tiền đề cho sự ra đời của nhà vua. Bởi vậy ông chủ trương rằng, dân chính là gốc, là cội nguồn, một nhà nước, một chế độ nếu không có sự ủng hộ của dân thì sớm muộn cũng sẽ sụp đổ. Bên cạnh đó Mạnh Tử cũng chủ trương chế độ “Bảo dân” người cầm quyền phải biết lo nỗi lo của dân, vui cái vui của dân, bởi dân là gốc của nước, ý dân là ý trời nên vua phải có trách nhiệm làm cho dân ấm no, hạnh phúc. Trần Quốc Tuấn trong lời di chúc đã khẳng định tinh thần “lấy dân làm gốc” (Dĩ nông vi bản) trong câu nói dặn dò “Khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc”, phản ánh tinh thần một chủ nghĩa dân bản đích thực của Nho giáo. Ở Đại Việt thời Lý, tư tưởng dân bản, thân dân được thể hiện khá đậm nét trong đời sống xã hội, là sản phẩm của tư tưởng chính trị nho giáo. Các vua Lý đều nói tới người dân qua những cách dân vận khác nhau như “thuận lòng dân” của Lý Thái Tổ khi lên ngôi, “yêu dân như con” của Lý Thánh Tông. Kế thừa tư tưởng này cũng có Nguyễn Trãi, ông từng nhấn mạnh rằng

“Lật thuyền mới biết dân như nước” có thể hiểu một chế độ được xây dựng lên tất cả đều phải dựa vào lòng dân.

Kế thừa những quan điểm trên, Minh Mạng cho rằng “dân là gốc là nước”, theo ông thì người làm chính trị phải thuận theo ý muốn của dân. Làm những gì dân muốn, và không làm những gì dân ghét. Ý thức được tầm quan trọng của dân ông cũng đòi hỏi các quan phải thực sự và thường xuyên chăm lo cho đời sống của dân, phải biết sửa mình hồi lỗi từ những công việc hằng ngày, phải hết lòng với chức vụ được giao, không nên chỉ dùng những lời suông sáo rỗng.

Khái niệm “đạo” trong Khổng Mạnh chỉ bản thể và quy luật của trời đất vạn vật trong đó có con người. Điều cốt lõi trong khái niệm đạo là đạo làm người, đạo trị nước. Có thể nói Đạo trong tư tưởng Khổng Mạnh là đạo trị nước, đạo làm người, đạo tu thân. Khổng Tử nói “Kẻ sĩ để chí vào đạo lý” nghĩa là khuyên kẻ sĩ lấy việc tu thân và thực hiện lý tưởng chính trị làm cho mục tiêu phấn đấu. Khổng Tử rất coi trọng việc cầu đạo “Sáng nghe đạo, tối chết cũng cam lòng”. Kế thừa tư tưởng của Nho giáo, Minh Mạng cũng nói : “Vua Nghiêu vua Thuấn giữ đạo trung, vua Vũ vua Thang dựng đạo lớn để dạy dân đều là việc học. Những việc chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, thật không có việc học nào lớn hơn thế”.

Tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng không chỉ kế thừa tư tưởng của Nho giáo mà còn tiếp thu những triết lý nhân sinh hết sức sâu sắc của Phật giáo.

Nếu các chúa Nguyễn xem đạo Phật là chỗ dựa tinh thần cho sự nghiệp xây dựng đất nước, thì vua Gia Long và các đời vua kế tiếp lại sùng Nho giáo, lấy đó là hệ tư tưởng cốt yếu để thực hiện đường lối trị nước. Phật giáo thời kỳ này vẫn được triều Nguyễn thiện niệm và ủng hộ, nên sau khi bị chiến tranh tàn phá, Phật giáo phần nào đã được chinh đốn và phục hồi.

Mặc dù tới triều Nguyễn, Phật giáo đã không còn được hưng thịnh như trước, nhưng vẫn ảnh hưởng rất lớn đến đời sống tinh thần của người Việt Nam, trong đó có ảnh hưởng tới tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng. Trong hệ tư tưởng nhân sinh của mình, Minh Mạng không chỉ kế thừa những tinh hoa của Nho giáo, Phật giáo mà còn phải kể đến một hệ tư tưởng nữa đó chính là Đạo giáo.

Quan niệm nhân sinh của Đạo giáo cho rằng đạo trời không thân, không sơ ai. Trời đất sinh ra muôn vật, rau cỏ chim muông, nhân loại, không phải để đấu đá, giành lấy sự sống của nhau, nhưng các sinh vật đều được dùng cái nó thích để sinh sống. Không lấy cuộc đời làm lạc thú, xem việc sống như một nghĩa vụ, không yếm thế, không lạc quan, và xem cái chết là một việc phục tùng theo lẽ tự nhiên nhất định. Lão Tử khuyên người đời không coi trọng, tham lam về đời sống vật chất, phải tiết chế lòng ham muốn, nên chú trọng tinh thần, lấy cái tâm đè nén cái khí, thả bỏ cái thân này mà giữ được đạo và đức.

Minh Mạng cũng đã kế thừa những quan điểm vô vi của Lão Tử để xây dựng những chính sách của mình, nhận thức được tầm quan trọng của người đứng đầu, theo Minh Mạng, vua phải chăm lo cho đời sống của nhân dân, có tấm lòng yêu dân. Trong quan điểm vô vi của Minh Mạng, ông cho rằng trước phải siêng năng ( hữu vi), sau mới hưởng thụ (vô vi). Ông nói rằng: “Gần đây có kẻ dưng sơ khuyên trăm nên theo phép “vô vi” của các đế vương xưa, nghĩa là ngồi khoanh tay mà mọi việc tốt đẹp. Nhưng trăm không an tâm được vì triều chính có rất nhiều việc mà chỉ ngồi rủ áo khoanh tay, đúng là đời thái bình thịnh trị, vô vi, trăm không đành lòng”[46, tr. 10]. Minh Mạng không phải là một người lựa chọn cho mình một cuộc sống an nhàn, ông nhận thức được giá trị của việc trau dồi kiến thức, cũng như ý thức được sự hữu hạn của thời gian, luôn sống tích cực, tiếp tục sự nghiệp dựng nước để lo cho dân, cho nước. Đạo giáo trong quá trình du nhập vào Việt Nam đã mang lại một cách nhìn mới trong quan điểm nhân sinh, lý tưởng sống của con người.

Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo du nhập vào nước ta ở mỗi hoàn cảnh, điều kiện lịch sử khác nhau nhưng mỗi tư tưởng đều có những cách nhìn nhận riêng, nhiệm vụ riêng, đóng giữ vai trò là tiền đề tư tưởng cho sự hình thành quan điểm nhân sinh của Minh Mạng. Các tôn giáo trong quá trình du nhập và khẳng định vị trí của mình đều không tồn tại một cách riêng rẽ, mà giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ, liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau theo nhiều chiều hướng trong đó bao gồm cả những mặt tiêu cực lẫn tích cực.

### **1.3. Cuộc đời, sự nghiệp và những tác phẩm tiêu biểu của Minh Mạng**

#### ***1.3.1. Vài nét về cuộc đời của Minh Mạng***

Minh Mạng (Nguyễn Phúc Đảm) sinh ngày 23 tháng 4 năm Tân Hợi tức là ngày 25/05/1791, tại làng Tân Lộc thuộc Gia Định. Ông chính thức lên nối ngôi vua vào tháng giêng năm Canh Thìn (1820). Ông làm vua 21 năm, lấy niên hiệu là Minh Mệnh (hay còn gọi là Minh Mạng). Tháng 3 năm Mậu Tuất (1823), Minh Mạng chính thức đổi tên nước thành Đại Nam. Ông mất ngày 20/01/1841, hưởng thọ 50 tuổi, được truy tôn miếu hiệu là Nguyễn Thánh Tổ. Hơn 20 năm trị vì, Minh Mạng đã giành cả cuộc đời, tâm huyết của mình cho đất nước.

Minh Mạng là con thứ tư của Hoàng đế Gia Long và Thuận Thiên Hoàng hậu Trần Thị Đang. Gia Long tên thật là Nguyễn Phúc Ánh trị vì từ năm 1802 đến khi qua đời năm 1820. Sau 25 năm chịu cảnh lưu vong cuối cùng Nguyễn Ánh cũng đã giành lại vương triều từ Tây Sơn. Năm 1802 Nguyễn Ánh chính thức lên ngôi Hoàng đế, lấy hiệu là Gia Long. Nguyễn Ánh sau khi lên ngôi đã thống nhất toàn lãnh thổ đất nước, xác lập quyền cai trị từ Lạng Sơn tới Cà Mau. Gia Long chính thức có 21 bà vợ trong đó có 2 người được sử sách nhắc đến nhiều nhất là Đệ nhất phi tên là Tống Thị Lan (Thừa Thiên Cao Hoàng hậu), và Đệ nhị phi tên gọi Trần Thị Đang (Thuận Thiên Cao Hoàng hậu). Bấy giờ Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu đã mất hết con trong biến loạn nên Hoàng hậu đau lòng không thôi, Gia Long vì thương bà nên đã khuyên bà nhận Phúc Đảm (Minh Mạng) con của Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu làm con. Lúc đó Hoàng tử Đảm mới được ba tuổi. Bà nhận lời song yêu cầu làm giấy hãn hoi, vua Gia Long sai Lê Văn Duyệt viết giấy ban Phúc Đảm cho bà. Từ đó, Hoàng tử Đảm trở thành con chính thức của bà, do bà dạy dỗ như con đẻ.

Mẹ của Minh Mạng là Bà Trần Thị Đang (Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu), là con gái của Thọ quốc công Trần Hưng Đạt. Minh Phi sinh được ba người con trai: Nguyễn Phúc Đảm (tức Vua Minh Mạng), Kiến An vương Nguyễn Phúc Đài và Thiệu Hóa quận vương Nguyễn Phúc Chấn. Năm 1791, bà sinh hoàng tử đầu lòng sau này là vua Minh Mạng. Hoàng tử chào đời tại thôn Tân Lộc thuộc tỉnh Gia

Định. Bà Trần Thị Đang được xem là một người cần kiệm, không bao giờ hoang phí tiền của, ngoài việc chăm lo dạy dỗ cho Miên Tông (cháu nội), bà còn để mắt trông coi hầu hết các công việc trong nội cung. Năm 1846, Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu lâm bệnh nặng và qua đời, hưởng thọ 78 tuổi.

Năm 1816, Gia Long cảm thấy sức khỏe của mình yếu đi, ông đã triệu Lê Văn Duyệt và Nguyễn Văn Thành bàn việc chọn người kế vị. Lê Văn Duyệt đã đề xuất cho Hoàng Tôn Đán (con trai của Nguyễn Phúc Cảnh) lên nối ngôi, nhưng vua Gia Long không đồng ý, ông quyết định chọn hoàng tử Đảm. Chính sự lựa chọn này cũng đã gặp nhiều phản đối từ các quan triều đình, vì theo quan niệm truyền thống cũ từ xưa tới nay thì con trai trưởng là người được truyền ngôi, nếu con trai trưởng mất đi thì chọn người con của con trai trưởng. Bên cạnh đó, một số người có âm mưu lập vị Hoàng tử nhỏ tuổi này lên làm vua để dễ bề thao túng, giữ vững quyền chức cho mình. Nhưng tất cả những đề nghị này đều bị vua Gia Long gạt đi, ông vẫn giữ vững lập trường của mình, lập Hoàng tử Phúc Đảm (Minh Mạng) lên làm vua. Thái tử Cảnh và người con của ông chịu nhiều ảnh hưởng của đạo Gia Tô từ Pháp nên khi Hoàng tử Cảnh qua đời Gia Long vẫn không truyền ngôi cho cháu đích tôn của mình làm người kế nhiệm vì ông một mặt lo sợ ảnh hưởng của Pháp tới triều đình. Mặt khác ông cũng lo sợ vì Hoàng Tôn Đán còn quá nhỏ, ông cho rằng một đất nước muốn ổn định lâu dài cần lập một người lớn tuổi cầm quyền.

Minh Mạng từ nhỏ đã được tiếp thu hệ thống Nho giáo, được đào tạo giáo dục một cách nghiêm túc nhất. Cho nên, việc lựa chọn Minh Mạng lên ngôi vua đó có thể là lựa chọn sáng suốt nhất của Gia Long trong hoàn cảnh bấy giờ.

### ***1.3.2. Một số nét về sự nghiệp của Minh Mạng***

Minh Mạng lên ngôi khi đã 30 tuổi. Trong 20 năm trị vì đất nước, ông đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật trong những lĩnh vực sau:

Về văn hóa, Minh Mạng đã để lại một số lượng trước tác tương đối đồ sộ, có giá trị nhiều mặt về chính trị, lịch sử, văn học. Từ Năm 1827 đến 1841, ông đã sáng tác khoảng 3700 bài thơ, đủ đề tài và có ghi năm tháng rõ ràng gần như một cuốn thực lục. Ngoài sở thích sáng tác thơ, ông còn viết khá nhiều văn xuôi. Ông cũng

khuyến khích việc biên soạn sách vở, nhất là các loại sách sử địa như *Gia Định Thành Thông Chí*, *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí*. Bên cạnh đó, Minh Mạng cũng cho tu sửa Tứ thư, Ngũ kinh, Chính sử trước sau. Bản thân vua là người đề cao văn hóa truyền thống dân tộc. Cho nên, ông cho người tìm mua sách cũ, khuyến khích mọi người hiến sách, tìm kiếm các dã sử và truyện ký xưa và nay, ra lệnh dâng lên cho vua và các quan thu giữ, lưu lại. Bởi vậy, di sản văn hóa thời Minh Mạng đã để lại một kho tàng về những bộ chính sử, những công trình biên khảo trên nhiều lĩnh vực, cùng với đó là những sáng tác thơ văn của nhiều nhà văn hóa lớn.

Năm 1826, Minh Mạng chính thức thành lập Nhà hát tuồng Quốc gia trong Đại Nội, được gọi là Duyệt Thị Đường. Năm 1832, ông cũng cho hoàn tất việc xây dựng kinh thành Huế theo kiến trúc phương Tây kết hợp với kiến trúc thành quách phương Đông. Ngoài ra vua Minh Mạng cũng cho thống nhất việc đo lường và thống nhất y phục.

Trong việc cải cách về bộ máy hành chính, năm 1834, Minh Mạng cho lập Cơ Mật viện, gồm bốn đại thần có tài đức từ tam phẩm trở lên, đặt dưới quyền trực tiếp của nhà vua, có trách nhiệm bàn bạc với vua về các việc quân quốc trọng sự. Năm 1831, Minh Mạng cho đổi 27 dinh, trấn thành 30 tỉnh bao gồm Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ. Thăng Long đổi thành tỉnh Hà Nội, dinh Quảng Đức đổi thành phủ Thừa Thiên. Tỉnh lớn có Tổng đốc đứng đầu, tỉnh nhỏ có tuần phủ đứng đầu, giúp việc có Bố chính, Án sát, Lãnh binh. Phủ Thừa Thiên do Phủ doãn đứng đầu, phụ tá có Phủ thừa. Thời Gia Long đã lập nên Thị Thư Viện đến thời Minh Mạng ban đầu đổi thành Văn thư phòng, sau đó năm 1829 đã đổi thành Nội các. Nội Các là trung tâm điều hành chính sự của vua Nguyễn, nơi tập trung thông tin, tổng hợp tình hình, tư vấn, tâu trình lên vua những công việc thiết yếu, nơi phụ trách công việc văn thư, lưu trữ văn bản, sổ sách giấy tờ. Quan lại ở Nội Các cũng được vua trực tiếp lựa chọn từ các bộ, viện. Việc cải cách này đã giúp cho việc quản lý giấy tờ quan trọng trong triều tốt hơn, lưu giữ công văn của một triều đại và giữ gìn nguồn tài liệu cho các vương triều sau xem xét.



Để tăng cường việc quản lý nhà nước có hiệu quả, Minh Mạng đã cho xây dựng cơ quan 6 bộ, to lớn hơn trước, ngoài ra để tăng cường khả năng thực thi công vụ và liên hệ giữa các bộ, ông cũng cho tập trung 6 bộ vào một khu vực nhất định. Mỗi bộ đều nắm giữ vai trò và nhiệm vụ khác nhau. Năm 1821, vua cho đặt thêm chức Lang trung, chủ sự, Tư vụ ở các bộ. Năm 1827, vua Minh Mạng cho đặt chức Viên ngoại lang bỏ chức Câu kê. Những cải cách hành chính của Minh Mạng tạo nên một cơ cấu khá hoàn chỉnh và ổn định.

Chính sách “dĩ nông vi bản”, chính sách khuyến nông phát triển nông nghiệp thời đó cũng đạt được nhiều thành tựu. Minh Mạng cho lệnh đào kênh, di dân lập ấp, khai khẩn đất hoang, vua cũng cho phục hồi lại một số lễ nghi liên quan đến nông nghiệp như lễ cày tịch điền, lễ tiến xuân ngư... Ngoài ra ông cũng quan tâm tới việc trị thủy và thủy lợi, vua cho vét lòng sông An Cựu tại Huế và đổi tên thành sông Lợi Nông và luôn nhắc nhở các quan phải luôn chú ý tới việc canh giữ đê điều bồi đắp những chỗ sạt lở. Mỗi địa phương được nhà vua cho đặt một viên quan chuyên lo việc khai khẩn đất hoang gọi là Dinh Điền Sứ. Chính những điều này đã làm cho nền kinh tế nông nghiệp thế kỷ XIX phát triển thêm một bước mới.

Trong việc phát triển công nghiệp và thủ công nghiệp, Minh Mạng đã có những biện pháp khuyến khích để phát triển, song những chính sách của ông chưa mang lại hiệu quả cao. Nhà nước nắm độc quyền việc đúc tiền, đúc súng, đóng tàu, khai mỏ, còn một số ngành nghề như dệt lụa, dệt vải, nấu đường... cũng có những bước phát triển. Khoa học kỹ thuật thời kỳ này cũng được Minh Mạng quan tâm, nhà vua cho chế tạo máy xẻ gỗ chạy bằng sức trâu, sức nước, máy nghiền thuốc súng, máy tưới nước cho đồng ruộng. Năm 1839, triều Minh Mạng cho đóng thành công chiếc tàu chạy bằng hơi nước đầu tiên, và sửa chữa được một số tàu thuyền của nước ngoài bị hư hỏng. Nhưng đó chỉ là những cuộc thí nghiệm chưa thật sự đi vào cuộc sống thực tiễn giúp ích cho người dân.

Triều Nguyễn trong giai đoạn này thương mại kém phát triển, triều đình thi hành nhiều chính sách hạn chế sự buôn bán trong nước cũng như ngăn cản sự buôn bán với nước ngoài, đặc biệt là đối với phương Tây. Chính sách của triều đình đối

với phương Tây là bế quan tỏa cảng, đối với ngoại thương của nước mình thì chiếm giữ độc quyền. Minh Mạng ít quan tâm tới sự phát triển của thương nghiệp. Chính sách *ức thương* và *bế quan tỏa cảng* đã hạn chế sự phát triển của thương nghiệp. Bên cạnh đó chính sách thuế khóa và thể lệ kiểm soát của thời kỳ này cũng rất nghiêm ngặt và phức tạp.

Giống như Gia Long, Minh Mạng tỏ ra thần phục nhà Thanh, còn đối với các nước phương Tây tỏ rõ thái độ lạnh nhạt, nghi kỵ. Ngoài ra ông cũng cho tìm hiểu cách đóng tàu của phương Tây và quyết tâm làm cho người Việt đóng được tàu kiểu châu Âu. Minh Mạng thường phái các tàu vượt biển sang các nước và hải cảng lớn để bán hàng, mua hàng, tập luyện đi biển.

Về vấn đề thi cử, giáo dục, Minh Mạng cho lập ra Quốc Sử Quán ngoài chức năng chép sử thì còn là nơi dùng để giáo dục nhân tài. Ngoài ra vua cũng nâng cấp chế độ khoa cử, mở khoa thi Hội rồi thi Đình lấy tiến sĩ. Năm 1826, Minh Mạng cho đổi lại từ 6 năm một khoa thi thành 3 năm một khoa cử. Năm 1829, ngoài danh sách tiến sĩ trong tam giáp được mang tên một danh xưng mới là chánh bảng, còn có thêm khoa vị phó bảng để đãi ngộ những nhân tài thiếu may mắn. Cùng với việc cải cách khoa cử thì Minh Mạng cũng đẩy mạnh giáo dục, nhằm giáo hóa nhân dân, lấy Nho giáo làm tiêu chuẩn để giáo dục. Ông cũng cho trùng tu, xây dựng mới lại các trường lớp từ kinh đô tới các phủ huyện trong cả nước, cho phép mở các trường tư để tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu học tập. Đối với đội ngũ giáo chức của nhà trường, Minh Mạng cho thay thế Đốc học và Phó đốc học có từ thời Gia Long bằng một ban Giám đốc và một ban giảng huấn khác hẳn là một Tế tửu và Tư nghiệp được lựa chọn qua các kỳ thi qua cử hay những nhân sĩ nổi tiếng để phụ trách các lớp chính thức.

Trong vấn đề hoàn thiện và bảo vệ lãnh thổ, năm 1832, khi Lê Văn Duyệt mất, vua Minh Mạng đem quân chiếm khu tự trị Thuận Thành Trấn, trừng phạt những quan chức Champa đã phục tùng cho Lê Văn Duyệt, xóa bỏ chế độ tự trị và lập ra Ninh Thuận phủ. Từ năm 1830 đến 1834, Minh Mạng cho sát nhập các vùng đất của các bộ tộc thiểu số Tây Nguyên. Bên cạnh đó, ông cũng tăng cường xác lập

chủ quyền Việt Nam ở các hải đảo, vùng biển, miền núi xa xôi. Ông cho lập miếu, trồng cây ở đảo Hoàng Sa. Vua Minh Mạng cũng cho xây dựng pháo đài, cấp súng đạn khí giới, thuyền bè để đóng giữ những nơi biển đảo có giặc cướp biển quấy phá. Năm 1829, ông ban bố bỏ lệ thế tập tù trưởng thiểu số. Năm 1831, ông ra quy định đặt các chức thổ quan tri huyện, tri châu, xã quan tại các vùng thiểu số. Với một số chính sách mạnh mẽ, Minh Mạng đã xóa bỏ được chế độ thổ quan, tiến hành bổ nhiệm quan lại của triều đình lên cai trị trực tiếp ở các vùng dân tộc thiểu số. Điều này nhằm xóa bỏ tình trạng cát cứ, phân quyền trong cả nước. Những việc làm này của triều Nguyễn thể hiện rõ quan điểm về việc toàn vẹn, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của Tổ quốc.

Minh Mạng một nhà vua sớm khuya không lúc nào rời sách, hằng ngày tham cứu về văn hóa Trung Hoa nên ảnh hưởng Nho Giáo lại càng sâu đậm. Không thể không nói tới hoàn cảnh và tư chất của Minh Mạng đã góp phần vào sự hình thành tư tưởng nhân sinh của ông. Sinh ra trong hoàn cảnh đất nước đã thống nhất, nên Minh Mạng có rất nhiều thuận lợi để học tập, tham cứu sách vở, bản thân ông cũng là người năng động, làm việc không biết mệt mỏi, tư chất thông minh, lên ngôi ở độ tuổi đã vững vàng về trí lực, và sung sức của tuổi trẻ, tất cả những yếu tố đó đã giúp cho Minh Mạng kiên quyết và triệt để trong việc đề ra những chính sách trị nước của bản thân mình.

### ***1.3.3. Một số tác phẩm tiêu biểu***

Minh Mạng sau khi lên ngôi đã cho biên soạn nhiều tác phẩm có giá trị. Giai đoạn này được các sử gia đánh giá là giai đoạn hưng thịnh của triều Nguyễn, song đặt trong sự biến động của nước nhà thì nó mang một hoàn cảnh khác. Hoàn cảnh nước ta lúc đó cần một hệ tư tưởng mới, vượt qua được những rào cản Nho gia vốn đã ăn sâu vào tiềm thức của nhà nước ta lúc bấy giờ. Tuy nhiên, với tư cách là cuốn sách kinh điển thì nó để lại cho chúng ta một giá trị lớn, để thế hệ sau có thể tìm hiểu sâu hơn lịch sử tư tưởng Việt Nam nói chung hay tư tưởng của Minh Mạng nói riêng.

Vốn là một người yêu và thích sáng tác ngâm vịnh thơ ca, nên Minh Mạng đã sáng tác được tập ngự thi đồ sộ. Cuốn *Minh Mệnh ngự chế thi sơ tập* là những bản chép tay được in vào năm Minh Mạng thứ 12 (1831), gồm 10 quyển, phần đầu có bài Tựa của Minh Mạng, 1 bài Biểu xin khắc in sách và 1 bài Biểu tâu việc khắc in đã hoàn thành, 1 mục lục. Cuốn sách này gồm các bài thơ của Minh Mạng được làm theo thể thơ cổ thể và cận thể vịnh phong cảnh, thời tiết, đồ vật, chim muông... Cuốn sách này là quyển “Sơ” nằm trong bộ Ngự chế thi tập.

Cuốn *Ngự thi toàn tập* của vua Minh Mạng, cuốn sách này có 238 trang, từ trang 1 tới trang 100 là chép thơ của Minh Mạng. Những bài thơ này được chép lại từ bộ Ngự chế thi sơ tập. Toàn bộ phần đầu là chép thơ Minh Mạng, quyển 1 chép 62 bài, quyển 2 chép 99 bài. Thơ ca của Minh Mạng không chú ý tới lời lẽ hoa văn trau chuốt, mà theo ông thì làm thơ cốt để chiêm nghiệm, thơ của đế vương ngụ ý làm chủ nước, yêu dân. Những bài thơ của Minh Mạng cũng giúp người đọc cảm nhận được tình cảm của vua đối với dân chúng, là sự trăn trở lo âu cùng với nỗi lo của đất nước.

Bên cạnh sáng tác thơ, Minh Mạng cũng quan tâm tới việc chấn hưng văn học, ông cũng viết nhiều văn xuôi, được tập hợp trong trong các bộ *Ngự chế văn sơ tập*, *Ngự chế văn nhị tập*, và *Minh Mạng chiếu dụ*.

Năm 1873, khi lên ngôi được 18 năm, ông đã phê chuẩn cho quốc sử quán biên tập tác phẩm “*Minh Mệnh Chính Yếu*”. Đây là tác phẩm đầu tiên đề cập một cách toàn diện những tư tưởng, tình hình đất nước và các chỉ đạo, biện pháp cụ thể được tiến hành trong quá trình trị nước. Khi biên soạn tác phẩm này nhà vua đã phái những người am hiểu về văn học đem các bản châu phê cùng những bản ghi chú đóng thành bộ với nhan đề “*Minh Mệnh Chính Yếu Toàn Thư*” bộ sách này được Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn năm thứ 18 và hoàn thành năm thứ 21 đời Minh Mạng. Cuốn sách “*Minh Mệnh Chính Yếu*” nó bổ sung thêm cho cách ghi chép rời rạc của 2 tác phẩm kinh điển “*Đại Nam Hội Điện Sư Lệ*” Và “*Đại Nam Thực Lục Chính Biên*”.

Tác phẩm “*Minh Mệnh Chính Yếu*” được chia làm 22 thiên và chia làm 25 quyển, được các sử thần sử dụng phương pháp “sử ký biên niên”, lời văn lời của bộ sách được ghi chép ngắn gọn, các sự việc được ghi chép sát thực không sử dụng lối hư văn hoa mỹ, theo đúng lời dụ của Minh Mạng, chính điều này đã đem đến sự chân thực khá cao trong cuốn sách này “Trẫm xem bộ Chính yếu đời Trinh Quán đã chép có nói rộng đến cả việc nhà Tùy những năm Vũ Đức. Nay bộ Minh Mệnh Chính Yếu chỉ nên chép thực, không nên chuộng hư văn, phạm những việc thuộc triều đại Gia Long và những việc không liên quan đến chính thể, chỉ nên cho chép sơ lược mà thôi” [43, tr. 10 -11 ]. Có thể nói cuốn “Minh Mệnh Chính Yếu” được xem như là một cuốn sách kinh điển của Việt Nam, đó là bộ sách lớn. Trước năm 1975 Minh Mệnh Chính Yếu được dịch và in thành nhiều tập. Từ năm 1972 đến 1975 Ủy ban dịch thuật do bộ văn hóa giáo dục và thanh niên cho xuất bản ở Sài Gòn in thành 6 tập gồm 25 cuốn và 22 thiên. Năm 1994 nhà xuất bản Thuận Hóa , Huế đã cho in lại thành 3 tập.

Bất cứ một triều đại nào sinh ra cũng đều tồn tại những hạn chế, những thiếu sót đó là điều không tránh khỏi, và triều đại của Minh Mạng cũng không nằm ngoài quy luật đó. Tuy vậy, những chủ trương, chính sách của ông vẫn tỏ rõ đó là một vị vua yêu nước, thương dân, luôn muốn đưa nước nhà phát triển lên một bậc cao mới. Tác phẩm “Minh Mệnh Chính” yếu là tác phẩm có giá trị nền tảng tư tưởng, nó thể hiện rõ đường lối chính sách trị nước của Minh Mạng cũng đồng thời cho thấy tư tưởng nhân sinh đặc sắc của ông. Đó là tư tưởng được kế thừa từ truyền thống văn hóa lâu đời kèm theo đó là nền văn hóa Trung Hoa. Tác phẩm “Minh Mệnh Chính Yếu” là dẫn chứng cho thấy sự nỗ lực muốn xây dựng một đất nước vững mạnh của triều Nguyễn, và muốn đời sau thấy rõ việc trị nước mà đời trước đã thực hiện, từ đó rút ra những kinh nghiệm để xây dựng một đất nước quân chủ chuyên chế hùng mạnh.

## Tiểu kết chương 1

Sự thành lập triều Nguyễn vào đầu thế kỷ XIX đã chấm dứt thời kỳ nội chiến kéo dài, tạo điều kiện cho sự phát triển đất nước. Về mặt chính trị, triều Nguyễn đầu thế kỷ XIX có nhiều đóng góp tích cực như đề cao vai trò, sức mạnh của dân, tư tưởng về một quốc gia độc lập thống nhất, tư tưởng về việc tuyển chọn nhân tài để phục vụ cho đất nước, đề cao tính nghiêm minh, công bằng pháp luật... Tuy vậy nhìn chung tư tưởng triều Nguyễn cũng bộc lộ những hạn chế, kìm hãm sự phát triển của xã hội. Bộ máy hành chính từ triều đình trung ương đến địa phương dưới thời Vua Gia Long biểu hiện sự yếu kém, lỏng lẻo trong thiết chế, và phân quyền trong quản lý. Những người đứng đầu các cơ quan hành chính chủ yếu là các võ quan, số quan văn thì dường như rất ít. Mâu thuẫn giữa các giai cấp càng trở nên gay gắt tạo điều kiện cho các cuộc khởi nghĩa của nông dân nổi dậy ngày càng nhiều.

Với tinh thần trọng nông, những chính sách khai khẩn đất hoang, xây dựng thủy lợi, đã phần nào đem lại những biện pháp tích cực cho phát triển kinh tế, sau khoảng thời gian đất nước bị tàn phá bởi cuộc nội chiến kéo dài. Nhưng nhìn nhận một cách tổng quan, những chính sách kinh tế, ổn định chính trị xã hội của Gia Long vẫn chưa thực sự mang lại hiệu quả, đời sống nhân dân còn gặp rất nhiều khó khăn. Thêm vào đó chế độ tư hữu lớn về ruộng đất ở đầu thế kỷ XIX đã dẫn đến sự phá sản của chính sách quân điền, sự thu hẹp ruộng đất công làng xã và sự suy sụp của nông nghiệp. Chính quyền nhà Nguyễn tỏ ra sự bất lực trong việc cai trị đất nước, vì thế nền kinh tế sa sút cũng là điều tất yếu. Kinh tế, chính trị khủng hoảng sẽ dẫn tới xã hội rơi vào cảnh loạn lạc, những tác động tiêu cực ấy tác động tới đời sống tư tưởng của nhân dân Việt Nam.

Nhìn chung, trước những yêu cầu khách quan mà lịch sử đặt ra. Gia Long, đã thể hiện sự tận tâm, tận lực trong khả năng cho phép của một vị vua. Mặc dầu vậy, những chủ trương, chính sách đề ra không tránh khỏi những thiếu sót, sai lầm.

Minh Mạng ngay từ nhỏ đã được giáo dục và thấm nhuần nho giáo. Minh Mạng đưa Nho giáo lên vị trí thống trị, tuyệt đối, biến nó trở thành tiêu chuẩn, nền

tảng cho mọi hoạt động của xã hội. Bên cạnh đó, tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng cũng có ảnh hưởng từ Phật giáo và Đạo giáo. Những quan điểm về nhân sinh quan trong tư tưởng Phật – Đạo – Nho là một cơ sở lý luận quan trọng cho sự hình thành tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng.

Tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng mang dấu ấn của cá nhân ông, song cũng phản ánh cả một quá trình tích lũy lâu dài có nguồn gốc cơ sở của lịch sử, chịu những ảnh hưởng trong và ngoài nước. Ngoài ra, nó còn phản ánh điều kiện lịch sử, kinh tế, chính trị xã hội thời Nguyễn, là sự kế thừa những giá trị văn hóa và tư tưởng truyền thống của dân tộc.

## Chương 2

### NỘI DUNG, GIÁ TRỊ, HẠN CHẾ TRONG TƯ TƯỞNG NHÂN SINH CỦA MINH MẠNG

#### 2.1. Nội dung tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng

Mỗi trường phái triết học khác nhau có một nhân sinh quan khác nhau, và cũng có rất nhiều định nghĩa về nhân sinh quan. Ở cuốn *Hán Việt từ điển*, Đào Duy Anh có nói “Nhân sinh quan là cái quan niệm của người ta đối với đời người - Cái cách người ta xem đời người ra thế nào”[2, tr. 533]. Hay như cuốn từ *Từ điển Tiếng Việt phổ thông* viết : “Nhân sinh quan là quan niệm thành hệ thống về cuộc đời, về ý nghĩa, mục đích cuộc sống của con người”[71, tr. 647]. Như vậy nhân sinh quan là chính là những tư tưởng, quan điểm về con người và đời sống con người. Tư tưởng nhân sinh quan chính là hệ thống các tri thức, lý luận, các khái niệm, nghiên cứu về con người. Mỗi nhà tư tưởng có quan điểm nhân sinh riêng của mình.

Tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng mặc dù không được thể hiện một cách chuyên biệt qua một tác phẩm nhất định, nhưng thông qua cuộc đời, những quyết sách, chiếu chỉ, những tác phẩm... của ông, chúng ta có thể thấy rằng tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng được thể hiện khá phong phú, sâu sắc và là tư tưởng cốt lõi, xuyên suốt trong hệ thống tư tưởng của ông. Tư tưởng ấy được thể hiện qua các quan điểm *yên dân, coi dân là gốc nước, giáo dục, văn hóa, độc lập dân tộc*,... hướng đến xây dựng, chăm lo cuộc sống hòa bình, an vui cho nhân dân, đất nước.

#### 2.1.1. Tư tưởng về độc lập dân tộc, lấy an nguy đất nước làm đầu

- *Quan tâm vấn đề độc lập, dân tộc thống nhất đất nước và bảo vệ chủ quyền quốc gia.*

Nguyễn Ánh sau khi nhận được sự giúp sức của địa chủ phong kiến và tư bản Pháp đã lật đổ được vương triều Tây Sơn, lập ra triều Nguyễn, mở đầu cho một thời đại mới, một vương triều mới. Nguyễn Ánh có công trong công cuộc thống nhất đất nước nhưng Minh Mạng là người có công hoàn thiện quá trình thống nhất đó. Đầu thế kỷ XIX, đến đời Minh Mạng ông đã khẳng định mạnh mẽ quyền tồn tại độc lập



từng được tuyên ngôn trong lịch sử và đề cập việc toàn vẹn lãnh thổ trong một tổ quốc thống nhất.

Minh Mạng đã kế thừa truyền thống dân tộc về tư tưởng độc lập dân tộc, thống nhất đất nước. Tình hình nước ta vào trong những giai đoạn đó có rất nhiều khó khăn, khi đất nước đang ở trong tình trạng phục hồi sau nhiều năm chiến tranh bị tàn phá, mặt khác còn phải chịu sự đe dọa xâm lược từ bên ngoài. Cho nên sau khi lên ngôi, Minh Mạng cũng đã những chính sách đề củng cố độc lập dân tộc và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia thống nhất.

Ông chú trọng việc bảo vệ lãnh thổ, chống sự xâm lược từ bên ngoài. Năm Minh Mạng thứ bảy, ông cho xây đắp cửa ải Hải Vân (Cửa ải ở đỉnh núi Hải Vân), trước sau đều làm một cửa, cửa đằng trước viết 3 chữ “Hải vân quan”, cửa đằng sau viết 6 chữ “Thiên hạ đệ nhất hùng quan”, mé bắc cửa quan là tỉnh Thừa Thiên, mé nam cửa quan thuộc tỉnh Quảng Nam. Minh Mạng nói với các Binh Bộ rằng: “Trẫm tự lúc lên ngôi đến nay, đắp thành trảng ở tỉnh Quảng Bình, xây cửa quan ở đèo Hải Vân, những chỗ xung yếu ở gần bể như cửa bể Thuận An, cửa bể Tư Dung không đâu là không lập pháo đài, thành trì ở các trấn lần lượt cũng được xây đắp lại chứa nhiều súng đạn để phòng khi dùng đến, thật là ở lúc yên mà nghĩ đến lúc nguy”[48, tr. 51]. Minh Mạng cũng chú ý tới việc xây dựng các đồn ải, các đài hỏa phong để phòng thủ, bảo vệ tổ quốc.

Minh Mệnh rất coi trọng việc phòng bị bờ biển: “Nước ta bờ biển rất dài, một việc đi tuần ngoài bể là rất quan trọng và thiết yếu, nay chuẩn cho ở kinh đô, và địa phương gần bể, hàng năm tháng 2 thời phái lính đi tuần ngoài bể đến tháng bảy hay tháng tám thì trở về. Còn từ tỉnh Gia Định đến tỉnh Hà Tiên thời tháng 4 đi tuần mà tháng 10 trở về, nhưng vẫn trách cứ quan quân ở các cửa bể phải hết sức tuần phòng tra xét, ai bắt được giặc thời khen thưởng, nếu đi tuần không có công trạng gì khiến cho giặc bể còn nổi lên được thời có tội” [48, tr. 79-80].

Minh Mạng coi trọng việc củng cố phòng thủ quốc gia, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, nên ngay từ khi mới lên ngôi cho đến khi cuối đời, ông đã xây dựng gần 40 các đài bảo vệ bờ biển, cửa ải nơi hiểm yếu, đồn sơn phòng miền rừng núi và hầu hết

các tỉnh trong cả nước. Năm 1820, Minh Mạng đã sai viên Giám thành là Đỗ Phương Thịnh đi đến đầu nguồn Quảng Đức hết thảy sông núi rừng đồi từ xa đến gần, chỗ hiểm chỗ không để vẽ thành địa đồ dâng lên.

Minh Mạng trong xây dựng và bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia, ông coi trọng chiến lược giữ dân, nắm dân giữ đất, đồng thời ông cũng cử quan lại lên nắm quyền ở một số nơi trọng yếu nhằm mở rộng sự quản lý của triều đình đối với các dân tộc thiểu số. Để củng cố sự ảnh hưởng của triều đình đối với các vùng thiểu số Minh Mạng chủ yếu lấy phủ dụ, đoàn kết dân tộc là chính, nhưng vẫn kiên quyết ngăn chặn những mưu đồ cát cứ phá vỡ nền thống nhất quốc gia. Năm 1829, vua ra lệnh bãi bỏ quyền thế tập của tù trưởng ở các châu, huyện thuộc Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng và thay thế bằng các chức thổ tri châu, thổ tri huyện và thổ lại mục. Năm 1836, Minh Mạng lệnh đặt tri phủ ở hai phủ Yên Ninh và Yên Bình thuộc Tuyên Quang. Phủ Yên Ninh kiêm lý huyện Vĩnh Điện và quản lý ba huyện, châu Chiêm Hóa, Vị Xuyên, Đẻ Định. Phủ Yên Bình kiêm lý Thu Châu, thống nhiếp ba châu Hàm Yên, Lục Yên và Vĩnh Tuy.

Minh Mạng rất chú ý đến việc trang bị vũ khí cho quân lính đóng giữ ở các địa phương trọng yếu biên giới, để tăng cường khả năng phòng giữ vùng biên giới. Những chủ trương, biện pháp và quá trình tổ chức, bố trí lực lượng, bổ sung vũ khí trang bị, xây dựng thế trận phòng thủ ở vùng biên giới phía Bắc chưa được nhiều, song với những cố gắng mức độ khác nhau dưới triều Minh Mạng, cũng đã góp phần tạo lực, tạo thế giữ vững sự ổn định chủ quyền lãnh thổ quốc gia thống nhất trong nửa đầu thế kỷ XIX.

Trong giai đoạn này, chế độ lưu quan cũng được Minh Mạng áp dụng, các tri phủ, tri huyện, tri châu là những quan lại có bằng cấp được bổ dụng và lưu chuyển tới các địa phương do triều đình phân công. Chế độ lưu quan này chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Chế độ lưu quan không áp dụng cho tất cả các châu, các huyện biên giới. Ở một số tỉnh, tri châu vẫn là người địa phương, và lưu quan và thổ quan hiệp đồng với nhau để làm việc.

Để thực hiện ổn định biên giới, Minh Mạng cũng chú trọng việc khai hoang, lập ấp. Thực hiện chính sách kinh tế kết hợp với quốc phòng. Cho phép đưa người từ các vùng trung du lên tới Trấn Ninh để khai hoang, mở ruộng, di dân và cung cấp lương thực cho quân lính.

Trong việc quản lý biên giới và các địa phương ven biên giới, triều Nguyễn luôn giữ mối quan hệ hòa hiếu, khiêm nhường. Mặc dù nhiều lúc tỏ ra thuận thực nhà Thanh, nhưng Minh Mạng cũng có lúc chống trả, kiên quyết giữ đất, giữ dân. Minh Mạng thời kỳ này cũng quan tâm tu sửa những cột mốc biên giới, khi bia phân định lãnh thổ bờ nam sông Đỗ Chú (Tụ Long) bị gãy đổ, Minh Mạng lệnh cho viên tuần phủ Tuyên Quang phải chi tiền và cử người đến thuê nhân công dựng lại, tu sửa, xây lại nhà bia để bảo vệ lâu dài, giao cho thổ ty phải thường xuyên canh giữ.

Khi biên cương lãnh thổ của đất nước bị kẻ thù bên ngoài xâm nhập, quấy phá, cướp bóc, gây mất ổn định tình hình, Minh Mạng lệnh cho các địa phương biên giới kiên quyết đánh trả với mục tiêu đặt ra phải giữ đất, yên dân, đánh chặn giặc ngoài để bảo toàn lãnh thổ, yên ủi nhân dân. Minh Mạng luôn thể hiện rõ quan điểm của triều Nguyễn về bảo vệ chủ quyền lãnh thổ biên giới quốc gia. Năm 1828, phủ Khai Quảng, tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) cho quân vượt biên giới sang Tuyên Quang bắt Tiêu Ứng Lũng người cầm đầu bọn thổ phi cướp phá vùng Vân Nam, nhưng không bắt được đành phải quay về. Sau khi biết tin, Minh Mạng đã gửi thư sang nước Thanh nói rằng: “Về sau có người nước Thanh trốn sang thì nên báo cho quan biên giới bắt hộ giải sang, không được tự ý vượt qua biên giới sang Việt Nam” [33, tr. 442]. Vào năm 1831, nhà Thanh huy động hơn 600 quân vượt biên giới đến đóng giữ đồn Phong Thu (tức Phong Thổ) thuộc trấn Hưng Hóa, đòi quân nhà Nguyễn phải rút lui. Vua Minh Mạng ra lệnh điều động hơn 1.000 quân và 10 thớt voi chiến, do Đặng Văn Thiêm chỉ huy, đến trấn Hưng Hóa. Trước khí thế và áp lực mạnh mẽ của quân Nguyễn, quân Thanh thấy không có lợi phải rút lui về nước.

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, Minh Mạng đã có những chính sách, biện pháp củng cố các vùng biên giới và tổ chức lực lượng đánh trả nhằm ngăn chặn các hoạt động xâm lấn, quấy phá, cướp bóc, góp phần giữ vững an ninh chính trị bảo vệ

vững chắc chủ quyền lãnh thổ biên giới quốc gia. Trước những hành động xâm lấn, cướp phá của các nước láng giềng, Minh Mạng đã dựa vào nhân dân địa phương tại vùng đó để ngăn chặn, và bảo vệ, ngoài ra còn cử quân lính triều đình đến hỗ trợ kịp thời, hạn chế thiệt hại do giặc gây ra.

*- Quản lý bờ biển và hải đảo*

Minh Mạng cũng chú trọng tới việc thực hiện quản lý về chủ quyền trên biển đảo. Thời kỳ này, triều đình thường cử thủy binh và quan lại đi thăm dò đường biển và khảo sát quần đảo Hoàng Sa. Trong khi quan tâm tới các vùng biển, đảo xa, Minh Mạng cũng cho tăng cường quản lý chặt chẽ các địa phương ven bờ và nhất là quản lý các đảo và quần đảo gần bờ. Đặc biệt Minh Mạng cũng khuyến khích việc di dân từ các địa phương nội địa đến lập làng ở các vùng ven biển.

Trong việc xây dựng chủ quyền biển đảo. Năm 1835, vua Minh Mạng lệnh cho Võ Văn Hùng ở đảo Lý Sơn (nay thuộc tỉnh Quảng Ngãi) tuyển chọn những thanh niên tinh thông võ nghệ, giỏi bơi để sung vào đội thuyền giao cho Đặng Văn Siêm đảm trách dẫn đường và Võ Văn Công phụ trách lương thảo ra quần đảo Hoàng Sa. Năm 1835, vua Minh Mạng cử Phạm Văn Nguyên phụ trách chở vật liệu đến quần đảo Hoàng Sa để dựng miếu và lập bia đá trên quần đảo này. Tháng 2 năm 1836, Phạm Hữu Nhật đưa binh lính đến quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Ngãi để đo đạc và đóng 10 cái bài gỗ ở đảo này làm dấu ghi, trên mỗi bài gỗ đề rõ niên hiệu “Minh Mạng thứ 17 năm Bính Thân”. Minh Mạng điều lính ra quần đảo Hoàng Sa khảo sát, vẽ bản đồ và cấp thêm tiền cho binh lính. Mặc dù lực lượng và phương tiện còn hạn chế song với những việc làm của mình, Minh Mạng đã thể hiện được tư tưởng xây dựng lực lượng và củng cố chủ quyền trên biển đảo.

Đối với vùng biển phía Nam, vua Minh Mạng cho xây dựng pháo đài, cấp súng đạn, khí giới, thuyền bè phái quân đóng giữ hai đảo Côn Lôn và Phú Quốc, nơi giặc cướp biển thường quấy phá.

Các hoạt động bảo vệ chủ quyền vùng biển cũng được Minh Mạng đẩy mạnh, ông cũng thể hiện quan điểm xử phạt nghiêm minh đối với việc thực hiện mệnh lệnh, bảo vệ chủ quyền vùng biển của tổ quốc. Vua đã định lệ tuần biển cho

các tỉnh ven biển, nếu ở biển hạt nào, có giặc xuất hiện nhưng quan quản lý ở đó không phát hiện được hoặc không đánh đuổi thì lập tức bị giáng cấp. Năm 1840, giặc Xiêm vào cướp phá, nhưng quan quân địa phương tại nơi đó không tổ chức đánh đuổi, sau khi biết tin, Minh Mạng đã giáng chức các vị quan cai quản ở địa phận đó. Hoặc năm 1832, Nguyễn Văn Thành từ Hải Dương đi tuần tiêu trừ giặc biển ở Quảng Yên, nhưng khi đến Đồng Mô lại không dám đánh. Vua Minh Mạng khi nghe tin liền cách chức Nguyễn Văn Thành.

Như vậy, một trong những quan điểm nhân sinh trọng yếu của Minh Mạng là bảo vệ, giữ gìn nền độc lập, thống nhất lãnh thổ, bờ cõi của triều đại. Đất nước có độc lập, thống nhất, bờ cõi có vững chắc thì triều đình mới vững vàng, đời sống nhân dân mới yên ổn, an cư lạc nghiệp, xã hội mới an hòa. Vì thế, ông đã có những cố gắng lớn trong việc củng cố, thực hiện bố trí lực lượng bảo vệ chủ quyền lãnh thổ biên giới quốc gia trên bộ và chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Mặc dù còn có những hạn chế, song với một số quan điểm, chủ trương và các chính sách, trong đó liên quan đến bảo vệ chủ quyền và an ninh biên giới được ban hành đã giúp triều Nguyễn tăng cường sức mạnh quân sự, quốc phòng để góp phần vào sự tồn tại và phát triển của đất nước.

### ***2.1.2. Tư tưởng “yên dân, coi dân là gốc nước” của Minh Mạng***

Quan điểm “yên dân” của vua Minh Mạng là quan điểm được hình thành trên cơ sở kế thừa những giá trị truyền thống văn hóa của dân tộc Việt Nam và tư tưởng nhân sinh của Nho giáo.

Trong 21 năm trị vì, Minh Mạng đã có những cố gắng nỗ lực trong việc phát triển đất nước. Ông là người có trách nhiệm đối với công việc, rất quan tâm đến đời sống của nhân dân. Chăm lo cải thiện cuộc sống của người dân là một trong những ưu tiên hàng đầu trong các chính sách trị nước của Minh Mạng. Vua luôn kêu gọi người dân phải ra sức khai khẩn đất hoang, lập ấp, đồn điền nhằm phát triển nông nghiệp giúp cho người dân có thêm ruộng để sản xuất. Nhà vua cũng đã thay đổi khá nhiều chính sách từ đối nội, đối ngoại, cho đến những cải cách trong xã hội với

mục đích sâu xa là củng cố, giữ vững vương triều của mình bên cạnh đó là giúp cho nhân dân giảm bớt tình trạng đói khổ.

Minh Mạng cho rằng dân là gốc là nước, ông hiểu rõ rằng một đất nước muốn bền vững, lâu dài, ngoài việc thống nhất đất nước, bảo vệ lãnh thổ thì vấn đề cốt lõi nhất chính là nằm ở nhân dân. Có được sự tin tưởng và yêu mến của nhân dân thì vương triều mới được giữ vững, lâu bền, mạnh hay yếu là từ dân, do dân mà ra. Vua là người nắm quyền cai quản cả đất nước, nhưng mọi chính sách quyết định của vua là phải dựa vào lòng dân, nếu làm hợp với ý dân chính là làm đúng ý trời, ngược lại thì sẽ bị chịu sự trừng phạt. Việc thành bại đều dựa vào việc có được sự đồng thuận của nhân dân hay không, dân chúng đồng lòng, việc gì cũng làm được ngược lại dân chúng không ủng hộ, việc gì làm cũng không nên. Có thể thấy những tư tưởng trên của Minh Mạng mang đậm dấu ấn của Nho giáo. Minh Mạng nhận rõ được vai trò của nhân dân khi nói: “người làm chính trị không thể trái ý muốn của dân” [83, tr. 6]. Đối với việc cai trị đất nước, vua chỉ đóng vai trò người đứng đầu, hướng dẫn, còn những chính sách việc làm của vua đưa ra đều phải dựa vào ý muốn trong quần thể dân chúng. Đối với mối quan hệ của vua với dân thì Minh Mạng cũng nói: “Vua đối với dân như cha hiền đối với con trẻ vậy, chưa lạnh đã nghĩ đến áo mặc, chưa đói đã nghĩ đến cho ăn, há lại đợi khóc hu hu rồi mới cho ăn hay sao?” [46, tr. 42]. Sau khi nói ông đã ra dụ giảm thuế cho dân, có thể thấy những lời nói đi đôi với hành động của Minh Mạng. Trong mối quan hệ giữa vua và dân thể hiện rõ tư tưởng vì dân, yêu dân của Minh Mạng. Có một số ý kiến chê trách tư tưởng này của Minh Mạng khi tự nhận mình là cha, dân là con, thể hiện thái độ của một bậc trên, không coi trọng dân chúng. Nhưng nếu nhìn ở khía cạnh khác, chúng ta có nhìn thấy sự yêu thương, lo lắng của ông đối với dân chúng. Câu nói “chưa lạnh đã nghĩ đến áo mặc, chưa đói đã nghĩ đến cho ăn” cho thấy sự quan tâm chu đáo, luôn lo nghĩ trước cái dân muốn, đó là sự ân cần, đầy lòng nhân ái của một vị vua đứng đầu đất nước dành cho dân chúng của mình.

Bản thân Minh Mạng có ý thức về sự tu thân, ông cũng muốn cho dân chúng trong nước giữ gìn thuần phong mỹ tục. Ông ban các điều huấn dụ để dạy dỗ dân.

Đối với Minh Mạng, yêu thương dân nghĩa là phải lo được cơm ăn, áo mặc đầy đủ cho dân, còn để cho dân phải chịu cảnh đói khổ, bần hàn thì hẳn không xứng đáng làm người chăn dắt dân: “Ôi! Làm người chăn dắt dân mà để cho dân đến nỗi như vậy sao xứng đáng là cha mẹ dân được”[44, tr. 39]. Năm Minh Mạng thứ chín, Kinh Kỳ bị lụt lớn, nước dâng, nhà lá của dân bị trôi sạch, số người chết đuối hơn sáu mươi người, nhà vua khi nghe tin đã ra lệnh cho lấy cơm, muối chẩn cấp cho những người nghèo đói, đồng thời cũng cấp tiền và gạo cho các làng mạc bị nạn. Lòng yêu thương dân của Minh Mạng lần nữa được khẳng định qua lời dụ: “Mưa lụt bất thường, dân ta mắc nạn chết đuối, thâm tâm Trẫm rất thương xót. Các ngươi nên thể ý Trẫm chu cấp cho dân đầy đủ, đừng để thiếu sót, dầu tốn phí đến hàng vạn, hàng ngàn, cũng không tiếc vậy”[44, tr. 80].

Theo Minh Mạng: “Vương giả vui với thiên hạ thì vui gì bằng. Phàm mặc áo gấm, ăn thức ăn ngon vẫn là vui vẻ, nhưng chợt có mất mùa, dân gian đói kém thì vui với ai?”[44, tr. 42]. Minh Mạng cho rằng nếu chỉ làm thỏa mãn dục vọng của một người, không những làm liên lụy tấm thân của người ấy, mà còn làm cho thiên hạ mặc tật xấu ấy. Với ông, mặc áo gấm, ăn ngon nhưng để dân rơi vào tình trạng đói khổ cũng cảm thấy trong lòng không có gì là sung sướng, cũng như việc vì bản thân mình mà làm cho cả thiên hạ rơi vào hoàn cảnh bĩ cực thì sự thỏa mãn đó cũng không có ý nghĩa. Do vậy mà mỗi hành động của ông đều hướng về lợi ích của dân “Trẫm từ khi lên ngôi đến nay sớm hôm quên ăn, quên mặc, chỉ cần cứu nạn cho dân, đã từng giảm xá tiền thóc cho dân đến vài trăm vạn, phàm những việc yêu dân nuôi dân, chưa từng có sự sên tiếc”[44, tr. 37]. Ở đây ta thấy rõ quan điểm nhân nghĩa toát lên trong tư tưởng của ông, quan điểm lấy dân làm gốc, yêu dân và vì dân.

Minh Mạng nói: “Trẫm thà để sự giàu có ở dân còn hơn”[57, tr. 67] và “nếu ngôi điềm nhiên nhìn cảnh dân kêu đói, thì các kho tàng đầy ngập cũng không dùng để làm gì?”[44, tr. 91]. Đối với người dân thì cuộc sống không đói kém, không phải thiếu ăn là việc lớn nhất, nếu dân đói thì kho tàng chứa đầy cũng không có ý nghĩa gì cả. Tư tưởng này cũng toát lên được sự cảm thông, trách nhiệm đối với dân

chúng, ông coi trọng vật chất của người dân, coi trọng nông nghiệp, vui niềm vui của dân, lo nỗi lo của dân.

Minh Mạng lo lắng về đời sống của nhân dân, nên luôn đòi hỏi các quan lại cũng phải thực sự chăm lo cho dân, nếu làm sai phải tự biết nhận thức và sửa lỗi dù cho là việc nhỏ nhất, từ ngay cuộc sống hằng ngày, phải hết lòng với những nhiệm vụ đã được giao, không nên chỉ biết dùng những lời nói sáo rỗng, hoặc sử dụng quyền lực để sách nhiễu người dân. Để ngăn ngừa sự lạm quyền của các quan, Minh Mạng cũng cho lập Đô sát viện thực hiện giám sát việc hành chính của các quan từ đó vua cũng đề ra các quy định trong việc sử dụng quan lại. Như việc quan lại không được thụ nhiệm tại tỉnh nhà hoặc là cách tỉnh nhà 500 dặm để thân thích bằng hữu khỏi cậy thân thế làm ngang ngược, sai quấy. Hoặc như việc quan lại cũng không được tậu nhà cửa, đất đai trong trị hạt, các quan lại không được lấy vợ nơi trị hạt, những quan lại đã nghỉ hưu cũng không được lui tới nha môn để cầu cạnh. Ngoài những quy định đó ra còn có một số quy định ngặt nghèo hơn nữa như: “Các quan không được thụ nhiệm cả tại quê ở ngụ, quê mẹ, quê vợ và địa phương lúc bé đi học”[3, tr. 76 -77].

Xuất phát từ việc lo cho dân, Minh Mạng đã thực hiện các chính sách nhằm giảm bớt sự bần cùng, khó khăn của dân đang phải chịu, vua đã ra các chỉ dụ giảm các khoản tiền thóc thuế đinh, thuế điền và thuế sản vật cùng các món thuế còn nợ từ những năm trước, những nơi quan điền, quan trại mà dân làm tá canh không được hưởng lệ xá thuế, cũng đều được miễn giảm. Ngoài ra, còn trợ cấp cho những vùng gặp thiên tai, giảm bớt số đặc sản mà các địa phương phải dâng tiến, không bắt dân chúng lao động mà không trả công.

*Yên dân trước phải trị tham quan lại những*, Minh Mạng cũng hiểu được tầm quan trọng của quan lại đối với đời sống nhân dân, nên khi phát hiện được những tên quan tham dùng quyền lực để hạch sách, nhũng nhiễu dân chúng, vua trừng phạt rất nghiêm khắc. Minh Mạng nói: “Quan lại tham nhũng là giặc sâu mọt của dân mà trộm cướp nổi lên cũng vì vậy đó”[44, tr. 69], vua cho rằng tệ nạn tham nhũng chính là nguyên nhân cho việc xảy ra bạo loạn của nhân chúng. Chính vì vậy



“Đẹp kẻ ác để yên dân là việc làm trước mắt của chính trị” [79, tr. 139]. Trong một đoạn nói chuyện giữa Minh Mạng và Trần Quang Tĩnh, khi Minh Mạng hỏi thăm về tình hình trộm cướp ở Bắc Thành, Trần Quang Tĩnh đã nói rằng tuy chưa hết hẳn nhưng cũng đã hơn trước, vua đã phán: “Nhân tình ai không muốn yên, há lại vui thích làm trộm cướp hay sao? Nhân tình trạng bị áp bức, không nơi kêu ca tố cáo cho nên tụ tập làm trộm cướp. Trẫm xem bản án của Hình bộ tâu lên thấy có việc dân báo cáo trộm cướp mà chức giữ việc bắt bớ cho là hoang báo, thậm chí còn yêu sách của đút, sự tệ hại không thể nói xiết được. Dân mà không yên ổn làm ăn đến nỗi làm trộm cướp là lỗi tại viên chức vậy” [44, tr. 65-66]. Trong cuộc bạo loạn nổi lên ở Nam Định Minh Mạng cũng nói: “Quan lại tham nhũng là giặc sâu mọt của dân, mà trộm cướp nổi lên cũng vì đó vậy. Đó là điều trẫm ghét cay, ghét đắng”[44, tr. 69].

Trên cơ sở xác định mối quan hệ giữa quan lại và nhân dân, vua dụ các quan rằng: “Bên trên thì thể ý nhân đức của vua, bên dưới thì lo cứu nạn cho dân, đó là chức trách của người chăn dắt dân. Bằng như đem việc công, mà khinh xuất ủy thác cho tư lại để chúng tha hồ làm việc gian manh, thì hại cho dân không thể kể xiết được vậy” [44, tr. 38]. Minh Mạng nhận thức được hậu họa của tệ nạn tham nhũng, ông cho rằng các vụ bạo loạn cũng do đó mà ra: “Giặc cướp nổi lên lung tung, quấy hại nhân dân, đều bởi quan lại lớn nhỏ không để lòng nuôi nấng vỗ về, xét hình án thì ngầm mưu lấy lợi, không phân biệt ngay gian mà công nhiên hối lộ, quản lý tiền thóc thì mưu đầy túi tham, không bàn phải trái mà hạch đòi đủ cách”[56, tr. 326]. Khi Minh Mạng nghe các lại dịch, phần nhiều bớt xén tiền tuất, ông dụ rằng “Gần đây dịch lệ làm tai hại, nhân dân mắc hoạn nạn, trẫm hành động lòng thương xót, suy nghĩ làm cách nào giữ gìn chu đáo cho phải đạo thương dân. Nên trẫm khiến các ty, nha cấp phát thuốc thang, tiền, vải để cho nhân dân kẻ truất người còn, đều được thấm nhuần ơn đức. Các quan to ở địa phương được sự ủy thác của trẫm chăn dắt dân chúng, nên coi dân như con, các quan phải gia tâm yêu ủi dùm sai khiến tư lại bên dưới để họ di duyên làm điều gian trá. Sao cho tránh được những tệ đoan ấy mới làm đẹp lòng trẫm”[44, tr. 38]. Minh Mạng tỏ ý nhắc nhở các vị quan đại thần

phải hoàn thành trách nhiệm của một người chăn dắt dân, không được đem việc công ủy thác cho tư lại để chúng làm những việc sai trái, hại dân.

Nguyên nhân của bạo loạn xảy ra, không chỉ là sự tham nhũng, vơ vét nơi quan lại mà cũng do nạn đói đang diễn ra. Minh Mạng cho rằng nếu cuộc sống người dân ấm no, đầy đủ thì nạn trộm cướp mới có thể triệt hạ được, dân mới yên được. Trong một đoạn dụ ông có nói: “Nhưng dân làm trộm cướp là do đói rét thúc đẩy vậy. Nhược bằng cứ chân cấp cho, sau này lũ chúng sẽ nảy ra có lương tâm, đổi tánh nết điêu ngoan thành thuần hậu, thì cũng đều là con đồ của Trẫm cả, há lại vì điều lỗi về trước mà cản trở con đường ăn năn hối cải ư” [44, tr. 54]. Với tư cách là một người lãnh đạo, đứng đầu đất nước, Minh Mạng chưa bao giờ làm ngơ trước cảnh bần cùng của thiên hạ. Năm 1829, Tại Bắc Thành và Trấn Thanh Ba (Ninh Bình) xảy ra lũ lụt dẫn tới thiệt hại về người và tài sản. Minh Mạng sau khi nhận được tin: “lấy làm thương xót, dụ cho viên chức sở tại chiếu sổ người chết cấp mỗi người ba quan tiền, một phương gạo, bị hại nhỏ thì cấp mỗi nhà một phương gạo, những thuyền ghe lớn, cấp một quan tiền, một phương gạo, thuyền ghe nhỏ, cấp một phương gạo, còn lúa ruộng bị tổn hại thì đôi khi có khám án tâu lên, sẽ được giảm thuế” [43, tr. 81]. Bên cạnh sự thương cảm đối với những người dân gặp phải tai ương, nhà vua cũng tỏ ra rất nghiêm khắc trừng trị những kẻ bóc lột, cậy quyền hiếp đáp dân chúng. Trong một đoạn của sách Minh Mệnh Chính Yếu có viết: “Có người thủ kho ở kinh là Trần Công Trung sách nhiễu, làm khó dễ người ta” (đòi hối lộ 10 lạng bạc) Vua sai chém ngay. Dụ : Bình dịch trong kho, thu nhiều phát ít, đòi hối lộ, lợi riêng mình, Trẫm rất ghét... Pháp luật cốt để trụ diệt lòng tham, bằng nay tha một mạng cho nó, thời những kẻ coi thường pháp luật sau này giết sao xuể được” [46, tr. 73].

Minh Mạng khuyến khích lời nói thẳng, ông khen thưởng cho những người nói ra được thực trạng đau khổ của người dân, và cho người trực tiếp kiểm tra xem lời nói ấy có ngay thẳng không, nếu xét thấy những lời nói đó là sự thật thì lập tức sửa chữa, bãi bỏ những việc làm đang gây sự khổ sở cho dân. Năm 1823, triều đình ra lệnh cho Quảng Bình lấy đá. Khi Lang trung Lê Vạn Công từ Nghệ An về, Minh

Mạng gọi hỏi: “Người qua Quảng Bình có nghe việc dân lấy đá không?”[54, tr. 118], Lê Vạn Công đã trình bày về cuộc sống nghèo khổ của người dân, sau đó vua cho người đi thăm dò tình hình về và được báo cáo lại giống như lời Lê Vạn Công nói, Minh Mạng cho ngừng ngay việc lấy đá và thưởng cho Lê Vạn Công mười lạng bạc.

Đối với bổn phận của một người làm quan. Ông đã có nhiều chỉ dụ đòi họ phải hiểu và kịp thời, thường xuyên tâu trình để ông hiểu rõ dân tình. Minh Mạng cũng thường răn dạy các quan thân: “Các người có trách nhiệm chăn dân, nên nghĩ đến việc tuyên dương giáo hóa, dạy trước điều lẽ nhượng, bảo rõ việc nên ưa ghét, để làm hưng khởi phong tục tốt đẹp, tinh tú. Người xưa làm cho dân giàu rồi sau dạy dân, là như thế đó...nếu không dùng giáo hóa để đề phòng, sao có thể khiến dân gần điều thiện mà xa tội ác”[50, tr. 228].Việc giáo hóa dân là một trong những điều mà Minh Mạng cũng luôn chú trọng.

Mỗi khi thấy dịch bệnh, thiên tai, dân đói kém Minh Mạng thường nhận trách nhiệm về mình, ông cho rằng mọi tai họa giáng xuống không phải do số mệnh mà chính là do người làm vua có làm lỗi nên bị trời quở phạt. Vì vậy, vua luôn tự xét lại hành vi của mình và lấy cuộc sống yên ổn của nhân dân để làm mục đích cho mọi hành động. Năm Minh Mạng thứ hai mươi, các tỉnh Bắc Kỳ bị dịch lớn, các tỉnh thân tâu lên, vua thương xót lắm và ban dụ ra lệnh thiết lập các đàn để cúng nhượng cầu cho mau lành và phát thuốc điều trị. Vua xuống dụ rằng: “Trẫm một lòng thương dân chưa hề một chút nghĩ ngại, tuy có phân tán châu ngọc mà vì dân được trị liệu bệnh, thời cũng không tiếc”[44, tr. 136]. Minh Mạng nói rằng: “Đã nhận lãnh trách nhiệm về thiên hạ, thời phải lo cái lo của thiên hạ là lẽ tự nhiên rồi vậy. Có lẽ vì chính sự còn có chỗ sai lầm khiếm khuyết, để cho dân đến nỗi phải chịu thiên tai, đó là trẫm tự nhận lấy điều sai lỗi của mình, lại có đức gì để đủ mà nói vậy”[44, tr. 139].

Quán triệt tư tưởng lấy dân làm gốc, Minh Mạng luôn quan tâm đến đời sống của nhân dân. Khi nơi nào được tâu trình có đời sống khó khăn khi gặp phải tai

ương, dịch bệnh vua cũng đều có những chính sách kịp thời như giảm thuế, cứu trợ, cấp phát gạo cho những vùng bị hại.

*Yêu dân nghĩa là phải chăm lo phát triển đời sống để an dân.* Minh Mạng cũng luôn nhấn mạnh, công việc đầu tiên của nền chính trị bậc vương giả là phải chăm chú trước hết làm cho dân no đủ. Vua Minh Mạng, khi lên ngôi, đất nước đã phần nào yên bình, lãnh thổ đã được thống nhất. Bên cạnh những thuận lợi cũng tồn tại rất nhiều khó khăn. Thuận lợi là đất nước được thống nhất, hòa bình không còn chiến tranh. Nhưng đất nước rộng lớn, nhiều nơi chưa có điều kiện tiến hành khai thác, nhiều nơi còn hoang vu chưa được khai phá, đòi hỏi vua khi mới lên ngôi phải có những chính sách và biện pháp để có thể quan tâm đúng mức và tiến hành các cuộc khai phá những diện tích đất đai đó.

Trong hoàn cảnh đất nước vừa mới bước ra khỏi những tranh chấp loạn lạc, kinh tế đất nước đang còn tồn tại rất nhiều yếu kém, khiến cho đời sống của nhân dân phải chịu cảnh lầm than. Trước những yêu cầu cấp bách đó, ngay từ khi lên ngôi, Minh Mạng đã tập trung sức lực và trí tuệ để phục hồi kinh tế và cải thiện đời sống người dân, bắt đầu từ phát triển nông nghiệp.

Minh Mạng cho rằng : “Triều đình muốn giáo hóa dân không có gì khác hơn là trước tiên phải hướng dẫn dân chú trọng về căn bản (tức nghề nông)”[45, tr. 22]. Sự quan tâm của vua đối với nghề nông thể hiện rõ hơn qua thái độ trọng nông của ông, ông nói: “Từ ngày Trẫm thân chinh đến nay, công việc trọng nông chưa từng một phút quên lãng”[45, tr. 13]. Nhà vua cũng thường nói với các triều thần rằng: “Việc nông là việc đầu tiên của quốc gia, nếu không tự đem mình ra đốc suất làm gương, thì làm sao mà dạy thiên hạ bỏ ngọn chuộng gốc vậy”[45, tr. 20]. Minh Mạng cũng rất chú trọng đến việc mở rộng diện tích đất nông nghiệp, nên đã đề ra hàng loạt chính sách khai khẩn đất hoang bằng việc lập đồn điền, doanh điền. Nhà vua nhận xét: Nam kỳ đất rộng người thưa là khu vực chủ yếu để phát triển chế độ đồn điền. Điều này có 4 điều lợi: Mở rộng diện tích ruộng đất, tăng sản lượng lương thực; tăng thêm thu nhập của nhà nước; bảo đảm quyền thống trị của nhà nước trên

vùng đất mới đồng thời đảm bảo việc trị an ở địa phương, giải quyết một phần quân lương vùng biên giới và lương thực cho tù phạm.

Ngoài những chính sách phát triển nông nghiệp ra, để khuyến khích việc phát triển nghề nông, thời này đã tiến hàng loạt lễ nghi liên quan tới nông nghiệp như “Lễ tiến xuân ngưu”, “Lễ cày tịch điền”. vua Minh Mạng cũng thường xuyên đi khảo sát đời sống của dân, lập đàn cầu mưa, hay tế thần mỗi khi gặp phải hạn hán, mất mùa xảy ra.

Muôn phát triển nông nghiệp đi kèm với nó cũng phải quan tâm đến công tác thủy lợi, trị thủy. Minh Mạng cho rằng “Đặt ra việc phòng đê là để phòng nước dâng, và lại còn bảo vệ mùa màng ruộng nương, một vấn đề lợi hại cho dân sinh” [45, tr. 23]. Minh Mạng cho lập các cơ quan chuyên về đê điều Tổng lý và Nha đê chính, triều đình cũng bỏ ra một khoản tài chính khá lớn để lo việc đê điều.

Có thể nói, trong bối cảnh nước ta lúc bấy giờ thì những chính sách phát triển nông nghiệp thể hiện tư tưởng nhân sinh yêu dân, an dân của vua Minh Mạng đã đạt được một số thành tựu và có ý nghĩa hết sức to lớn. Nó giúp ổn định được tình hình đất nước, mặt khác mở rộng được diện tích gieo trồng, góp phần khẳng định được chủ quyền của đất nước trên các vùng đất mới, hạn chế được phần nào tình trạng phiêu tán của nhân dân, góp phần vào việc tăng nguồn lương thực cho quân đội, tù binh khi họ trực tiếp đi khai hoang, lập ấp, đồn điền.

Những chính sách an dân, thể hiện lòng thương dân, quan tâm tới đời sống của nhân dân được Minh Mạng thực hiện xuyên suốt trong quá trình cai trị đất nước. Tư tưởng thương dân, yêu dân của Minh Mạng có liên quan đến tư tưởng củng cố nền độc lập của quốc gia và dân tộc. Ở Minh Mạng không chỉ thể hiện sự tấm lòng thương dân trong những lời nói, tư tưởng mà bằng chính những hành động thiết thực, các chính sách, biện pháp cụ thể để nhằm ổn định nhân dân và giảm nỗi đau khổ cho dân. Minh Mạng đã để lại những mệnh đề tư tưởng có giá trị,thâm nhuận lòng yêu nước, thương dân và vì dân, đặc biệt tư tưởng yên dân, coi dân là gốc là nước đã được thể hiện qua những chính sách, biện pháp cụ thể để một mặt ổn

định lòng dân giữ vững vương triều, một mặt có thể giải quyết phần nào nỗi thống khổ cho nhân dân để xã hội có thể dần đi vào ổn định và phát triển.

### ***2.1.3. Quan điểm đạo đức, giáo dục, tôn giáo và văn hóa con người trong tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng***

*Thứ nhất là, quan điểm đạo đức*, trong hoàn cảnh xã hội vừa trải qua loạn lạc triền miên, đạo đức suy đồi, nhiều cuộc bạo loạn đã xảy ra chống lại triều đình, khiến đất nước không được ổn định, Minh Mạng nhận thấy sự cấp bách phải chấn chỉnh lại cương thường phong kiến, quan tâm tới đạo đức và đạo làm người. Ông nhận thức rõ vị trí và vai trò quan trọng của đạo đức trong việc xây dựng con người và xây dựng sự nghiệp của triều Nguyễn.

*Về đạo làm vua*, theo Minh Mạng thì vua là gốc của phong hóa, phải làm gương cho thiên hạ: “Ta là vua của cả một nước, vẫn nghĩ sâu sắc rằng mình là gốc của phong hóa, phải làm gương cho thiên hạ”[83, tr. 11]. Nho giáo đề cao vai trò tu dưỡng đạo đức của nhà vua đối với sự hưng vong, an nguy, trị loạn của triều đại, của chế độ, thành bại của công việc trị nước, trị dân. Nho giáo còn khẳng định thêm rằng, nhà vua, người cầm quyền có đạo đức, hành động có đạo đức mới được lòng dân, mới được dân tin, còn nếu để dân mất lòng tin thì sự nghiệp ắt dẫn tới gãy đổ. Song, để được lòng dân, để được dân chúng, Minh Mạng theo tư tưởng Mạnh Tử cho rằng, nhà vua, người cầm quyền phải là tấm gương sáng cho dân, coi dân là gốc nước, dân là quý, chăm lo đời sống vật chất của dân. Bàn về đạo làm vua, quan niệm của Minh Mạng cũng không nằm ngoài những vấn đề cơ bản trên. Nhưng, từ tình hình thực tiễn của đất nước và những yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra, nên Minh Mạng không chỉ chú ý tới mặt tu dưỡng đạo đức mà còn chủ yếu nhấn mạnh tới thái độ, trách nhiệm của vua đối với đất nước, với dân, bề tôi. Đó không chỉ là yêu cầu mà còn là tiêu chuẩn đạo đức để nhà vua tu dưỡng, răn mình. Chính vì vậy, mà Minh Mạng nhấn mạnh việc trị loạn chủ yếu là phụ thuộc vào hành vi đức độ của nhà vua, vào việc tu thân trau đức, sửa mình của nhà vua. Ông khẳng định: “Thiên hạ thịnh trị hay loạn lạc đều do phong tục tốt hay xấu. Người làm chủ nhân dân phải biết

sùng thượng tiết nghĩa, sửa sang phong tục có thể bồi bổ được mệnh mạch của quốc gia, làm nền móng cho việc trị an lâu dài, đều ở việc ấy”[45, tr. 233]. Để nước trị, dân an, để bề tôi có đạo đức và hết lòng vì vua, để được lòng dân và dân tuân phục, thì điều có ý nghĩa quyết định là nhà vua phải là tấm gương sáng trong việc tự mình tu dưỡng đạo đức, phải thật sự yêu nước, thương dân, phải phục vụ lợi ích đất nước, lợi ích của dân hết mực, hết lòng.

Theo Minh Mạng thì vua phải yêu thương, chăm sóc bề tôi, vua tôi phải gần gũi nhau, phải thường xuyên chia sẻ để vua có thể nắm được tình hình dân chúng, ông nói: “Phàm vua mà mở lòng dung nạp, thì tài trí của thiên hạ đều là tài trí của mình. Ví bằng thánh như Nghiêu, Thuấn nếu không biết nghe người nói, nạp lời can ngăn, bỏ ý định riêng theo người, thì dẫu có các quan như tứ nhạc (chỉ chư hầu bốn phương), cử mục (chỉ mục bá ở chín châu) thì ai cũng ra sức trung thành với mình”[54, tr. 12].

Nói về đạo làm vua, một lần nữa Minh Mạng khẳng định: “Phàm người làm vua, giàu có bốn biển, nếu chỉ thích cầu cái thích của mình thì lo gì chả được, nhưng nghĩ đến nhân dân cùng túng và người góa bụa sống không được thỏa thuê, mà chỉ cốt thích ý muốn của mình chẳng qua chỉ làm lụy cho mình và làm đau đớn cho thiên hạ, nào có ích gì?” [54, tr. 85].

*Tin vào trời, vào số mệnh, Minh Mạng cho rằng vua phải kính thiên, trời đối với vua cũng giống như vua đối với bề tôi, nếu vua có đức xấu thì trời sẽ giáng tai họa xuống để răn dạy. Minh Mạng cho rằng nếu mỗi lần trời giáng tội, vua biết sửa mình thì trời sẽ ban điều tốt, còn nếu bề tôi có lỗi vua phải giáng phạt trừng trị, nếu bề tôi biết hổ thẹn, cố gắng sửa đổi thì lại liệu cất nhắc lên. Bởi vậy, khi Minh Mạng lên ngôi năm ấy lại xảy ra đại hạn và ôn dịch vua nói với các đình thần: “Trẫm từ khi lên ngôi, nau náu nơm nớp lo sợ chưa hợp ý trời. Nay đại hạn và ôn dịch xảy đến, có lẽ trời răn ta bắt đức chăng?”[43, tr. 32]. Minh Mạng năm đầu, mùa thu tháng 7, tỉnh Bình Thuận trở ra đến ngoài tỉnh Quảng Bình báo cáo có dịch tễ hay lệ. Minh Mạng nói: “Can phạm đến hòa khí của trời, đều là lỗi của ở trẫm”; “Nếu trẫm không thiếu đức thì tai dịch ở nước ngoài làm sao vào được bờ cõi ta”*

[43, tr. 32]. Minh Mạng tin vào trời, cho rằng mọi tội lỗi trời giáng xuống đều là do vua thiếu đức, nên bị trách phạt, và tự nhận lỗi về mình. Ông cũng đòi hỏi người làm vua phải nghiêm khắc với chính bản thân, không ngừng tu dưỡng và phải có tinh thần trách nhiệm với công việc. Ông rất tin vào thuyết thiên nhân tương cảm, vua nếu có đức thì tự nhiên tai họa sẽ lui đi vì vua có đức thì khí được hòa, khí được hòa người sẽ không có bệnh tật, cây cối tốt tươi, thóc lúa nhiều. Cho nên mỗi lần thấy hạn hán, lũ lụt, hoặc tai ương dịch bệnh Minh Mạng cũng nghĩ rằng do bản thân làm sai nên bị trời giáng tai họa, và ông hối lỗi bằng cách như giảm số cung nữ trong cung, giảm án, thực hiện ăn chay.... Tin vào trời, Minh Mạng cũng tin có số mệnh, nhưng ông cho rằng không nên đổ lỗi do số mệnh “Song đã làm vua thì không nên nói số mệnh mà phải nói việc người làm lỗi như thế nào đó”[43, tr. 41].

Trong đạo của người cầm quyền, Minh Mạng cũng cho rằng nên chú trọng đến đức *cần*. Đạo Nho cho rằng nước thịnh hay suy, nước trị hay loạn, một nguyên nhân lớn là vua siêng năng chăm lo chính sự hay là vua lười biếng bỏ bê chính sự. Vua bỏ bê chính sự mà nước thịnh, nước trị thì chưa bao giờ có. Siêng năng chăm lo chính sự, gọi là “cần chính”. Cần chính nghĩa là vua trực tiếp hoặc gián tiếp giải quyết mọi việc quan trọng của nhà nước, “muôn việc tự xét” chứ không bỏ bê cho quyền thần, không ham mê tử sắc, săn bắn, ca nhạc mà để chính sự bê trễ. Minh Mạng rút kinh nghiệm từ các lịch sử đời trước, sợ sự chia sẻ quyền hành, sợ đại thần lấn át, sợ tinh thần cát cứ, cho nên không lập tể tướng mà tự mình nắm các bộ, các viện, các tỉnh, các trấn. Minh Mạng làm việc rất chăm chỉ, việc quan trọng gì cũng chú ý đến, công văn quan trọng gì cũng xem, cũng phê, tự tay viết chỉ dụ, tự tay làm thơ, làm văn để tuyên truyền, xem các bài luận thi hương, chấm thi.... Minh Mạng thường nhấn mạnh: “Đấng quân vương không nên mưu lấy sự an nhàn”[44, tr. 21]. Theo ông, không chỉ vua mà tất cả văn võ bá quan, người dân phải làm theo đức Cần, đức tính ấy phải trở nên phổ biến trong nhân dân. Năm thứ 11, Minh Mạng khi cùng thị thân bàn về trị đạo, ông bảo: “Thường tình của mọi người, đều là trước siêng năng sau lười biếng. Đó là nguyên nhân do sinh ra lúc thịnh, lúc suy vậy” [44, tr. 19]. Vua làm bài thơ *Vịnh Đường Minh Hoàng* trong đó có ý rằng,



những năm đầu thì gầy bởi chăm lo muôn việc những năm cuối lại vì mê Thái Châu (Dương Quý Phi) mà bỏ việc nước. Rồi ông cũng bảo các thị thần: “Ôi, cái đức của đấng quân vương là không có nhàn rồi, dâm dật. Nếu sau này Trẫm mệt mỏi về công việc mà không được như trước, các khanh nên đọc thơ này cho Trẫm nghe, để khuyên răn Trẫm vậy”[44, tr. 22]. Minh Mạng cũng nói: “Đấng quân vương không nên mưu lấy sự an nhàn, nếu mà tinh thần có chút mỏi mệt, cũng nên gắng sức làm việc. Trẫm vào khoảng sau vài mươi năm, thảng hoặc vì mỏi mệt, không thể theo lệ mỗi ngày một lần nghe việc triều chính, thì cũng gắng gượng, hai, ba ngày hoặc bốn năm ngày, cùng với các khanh họp mặt đàm luận đề trên dưới thông cảm với nhau, vua tôi không nên giám cách nhau lâu... Sau này nếu Trẫm không giữ điều ấy các khanh nên can gián Trẫm vậy”[44, tr. 21- 22].

*Phạm trừ kiệm*, trước hết là việc tiết kiệm của công cho việc tiêu dùng cá nhân, và trong công việc dùng của công để ban thưởng cho hoàng thân quốc thích, hoặc các quan. Trong mười điều huấn của Minh Mạng, thì “thượng tiết kiệm”(chuộng đường tiết kiệm) là điều thứ bốn mà Minh Mạng nhắc tới nghĩa là làm nhiều, ăn ít, làm nhanh, dùng thừa, thì tiền của thường đủ. Cũng là chống xa hoa lãng phí, tế lễ tốn kém mà cụ thể là đồ đạc không nên quá xa xỉ, ăn uống có tiết độ, nhà cửa đồ đạc cốt lấy chất phác, quan, hôn, tang, tế quý ở hợp nghi. Năm Minh Mạng thứ 17(1836), nhà vua xuống chiếu trách cứ các quan địa phương khi có quan Giám sát ngự sử Bùi Mậu Tiên dâng sớ tâu về hình hủ bại phong tục ở các làng ngoài Bắc thành, trong đó chuyện xa xỉ khi tế lễ quý thần, xa hoa trong tang tế. Trong một lần khác khi vua ban thưởng cho con cả là Kiến An công hai ngàn quan tiền, ông cũng bảo rằng: “Bổng lộc của người là dầu mỡ của dân. Người nên nghĩ cách tiết kiệm để nối nghiệp nhà, cẩn thận chớ có xa xỉ mà làm hại đức tính. Ta vì thiên hạ giữ gìn của cải, sao có thể thường dùng của công trong kho để ban ơn huệ riêng?”[45, tr. 99]. Về sau, vua ban cho Kiến An công một ngàn phương gạo, vua dụ rằng: “Người nên giảm bớt những khoản tiêu phí quá mực thường. Đức kiệm ước rất tốt. Người phải suy nghĩ kỹ”[45, tr. 99]. Theo Minh Mạng, mọi của cải trong thiên hạ đều là của dân, đều do công sức của người dân mà làm ra, cho nên

ông khuyên các hoàng thân, quý tộc, hay các quan lại khi hưởng bổng lộc phải sử dụng một cách tiết kiệm, tránh mọi sự xa hoa, lãng phí. Ông nói: “Các người là những người rất thân, phải biết thể theo ý Trẫm, việc gì cũng đều phải chất phác, chớ ham chuộng tráng lệ, làm uổng phí tài lực”[45, tr. 121]. Trong mọi việc ở cung đình, vua đều nhắc nhở mọi người phải thực hành tiết kiệm, không lãng phí dù chỉ là một thanh gỗ “bởi dân chặt được cây gỗ rất khó khăn” [45, tr. 103], không được hao phí của cải dù cho là một vật nhỏ nhất. Khi đề cập tới việc xây cất trong cung điện, vua ban dụ “một người chịu mệnh trời trị thiên hạ, thiên hạ không phải cung phụng một người”[45, tr. 108]. Đại ý của câu nói đó là vua chịu mệnh trời để trị thiên hạ, phải lo lắng siêng năng để vạn vật đều được ở nơi xứng đáng, chứ không phải để thiên hạ đóng góp cung phụng một người.

Chữ *hiếu* là một trong những điều quan trọng đặc biệt trong ngũ luân. Hiếu thuận theo cách hiếu của nho gia thì nó cũng là đạo tề gia, mà cũng là gốc của đạo trị quốc. Nếu Tăng Tử xem đạo hiếu là gốc tất cả, chữ hiếu của ông vượt khỏi quy chuẩn của gia đình mà đi vào mọi lãnh vực của đời sống xã hội; cư xử không nghiêm, không phải hiếu, thờ vua không trung, không phải hiếu, ra trận không can đảm, không phải hiếu. Còn đối với Minh Mạng, ông khẳng định vai trò của chữ Hiếu “Trẫm lấy đạo hiếu trị thiên hạ”[48, tr. 233]. Theo Minh Mạng, lấy chữ hiếu để trị nước bởi vì hiếu thuận là theo lệnh người trên, người trên nhất là vua, bên dưới là quan, dưới nhất là dân và bởi vì nhà vua xem chế độ quân chủ là chế độ gia trưởng mở rộng, cũng như nói cha là trời của con thì vua là trời của dân vậy.

Minh Mạng đề cao chữ hiếu, triệt để sử dụng chữ hiếu để trị dân và coi đạo hiếu là một trong những đức tính cần có của mỗi người. Trong mười huấn điều, Minh Mạng đặt đạo hiếu lên vị trí đầu, ông muốn nhân dân chăm chỉ chính học, biết rõ luân lý. Minh Mạng cũng thường giảng dụ cho các tỉnh thần phát hiện những người hiếu tử, thuận tôn, tâu lên vua khen thưởng, nhằm “cổ lệ thói tốt hiếu thuận”. Ông có ý thức rõ về công dụng chính trị của chữ hiếu, có hiếu mới có trung, bất hiếu mà trung là không thể có “Cầu người tôi trung hẳn tìm trong cửa người con hiếu. Ví dù không phải là hiếu, sao có thể là phép trung”[45, tr. 235]. Minh Mạng

chính yếu năm thứ nhất, Tạ Quang Cự Tổng đốc quân vụ đạo Cao bằng có tang mẹ, tâu xin cho con là Tạ Quang Tri thay về làng giúp việc tang, khi nghe lời tâu, vua dụ: “Trẫm lấy đạo hiếu suy ra trị thiên hạ, trước nay các bầy tôi có kẻ đi làm quan nơi xa, trẫm thấy trong nhà còn có mẹ già, là lập tức ưu cấp tiền bạc cho, đã đem lòng hiếu của mình mà tôn trọng đến cha mẹ già của người như thế. Tạ Quang Cự là Tổng thống đại thần đem binh đi đánh dẹp, thân ở ngoài ngàn dặm, mà ở nhà còn có mẹ già hơn 80 tuổi, khi mắc bệnh, quan sở tại đã không kịp tâu lên, kịp đến khi mất, cũng không đem việc đề đạt lên, như thế thì lấy gì an ủi lòng kẻ đại thần ở ngoài đây?”[43, tr. 147].

*Gắn liền đức hiếu là đức trung.* Minh Mạng trong tư tưởng về đức trung của mình yêu cầu bề tôi tuyệt đối trung thành, trung thành vô điều kiện. Trong quan niệm của ông về đạo của bề tôi vẫn mang nhiều nét của Nho giáo Khổng Mạnh. Đề đề cao đức trung, nhà vua sử dụng đức trung với vai trò chi phối, là chuẩn mực của công việc trị nước, giáo hóa và thực thi pháp luật. Minh Mạng đã nhiều lần ban thưởng cho những bề tôi tận trung, chết vì vua, hết lòng ca ngợi những tấm gương tiết nghĩa với vua.

### ***Thứ hai là, quan điểm về giáo dục, tôn giáo và văn hóa***

Bối cảnh lịch sử trong nước và nửa đầu thế kỷ XIX đã có tác động mạnh mẽ, trực tiếp đến thái độ và chính sách tôn giáo của Minh Mạng.

Với mong muốn xây dựng chế độ phong kiến trung ương tập quyền mạnh mẽ, thiết lập trật tự, kỷ cương xã hội, đề bẹp ý chí xâm lược từ bên ngoài. Ngay từ khi giành lại được vương quyền, Gia Long đã chọn Nho giáo làm hệ tư tưởng thống trị cho sự cai trị của mình. Nho giáo với tư tưởng mệnh trời, lý thuyết Tam cương Ngũ thường, đường lối đức trị... lại đáp ứng được những nhu cầu đòi hỏi mà Gia Long đặt ra.

Từ thời Gia Long, Nho giáo đã chính thức trở thành hệ tư tưởng chính thống trong xã hội, chi phối mọi mặt đời sống tinh thần xã hội và là cơ sở cho giai cấp cầm quyền đề ra đường lối phát triển đất nước. Đến Minh Mạng, Nho giáo được đặc biệt đề cao. Xuất phát từ bối cảnh lịch sử đó mà trong chính sách tôn giáo của mình

mà nhà Nguyễn rất chú ý tới việc khuyến khích nhân dân lưu truyền tín ngưỡng truyền thống, như thờ cúng tổ tiên, các anh hùng, danh nhân văn hóa dân tộc... những việc làm này vừa hợp lòng dân, vừa phù hợp với đạo lý Nho giáo mà triều Nguyễn đang đề cao để củng cố chế độ.

Minh Mạng cũng đặc biệt chú trọng tới hệ thống và nghi lễ thờ cúng của Nho giáo. Hệ thống cơ sở thờ tự của Nho giáo gồm Văn Miếu, Văn từ, Văn chỉ được chú ý hoàn chỉnh từ cấp trung ương tới địa phương. Ngoài hệ thống thờ cúng ở Văn Miếu của Nho giáo, còn bao gồm việc cúng tế trời đất, như việc tế Nam Giao và tế Xã Tắc. Nhà vua cũng đích thân thực hiện việc tế lễ này để bày tỏ lòng thành kính với trời đất và cầu trời phù hộ.

*Nho giáo* thời kỳ này với tư cách là quốc giáo của một dân tộc, được Minh Mạng đề cao, sử dụng và phát triển trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực tuyển chọn nhân tài cho triều đình. Nho giáo như là một hệ tư tưởng chính thống, quy chiếu mọi vấn đề trong xã hội, nó như là một niềm tin tôn giáo mà Minh Mạng và các quan lại triều Nguyễn thời đó tôn sùng, ngay cả khi nó đã bộc lộ những quan điểm đã lỗi thời, bảo thủ. Mục đích của giáo dục Nho giáo chính là muốn tạo ra những người quân tử, có đức, có tài, giúp vua, vì vậy mà đặt ra đào tạo những con người “nhân, nghĩa, trung, chính”. Đồng thời, cũng sử dụng “tam cương”, “ngũ thường” để nhằm mục đích truyền bá đạo làm người trong nhân dân.

*Đối với Phật giáo*, Minh Mạng tỏ thái độ khoan dung, ông nói rằng: “Nhà Phật dùng thần đạo để dạy đời, đạo Khổng Tử chỉ dạy luân thường là món dùng hằng ngày, song tóm lại, chung quy đều dạy người ta làm điều thiện mà thôi... Đối với đạo Phật, dạy người bằng thuyết họa phúc, báo ứng ta không nên nhất khái cho là dị đoan. Một việc khuyên người làm thiện của đạo Phật, dầu thánh nhân sống lại cũng không thể bỏ đi được” [55, tr. 54]. Nếu Gia Long trong chính sách của mình có phần hạn chế việc xây dựng và trùng tu chùa chiền thì Minh Mạng lại tích cực trong việc phát triển các cơ sở thờ tự Phật giáo. Trong 21 năm trị vì ông đã cho tu sửa và xây mới hàng chục ngôi cổ tự, bên cạnh đó ông cũng cho hỗ trợ kinh phí để tu sửa chùa chiền ở các địa phương trong cả nước. Ngoài ra, ông cũng quan tâm

đến vấn đề nhân sự của các tự viện, chú trọng đến lối sống đạo đức của các tu sĩ Phật giáo. Ông đề ra những quy định đối với các tu sĩ như bắt buộc phải tuân thủ về y phục, phạt nặng nếu có vợ con, hoặc đoạn tuyệt với cha mẹ, chịu hình phạt nặng hơn cả dân thường nếu phạm tội. Minh Mạng quan tâm tới việc phát triển chùa chiền, coi trọng lễ nghi Phật giáo, chính điều này tạo điều kiện cho nó phát triển trong sự kiểm soát của nhà nước.

*Đạo giáo* dưới thời Minh Mạng khá phong phú và đa dạng. Nếu Gia Long tin vào vận số bói toán, thì Minh Mạng đặc biệt quan tâm tới âm dương, vận số. Minh Mạng cũng cho ra các chỉ dụ về việc tuyển dụng các đạo sĩ giỏi vào cung, một số đạo quán ở kinh thành cũng được ban tiền để xây dựng, sửa chữa, các pháp sư và đạo sĩ cũng được triều đình bổ nhiệm và cấp bổng lộc. Đạo giáo cũng giải quyết một số vấn đề như việc cầu khẩn triều đình đôi khi gặp các thiên tai như bão lũ, hạn hán, lở sông hay dịch bệnh. Năm 1830, Minh Mạng đã cho xây dựng Khương Ninh Các hay còn gọi là Phước Thọ Am. Đây là nơi thờ cúng Phật, và chư vị Thánh Mẫu phục vụ nhu cầu tín ngưỡng của các bà hoàng trong cung. Công trình này cũng thể hiện rõ nét tư tưởng dung hòa giữa Phật giáo và Đạo giáo của triều Nguyễn thời kỳ này. Các sinh hoạt Đạo giáo như việc thờ cúng thần linh, phù chú, chữa bệnh,... lưu hành phổ biến trong dân gian, và cũng đi sâu vào tầng lớp nhân dân.

*Thiên Chúa Giáo* thời kỳ này bị Minh Mạng ra nhiều chính sách cấm đoán mạnh mẽ, trong 10 điều huấn dụ, thì điều thứ 7 có nhắc tới lệnh cấm đạo Công giáo. Các triều đại trước đây trong đó có chúa Trịnh, Nguyễn và triều Tây Sơn có ra những quy định cấm đạo, nhưng vẫn còn mang tính phi bạo lực và không triệt để. Với triều Nguyễn, nhất là thời Minh Mạng việc cấm đạo trở nên gay gắt. Mong muốn xây dựng một xã hội trên quy chuẩn Nho giáo thì việc tồn tại một học thuyết có thể đe dọa tới địa vị thống trị của Nho giáo, do vậy, Minh Mạng có cái nhìn thiếu thiện cảm của đối với đạo Thiên Chúa.

Chính sách cấm đạo của Minh Mạng thực sự bắt đầu với vấn đề chính trị trong nước, người theo đạo Công giáo trở thành mối lo ngại của triều đình với các sự kiện chính trị và sự có mặt của các giáo sĩ thừa sai đã ảnh hưởng không nhỏ tới đời

sống chính trị quốc gia. Từ sự không khoan dung của công giáo tới văn hóa bản địa, từ sự khác biệt về văn hóa với chủ trương bảo vệ nền văn hóa dân tộc trước một nền văn hóa ngoại lai tới những chính sách khắc nghiệt để bảo vệ ngai vàng và sự ổn định chính trị nước nhà.

*Trong vấn đề giáo dục*, xuất phát từ nhu cầu xây dựng quốc gia, Minh Mạng đã ý thức rõ vai trò của việc đào tạo nhân tài đối với việc phát triển đất nước. Hệ thống giáo dục thời Minh Mạng lấy trăn, tỉnh làm cơ sở vì vậy mà việc học có phần được mở rộng. Minh Mạng bắt đầu cho mở thêm một số khoa thi, các quy định và nội dung thi thì hầu như không thay đổi so với thời kỳ trước, nhưng hình thức thi có phần chặt chẽ hơn, danh hiệu đỗ đạt được phân chia cao thấp rõ ràng. Việc xây dựng chế độ khoa cử, càng ngày càng được phát triển mạnh mẽ hơn phản ánh yêu cầu chuẩn hóa quá trình đào tạo đội ngũ quan lại. Các quy trình tổ chức thi cũng dần được hoàn thiện. Trong kinh đô, Minh Mạng cho lập một số loại hình trường lớp khác dành cho các vua và tôn thất, con em quan lại trong triều. Cùng với việc thành lập một số loại hình trường lớp ở Kinh đô, Minh Mạng cũng thực hiện những chính sách nhằm mở rộng hệ thống trường học tới các phủ, huyện.

Hiểu rõ vai trò của nhân tài đối với thịnh suy của triều đại. Minh Mạng nói: “Kẻ hiền tài là đồ dùng của quốc gia, khi chưa gặp thời, náu mình ẩn giấu tông tích, thì vua chúa làm sao mà biết được, cho nên ngoài việc khoa cử ra còn cần có người đề cử, trăm từ khi mới lên ngôi, gắng sức mưu đồ cho nước thịnh trị, rất mong muốn trong triều có nhiều kẻ sĩ đức hạnh tốt mà không bỏ sót người hiền tài nào ở nơi thôn dã, đã tô điểm sự nghiệp nhà vua dùng tiếng âm nhạc mà hóa dân trị quốc.”[43, tr. 167]. Trong việc tiến cử người tài, Minh Mạng cũng tỏ ra thưởng phạt nghiêm minh: “Tiến cử được người có tài thì có thưởng, tiến cử người bất hiền thì có phạt, đó là lệ thường của nước” [43, tr. 186].

Minh Mạng đã rất nhiều lần ra chiếu cầu hiền, ông cũng khẳng định: “Cầu cho nước trị bình thì lấy nhân tài làm trước tiên” [43, tr. 181], bởi vậy, vua nói: “Trăm lên ngự trị đến nay, cầu tài như người khát nước”[43, tr. 180], tuy nhiên việc này không thu lại hiệu quả: “Từ ngày trăm lâm chính cho đến nay, chấn hưng văn

hóa, thế mà nhân tài vắng vẻ, tại sao vậy ?”[45, tr. 255]. Biết rõ tầm quan trọng của nhân tài, cho nên Minh Mạng để tâm vào việc giáo dục và đào tạo người hiền tài. Đối với Minh Mạng, người hiền tài còn quý hơn vàng bạc, châu báu. Ông thường nói với các quần thần rằng: “Trăm từ khi chấp chính đến nay, chưa từng không lấy việc đào tạo nhân tài làm việc trước tiên, phạm việc bỏ dụng đều là người anh minh, tài tuấn cả”[43, tr. 175].

Ngay khi lên ngôi, nhận thấy tình hình hạn chế của việc học, Minh Mạng đã có những biện pháp nhằm thay thế đội ngũ học quan bằng những người có bằng cấp của bản triều và yêu cầu cao hơn về trình độ. Minh Mạng cũng chú trọng tới việc mở rộng đội ngũ học quan tới các miền biên ải và những vùng dân tộc thiểu số. Gắn liền với việc phát triển đội ngũ học quan là những quy chế thưởng, phạt rõ ràng đối với tầng lớp này nhằm không ngừng nâng cao năng lực của đội ngũ thầy giáo, để thúc đẩy sự phát triển của giáo dục. Dưới triều Minh Mạng, một số Đốc học được cử về kinh để ra mắt và chịu sự xét hỏi của nhà vua, người có thực tài được bổ vào các bộ, viện, ai kém cỏi thì bị giáng chức, đuổi đi hoặc buộc về hưu. Để xét học quan và cũng nhằm khuyến khích việc học hành thi cử, từ thời Minh Mạng, triều đình đã có chính sách thưởng phạt học quan bằng việc căn cứ vào số học trò đi thi và trình độ của thí sinh. Nơi nào có số học trò đi thi đông và nhiều người đỗ đạt thì vua cho khen thưởng, còn lại thì học quan ở đó bị chịu xử phạt.

Quá trình xây dựng trường lớp còn có những chính sách khuyến khích việc học hành của tầng lớp nho sinh, là đối tượng hướng đến của nền giáo dục. Ngoài ra, Minh Mạng cũng rất quan tâm tới các chính sách khác như trợ cấp học bổng, sách vở, bút mực hay dầu gạo cho các học viên học ở Quốc Tử giám. Đối tượng đi học và đi thi được mở rộng, việc thi cử được mở ra tới nhiều tầng lớp nhân dân, ai có điều kiện học hành và đủ phẩm chất đều được tham gia thi cử.

Tư tưởng giáo dục của Minh Mạng chú trọng đến việc học hành thi cử, để đào tạo tuyển chọn và bổ sung cho bộ máy phong kiến đội ngũ quan lại trên cả nước. Minh Mạng dựa vào Nho giáo để chỉ đạo hoạt động giáo dục, lấy học thuyết Hán Nho và Tống Nho làm nội dung giảng dạy, học tập, thi cử và tuyển dụng quan

lại, nhân tài. Tuy nhiên việc Minh Mạng sao y chế độ phong kiến Trung Quốc như giáo dục, thi cử, tuyển dụng, tổ chức triều đình mà không quan tâm vào điều kiện thực tế của đất nước. Tư tưởng xa rời thực tế này đã tạo nên một bức tường chặn lối của người có tài, dẫn tới sự học của thời kỳ này quá chuộng hư văn mà xa rời danh và thực. Mặc dù vậy, việc coi trọng giáo hóa, giáo dục đạo đức, mở rộng giáo dục công, ưu đãi người tài, bình đẳng trong giáo dục... của Minh Mạng đã thể hiện quan niệm nhân sinh yêu thương, coi trọng thân dân của ông.

*Văn học dân tộc* thời kỳ này cũng có bước phát triển quan trọng. Những tác phẩm bằng tiếng nôm xuất hiện, sự phát triển của thơ văn nôm, cùng với đó là thơ văn hán, với những tác phẩm thơ và văn học thời kỳ này đánh dấu bước phát triển của nền văn học dân tộc, nó đóng góp đáng kể vào việc làm phong phú đa dạng thêm nền văn hóa dân tộc.

## **2.2. Giá trị, hạn chế và ý nghĩa lịch sử tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng**

### **2.2.1. Những giá trị và hạn chế tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng**

Minh Mạng là vị vua đã có nhiều công hiến tích cực cho đất nước trên nhiều phương diện. Ông đã xây dựng bộ máy hành chính thống nhất trên cả nước bao gồm các cấp nối liền giữa triều đình và địa phương.

Minh Mạng đã thực hiện được việc ổn định và gia tăng tiềm lực kinh tế của đất nước. Ông đã gặt hái được nhiều thành công từ những chiến lược khai hoang, lập ấp, trong đó có thể kể đến hệ thống các con kênh đào mang tầm chiến lược. Việc đề ra hàng loạt những chính sách thúc đẩy khẩn hoang có được nhiều kết quả đáng khích lệ.

Nhận định về công lao của Minh Mạng nói riêng và vương triều Nguyễn nói chung, Giáo sư Trần Văn Giàu đã nhận xét: “Không thời nào văn hóa phát triển như thời Nguyễn...có thể nói sự phát triển văn hóa triều Nguyễn tương đương với sự thống nhất quốc gia, sự thống nhất chính trị thúc đẩy sự phát triển văn hóa rất nhiều”[86, tr. 13].

Trong hoạt động giao bang với các nước láng giềng, sự mềm mỏng, ôn hòa là tư tưởng ngoại giao chủ đạo xuyên suốt dưới thời Minh Mạng. Đó là một lối ứng



xử sáng suốt, giữ được thái độ trung lập khôn khéo. Bằng một chính sách đối ngoại hợp lý, vương triều Minh Mạng đã thể hiện được uy quyền của mình đối với các nước lân bang và bình đẳng với các nước láng giềng phương Bắc Trung Quốc “Triều đình Huế...không coi quan hệ giữa hai nhà nước là quan hệ giữa thượng quốc và chư hầu...Việt Nam tuy nhỏ so với Trung Quốc nhưng theo Nho giáo một cách thuần khiết, không thể bị coi là không đáng kể hay thấp kém hơn”[74, tr. 139].

Những thành tựu trên có được một phần là xuất phát từ quan niệm nhân sinh của ông. Tư tưởng Nhân sinh của Minh Mạng dựa trên Nho giáo giữ vai trò là hạt nhân. Với một mục tiêu xây dựng một đất nước trị bình, lấy con người là trung tâm, và vì con người.

Minh Mạng được xem là nhà chính trị tài ba và là nhà tư tưởng lớn của dân tộc ta. Tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng đã góp phần làm sâu sắc hơn các giá trị tinh thần của dân tộc. Để có Việt Nam giàu đẹp như ngày hôm nay, là do công lao của ông cha ta qua nhiều thế hệ đấu tranh kiên cường bất khuất và anh dũng để có thể giành và giữ từng tấc đất, tấc sông. Lịch sử nước Việt Nam là lịch sử của dựng nước và giữ nước, chính vì thế nếu giành được độc lập mà không biết cách giữ gìn và phát huy vị thế của nó trong hiện thực, cũng như khẳng định sự tồn tại của nó, thì nguy cơ dẫn tới diệt vong là rất lớn chính vì vậy mà sự nghiệp chấn hưng và phát triển đất nước của Minh Mạng đóng vai trò hết sức quan trọng không thua kém gì sự nghiệp đấu tranh giành độc lập, tự chủ.

Với mục đích yên dân, coi dân là gốc, Minh Mạng cũng đã làm cho xã hội phát triển về nhiều mặt, đất nước đạt tới đỉnh cao của cường thịnh, để lại một dấu ấn đậm nét trong lịch sử dân tộc với nhiều giá trị văn hóa tư tưởng mà bao trùm lên trên hết vẫn là tấm lòng, ý thức và trách nhiệm của ông trước dân và đất nước. Cho nên, trong quá trình hoạt động của mình ông đã để lại cho chúng ta một bài học kinh nghiệm có giá trị lịch sử to lớn, nhất là trong lĩnh vực tổ chức, giữ gìn, bảo vệ và phát triển đất nước trong thời bình. Minh Mạng đã có những cải cách xã hội, củng cố nền độc lập dân tộc, nâng cao ý thức quốc gia, vẽ bản đồ, thi hành luật pháp

ng nghiêm minh với ít nhiều mong muốn tất cả các quan hệ xã hội đều được điều chỉnh bằng pháp luật và mọi người đều phải tôn trọng và làm theo pháp luật.

Có thể nêu những giá trị nổi bật trong tư tưởng nhân sinh của Minh Mệnh như sau:

*Thứ 1.* Tư tưởng “*dân là gốc nước*” toát lên tính nhân văn sâu sắc. Minh Mạng rất chăm lo đến đời sống của nhân dân, luôn mong muốn cho cuộc sống của người dân được no đủ, đất nước an vui, thái bình. Ông hiểu rõ quan điểm của Nho giáo “vua là thuyền, dân là nước, nước có thể chở thuyền, cũng có thể lật thuyền”. Trong mối quan hệ giữa vua và dân, vua có nhiệm vụ bảo vệ, lãnh đạo nhân dân chống giặc ngoại xâm và giặc trong nước, chăm sóc đời sống của nhân dân, phát triển sản xuất để ổn định cuộc sống. Bởi vậy, tư tưởng trọng nông gắn chặt với tư tưởng thân dân, coi dân là gốc rễ.

Minh Mạng nhận thức được rằng đời sống của nhân dân liên quan tới vấn đề an ninh trong xã hội. Dân có cuộc sống ấm no dẫn tới xã hội có kỷ cương, còn nếu dân đói kém sẽ dẫn tới nạn trộm cướp, đẩy xã hội vào tình trạng rối ren, bạo loạn. Ngoài ra, Minh Mạng cũng khẳng định rằng, sự đói kém của người dân cũng do tình trạng tham nhũng của quan lại mà ra. Ông cho rằng, muốn đất nước được vững mạnh, thì việc xây dựng đội ngũ quan lại cũng rất quan trọng. Ông đòi hỏi quan lại phải có lòng “lo trước thiên hạ và vui sau thiên hạ”. Ông cũng xây dựng một hệ thống pháp lý để nhằm răn đe và trị tội những quan lại lộng hành, tham ô, sách nhiễu dân, làm hại đến đời sống của người dân. Với những người làm sai phải chịu xử phạt từ bậc thấp nhất cho đến quan lại hay hoàng thân. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, các hoàng thân cũng không được dựa thế vua để có thể lộng quyền, vượt ra khỏi bổn phận, làm ảnh hưởng đến lợi ích của dân chúng.

Chăm lo đời sống của người dân Minh Mạng cũng lo việc giáo hóa, dạy dỗ lễ nghĩa cho dân. Trong đường lối văn trị, ông chủ trương giáo dục con người theo nguyên tắc Nho giáo, dùng lễ nghĩa để ràng buộc con người vào triều đình, vào chế độ. Minh Mạng cũng chăm lo phát triển giáo dục từ đồng bằng cho tới miền núi.

Minh Mạng quan niệm, dân chúng không phân biệt ở kinh thành hay vùng núi, nơi nào cũng là con đò của triều đình, đều cần được quan tâm và chăm sóc.

Tiếp thu quan niệm của Nho giáo về vai trò, vị trí quan trọng của dân đối với một triều đại, nhận thức được tầm quan trọng của con người đối với sự tồn vong của vương triều cũng như thẩm nhuần đạo trị nước của Nho gia nên quan niệm nhân sinh của Minh Mạng mang đậm truyền thống tư tưởng nhân văn của dân tộc, biểu hiện tinh thần yêu nước sâu sắc.

*Thứ 2. Không những đề cao vai trò, vị trí của con người, Minh Mạng cũng đề cao trách nhiệm của người đứng đầu.* Trong vai trò là một người đứng đầu quốc gia, là người thay trời trị vì thiên hạ, cho nên theo Minh Mạng, vua phải thực hiện tốt vai trò và bổn phận của trời giao phó. Nói về đạo người cầm quyền, Minh Mạng tỏ rõ quan điểm người làm vua phải có trách nhiệm, phải có chủ trương đường lối để giữ vững bộ máy chính quyền và ổn định bộ máy nhà nước, luôn tự tu dưỡng bản thân để muôn dân hướng về triều đình. Ông cho rằng vua thì phải biết trên thì kính trời, dưới thì thương yêu dân chúng. Minh Mạng đề cao chữ Cần, đạo của người làm vua là phải cần mẫn, siêng năng, không được lơ là việc chính sự. Theo Minh Mạng, người làm vua còn phải thực hành đức kiệm, để làm gương cho thiên hạ. Bởi mọi của cải trong triều đình đều do dân làm ra, nên phải quý trọng và sử dụng tiết kiệm. Người làm vua phải biết cảnh tỉnh mình trước những lời xu nịnh, phải lắng nghe sự góp ý của các quan thần, và quan trọng hơn lắng nghe ý muốn của nhân dân. Chính sự có tốt hay không, theo ông phải dựa vào đội ngũ quan lại, cho nên việc tuyển chọn và đào tạo đội ngũ tri thức luôn phải được chú trọng. Nho giáo cho rằng, nhà vua có đức và thường xuyên sửa đức thì “ân trạch thấm thía đến quần chúng”. Minh Mạng cũng khẳng định, người làm vua, khi dân gặp tai ương không được đổ lỗi cho số phận, mà phải tự biết sửa mình, phải có trách nhiệm đối với những tai ương mà trời gieo xuống cho nhân dân. Là người đứng đầu, phải có trách nhiệm lớn nhất đối với mọi công việc của quốc gia, do đó bản thân người làm vua cũng phải luôn tự tu dưỡng, hoàn thiện để có thể đảm nhận trách nhiệm một cách tốt nhất.

### *Thứ 3. Tư tưởng đề cao giáo dục và chính sách trọng dụng nhân tài.*

Minh Mạng với quan điểm coi người hiền tài còn quý hơn châu báu, vàng bạc, nên đã có những chính sách khuyến khích giáo dục phát triển như: cấp phát sách vở, và các dụng cụ để sử dụng cho học tập, bên cạnh đó cũng cấp một số học bổng, thưởng cho những nơi có nhiều thí sinh tham dự thi cử và có nhiều người đỗ đạt.... Với chủ trương cải cách bộ máy nhà nước bằng thi tuyển, chứ không căn cứ vào nguồn gốc xuất thân, Minh Mạng cố gắng tìm người thực tài để giao nhiệm vụ, khuyến khích việc mở mang dân trí. Thông qua đó là chủ trương khảo thí, khảo khóa để thúc đẩy mọi quan lại tại chức phải chăm lo trau dồi đạo đức năng lực.

Tư tưởng cầu người hiền tài giúp nước cho thấy được tầm nhìn chiến lược, nhìn xa trông rộng của Minh Mạng. Triều đình cầu người hiền tài bằng nhiều cách như học hành thi cử hoặc tiến cử những người tài đức, những người có năng lực để đem công sức của mình giúp đất nước. Dưới thời Minh Mạng, người hiền cũng được sử dụng đúng lúc, đúng chỗ vì “dùng người đúng lúc đúng chỗ thì mới mong xứng với chức vụ được”[43, tr. 207], ông chưa từng có sự phân biệt trọng Nam, khinh Bắc, việc tiến hành sử dụng và tuyển chọn người tài không nên coi trọng lý lịch mà cái cần quan tâm là tài năng của họ, nếu họ có phạm phải một số sai lầm thì cũng nên tạo điều kiện giúp họ sửa chữa, thay đổi. Sử dụng người hiền tài, phải xét tới yếu tố công lao và tư cách “Triều đình chọn người làm quan hoặc lấy người có tư cách, hoặc lấy người có công lao, đều đem ra chỗ công bàn định cả, chứ có phải riêng tư mà dẫn dắt nhau được đâu”[43, tr. 185]. Ngoài ra việc dùng người phải cân nhắc, xem xét cả lời nói lẫn việc làm, phải thử thách qua những công việc cụ thể. Dụng nhân cũng như dụng mộc, phải biết tận dụng điểm mạnh của mỗi người. Minh Mạng cũng cho rằng không nên dùng những viên quan vô học, hoặc thật thà chất phác nhưng tri thức lại nghèo nàn, vì nếu đề cử họ, do ít học nên không rõ luật lệ, lỡ khi xử sai thì pháp luật khó dung, như vậy là làm hại họ. Chính vì vậy mà Minh Mạng đã tạo ra được một đội ngũ quan lại có tài, có đức. Tư tưởng giáo dục, trọng

dụng người tài của Minh Mạng đã được xây dựng khá hoàn chỉnh và đến nay vẫn còn một số giá trị.

*Thứ 4. Tư tưởng về xây dựng một quốc gia thống nhất, và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.*

Triều đại Minh Mạng xây dựng một chế độ phong kiến tập quyền cao độ, mọi quyền lực đều tập trung ở nhà vua. Bộ máy nhà nước được hoàn thiện từ trung ương tới địa phương. Trong hoàn cảnh các nước phương Tây luôn nhòm ngó, muốn xâm chiếm thuộc địa, thì thái độ nghi ngờ, cảnh giác của Minh Mạng là điều cần thiết. Bởi vậy, nên ngoài việc phát triển kinh tế, chính trị, thì về mặt ngoại giao Minh Mạng đã thực hiện chính sách “bế quan tỏa cảng” để nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của phương Tây đối với nước nhà. Nhưng Minh Mạng không đoạn tuyệt hẳn với phương Tây, mà cũng thường xuyên cho người qua các nước ngoài để học tập cách đóng thuyền, mua các vật phẩm về để phục vụ đất nước. Những chính sách của Minh Mạng đối với phương Tây nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của phương Tây, bảo vệ chủ quyền quốc gia.

Trong lĩnh vực quân sự và ngoại giao, Minh Mạng quan tâm đến bờ cõi, chú ý bảo vệ, giữ gìn từng tấc đất, tấc sông, xây dựng một đội ngũ quân đội tinh nhuệ và hùng mạnh với mục đích bảo vệ nhân dân, bảo vệ cuộc sống yên bình của dân.

*Thứ 5. Tư tưởng về đạo làm người*

Minh Mạng hiểu vị trí và vai trò quan trọng của đạo đức trong việc xây dựng con người để đáp ứng sự nghiệp xây dựng của triều Nguyễn. Về mặt đạo đức, Minh Mạng dựa vào cương thường của Nho giáo, ông đề ra “thập điều giáo huấn” để đưa dân chúng đi vào nề nếp, kỷ cương, ổn định trật tự xã hội. Bản thân vua cũng là người phải làm gương cho thiên hạ trong mọi việc, nhất là về mặt đạo đức. Những phẩm chất đạo đức của Nho giáo mà Minh Mạng luôn tu dưỡng và sửa mình: hiếu kính với bề trên, từ ái với thân tộc, thương yêu bề tôi, trọng người hiền tài, hết lòng chăm lo cho cuộc sống của nhân dân, cần mẫn với việc triều chính...nhà vua cũng yêu cầu các bậc trưởng bối trong dòng họ phải quan tâm dạy dỗ con cháu: “yêu con phải bắt con chịu khó học tập..., dạy con biết cách cư xử hợp

với nghĩa lý, đừng để cho đi vào con đường bất chính. Vì yêu mà không dạy, thì tôn quý lắm, hưởng lộc nhiều, chỉ để tai vạ cho con mà thôi”[82, tr. 1238].

Trong các điều giáo huấn của Minh Mạng thì ở điều thứ 2, giữ lòng ngay thẳng, nghĩa là giữ các đức tính mà sinh ra ai cũng vốn có là nhân, nghĩa, lễ, trí. Ông cho rằng tâm thẳng thì muôn điều lành do đấy mà ra, còn bất chính thì trăm điều ác do đó mà gây nên. Minh Mạng khuyên mọi người giữ điều thiện, gây dựng đức tính tốt, tuy cho mọi người đều có một hoàn cảnh khác nhau nhưng lòng hướng thiện thì ai cũng có. Nếu làm việc bất chính tự bản thân phải biết hổ thẹn, ăn năn sửa lỗi. Phải siêng năng làm điều tốt, điều có nghĩa để có thể giữ gìn một lối sống trong sạch.

Ngoài ra Minh Mạng cũng khuyên răn mỗi con người nên chọn một nghề để làm cái cơ sở lập thân. Muốn thành nghề thì phải siêng năng, chăm chỉ, chuyên cần vào một nghề, làm cho thật khéo, không được trễ nải. Học trò thì phải trau dồi kiến thức, học rộng, nghe nhiều, để kịp thời làm nên, không nên vì lợi nhỏ trước mắt mà vội vã đổi nghề khác. Đối với người nông dân nên chăm chỉ cày bừa, dù được mùa hay không cũng không nên vì đó mà bỏ nghề nghiệp. Quân lính thì phải luyện tập võ nghệ. Mỗi người đều phải có một nghề để sinh sống, và hết lòng với nghề nghiệp của mình.

Minh Mạng cũng rất nhấn mạnh đến đức hiếu, ông cho rằng mỗi con người đều phải đặt hiếu thuận lên hàng đầu, đó là đức tính không thể thiếu trong mỗi con người. Đây cũng là một điểm quan trọng trong tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng, góp phần làm cho giai đoạn trị vì đất nước rất hưng thịnh của ông.

Bên cạnh những giá trị nêu trên, thì tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng cũng bộc lộ một số hạn chế sau:

*Thứ nhất*, tư tưởng thân dân của Minh Mạng, mặc dù đề cao vai trò của dân, nhưng vẫn là quan điểm của bề trên với kẻ dưới, coi người làm vua là “cha”, nhận mệnh của trời để trị dân, có trách nhiệm “chăn dân”, coi nhân dân là “con trẻ”, là những người thấp hèn, bị trị trong xã hội. Như vậy, tình cảm của vua quan, là tình cảm của bề trên ban ơn xuống cho bề dưới. Khi vua làm điều gì có lợi cho dân cũng

giống như vua đang ban ơn cho bề dưới. Điều này thể hiện thái độ coi thường quần chúng nhân dân. Mặc dù Minh Mạng đã nhận thức được rằng nhân dân quyết định sự hưng vong, thành bại của vương triều, của công việc chính sự nhưng trong quan điểm của Minh Mạng nhân dân không phải là người sáng tạo, chủ động trong công việc, mà là kẻ bị trị, cần phải có sự dẫn dắt, lãnh đạo của người cầm quyền. Minh Mạng cũng đánh giá cao sức mạnh của nhân dân và thực thi chính sách an dân, nhưng an dân để dân không làm loạn, không khởi nghĩa để chống lại triều đình. Tác giả Lê Sỹ Thăng đã nhận xét: “Nhà Nguyễn – bắt đầu từ Gia Long – thực sự có nhu cầu và có ý chí một mặt thì bóp chết các âm mưu và hành động chống đối dù là của nhân dân hay của các thế lực phong kiến khác, mặt khác thì tranh thủ lòng dân, ổn định xã hội”[69, tr. 12 -13]. Quan điểm thân dân này cũng xuất phát từ chính nhu cầu phát triển của chế độ phong kiến, nhằm củng cố sự thống trị lâu dài của vương triều.

*Thứ 2*, Minh Mạng cho rằng muốn dân chúng no đủ, thì phải chăm chỉ làm ruộng, vì việc nông là việc gốc. Tư tưởng “trọng nông ức thương” cũng là một trong những điểm hạn chế của Minh Mạng. Ông chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo, nên tư tưởng của ông có khuynh hướng bảo thủ, không phù hợp với thời đại mà chủ nghĩa tư bản đã phát triển mạnh mẽ thành chủ nghĩa đế quốc ở phương Tây. Ông muốn xây dựng một xã hội có trật tự kỷ cương, ổn định cùng với đó là một nền kinh tế tự cung tự cấp. Ở phương Tây, cuộc cách mạng công nghiệp đang diễn ra rầm rộ, kinh tế hàng hóa đang ngày càng phát triển đi lên, trong khi đó, Minh Mạng vẫn lấy nông nghiệp làm trọng, xây dựng chế độ công điền, công thổ, coi thường công, thương nghiệp, trong khi đó muốn phát triển đất nước thì các thành phần kinh tế đều đóng vai trò quan trọng. Việc coi trọng nông nghiệp, tuy đã có những biến chuyển đáng tích cực, tạo nên sự ổn định tương đối trong đời sống dân chúng nhưng đã kìm hãm những nhân tố kinh tế khác trong phát triển kinh tế, vì thế nó không đem lại hiệu quả thực sự là sự ổn định và phát triển bền vững cho đất nước.

*Thứ 3*, Mặc dù Minh Mạng có những tư tưởng sâu sắc về pháp luật, song pháp luật ở thời này vẫn là nhằm bảo vệ bộ phận thiểu số tầng lớp thống trị, quan lại

địa chủ phong kiến. Luật pháp của thời này là luật của vương triều, mục đích dùng để đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân. Mặc dầu Minh Mạng có đưa ra tư tưởng “mở rộng đường ngôn luận” song đây cũng chỉ là ở nội bộ vua quan chứ không phải cho toàn thể người dân.

Những hạn chế nói trên trong tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng là tất yếu được quy định bởi hệ tư tưởng Nho giáo, thể hiện sự bất lực của chế độ phong kiến. Dù đã nỗ lực quan tâm giải quyết các vấn đề trọng yếu của nhân sinh nhưng Minh Mạng không thể giải quyết những căn nguyên của mọi sự mâu thuẫn xã hội, dẫn đến tình trạng bạo loạn xảy ra ngày càng nhiều. Những hạn chế đó cũng do chính điều kiện xã hội lịch sử thời đó, mà Minh Mạng không có thể giải quyết ngay một sớm một chiều được.

### ***2.2.2. Ý nghĩa lịch sử của tư tưởng nhân sinh với công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay***

Giai đoạn Minh Mạng trị vì được coi là giai đoạn có nhiều thành công nhất trong thời đại nhà Nguyễn. Nhờ tài năng, và sự kế thừa có chọn lọc của tư tưởng thời trước, mà Minh Mạng đã mang lại cho nước ta những khởi sắc nhất định. Vì vậy, mà việc nghiên cứu, tìm hiểu tư tưởng tiến bộ và những hạn chế của ông để rút ra những bài học kinh nghiệm, vận dụng vào công cuộc đổi mới, xây dựng nhà nước ta hiện nay rất thiết thực và bổ ích.

Có thể khái quát những ý nghĩa lịch sử chủ yếu trong tư tưởng của Minh Mạng đối với công cuộc lãnh đạo xây dựng và bảo vệ tổ quốc của Đảng ta trên các vấn đề:

*Thứ nhất*, Thực hiện biện pháp an dân: ổn định trật tự, an ninh xã hội, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

Trong quá trình dựng nước và giữ nước, dân tộc ta đã phải đương đầu với giặc ngoại xâm, có những cuộc kháng chiến giành lại được thắng lợi vẻ vang, cũng có những cuộc chiến đấu thất bại, khiến nhân dân ta bị rơi vào ách đô hộ, chìm trong biển máu. Từ những bài học lịch sử cho chúng ta thấy, triều đại nào biết dựa



vào dân chúng, tập hợp được sức mạnh của toàn thể nhân dân, thì sẽ chiến thắng được tất cả, dù cho quân xâm lược có hung hãn đến bao nhiêu.

Dựa vào nền tảng coi dân là gốc nước, Minh Mạng cũng đã thực thi nhiều chính sách an dân, chăm lo lợi ích của nhân dân như đắp đê điều để phát triển nông nghiệp chăm lo sản xuất, miễn giảm thuế cho dân những khi mất mùa, gặp phải thiên tai, những chính sách này góp phần ổn định xã hội, làm vui bớt nỗi khổ cực nơi dân, giúp người dân phần nào cải thiện đời sống.

Nước ta là một nhà nước của dân, do dân, và vì dân. Hồ Chí Minh cũng khẳng định: “Nước ta là nước dân chủ. Bao nhiêu lợi ích là của dân, bao nhiêu quyền hạn đều của dân” [38, t.5, tr. 698]. Hồ Chí Minh cho rằng nhân dân là gốc của đất nước “Gốc có vững, cây mới bền, xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân” [38, t.5, tr. 410]. Chính vì hiểu được vai trò của dân, nên Đảng và Nhà nước phải luôn chăm lo bồi dưỡng sức dân, dân giàu nước mới mạnh. Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Việc gì có lợi cho dân thì hết sức làm, việc gì có hại cho dân thì hết sức tránh”. Bài học đó đã trở thành phương châm hành động, thành mục tiêu của Đảng và Nhà nước, do đó, phải dốc lòng phụng sự nhân dân, lo cho dân từ cái ăn, cái mặc, những việc có lợi cho dân thì phải ráng sức làm.

Lịch sử chúng ta đã chứng minh, trong bất cứ cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm nào, thì nhân dân cũng đều đóng vai trò then chốt trong công cuộc giành lại thắng lợi. Bởi vì, đạo trị nước từ xưa tới nay, nếu được lòng dân chúng thì sẽ có được đất nước, còn nếu mất dân đồng nghĩa với mất nước. Trong mọi điều kiện, hoàn cảnh, các chính sách đưa ra nhằm mục đích là chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của dân, ngoài ra, còn phải biết tiếp thu, lắng nghe nguyện vọng chính đáng của dân, để từ đó kịp nhìn nhận, phát hiện ra những thiếu sót kịp thời sửa chữa.

Nhằm nâng cao phát huy sức mạnh của nhân dân, làm cho nhân dân tin tưởng đi theo, thì việc quan trọng là xóa bỏ được những tệ nạn tham nhũng, quan liêu, lãng phí, đây là việc làm mang tính cấp thiết. Nhà nước phải có những quyết sách kịp thời, kiên quyết với các hành vi tham nhũng gây tổn hại cho nhân dân. Người lãnh đạo phải luôn gần gũi nhân dân, quan tâm, đi sâu đi sát vào đời sống

của dân, Hồ Chí Minh khi nói về điều này người khẳng định “vì không gần gũi dân thì không lãnh đạo được dân. Không hiểu biết dân thì không học hỏi được những kinh nghiệm và sáng kiến của dân. Không học hỏi được dân thì không lãnh đạo được dân”[38, t.5, tr. 88].

Đảng ta luôn tiếp tục củng cố mối quan hệ giữa nhân dân và Đảng, đề xuất những chủ trương, chính sách mới phù hợp với nguyện vọng của nhân dân và làm cơ sở cho Đảng ta phát huy được sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân vào công tác phát triển kinh tế, xã hội, xóa đói giảm nghèo, đánh bại mọi âm mưu chống phá của thù trong giặc ngoài, giữ vững an ninh quốc phòng. Trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay, những bài học của lịch sử không để lại giá trị vật chất nhưng là điểm tựa tinh thần của dân tộc Việt Nam. Việc hiểu và tôn trọng những đặc trưng của từng tộc người ở Việt Nam tạo ra sự đoàn kết trong toàn dân, việc hiểu và tôn trọng tự do tín ngưỡng của mỗi người là những bài học cụ thể được đúc kết từ trong quá khứ mà ngày nay Đảng và Nhà nước cố gắng duy trì và phát huy để hướng đến việc xây dựng một nước Việt Nam hòa bình và ổn định, phát triển.

Để thực hiện chính sách an dân trước tiên phải xây dựng trật tự xã hội ổn định. Đảng ta nhận thức rõ được mối quan hệ biện chứng giữa đổi mới và phát triển là nền tảng vững chắc của an ninh, trật tự. An ninh, trật tự xã hội vững chắc thì mới có điều kiện ổn định, phát triển đất nước. Đảng và Nhà nước đã lãnh đạo toàn quân, toàn dân vượt qua những thử thách chông gai đạt được nhiều thành tựu về kinh tế, chính trị văn hóa, duy trì được sự phát triển ổn định vững chắc. Qua những khó khăn, thách thức, Đảng ta đã thể hiện được bản lĩnh chính trị vững vàng, sáng suốt đề ra đường lối đúng đắn, huy động được sức mạnh của toàn dân giành thắng lợi trong sự nghiệp đổi mới, mở cửa và hội nhập quốc tế. Xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân kết hợp với nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân để tạo thế chiến lược vững chắc bảo vệ Tổ quốc.

Các nghị quyết, chỉ thị của Đảng đã phản ánh đúng những yêu cầu bức thiết của sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội, nên đã nhanh chóng đi vào cuộc sống. Các bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn

thể chính trị - xã hội, cấp uỷ, chính quyền ở các địa phương đã tích cực tổ chức triển khai thực hiện gắn với tình hình cụ thể của địa phương, xây dựng thành các chương trình, kế hoạch hành động, các đề án cụ thể thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự xã hội.

*Thứ hai*, Phát triển kinh tế, ổn định xã hội, coi trọng mọi thành phần kinh tế trong xây dựng thị trường, đặc biệt quan tâm và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của công nhân và nông dân

Minh Mạng ngay từ những ngày mới lên ngôi đã bắt tay vào việc phát triển kinh tế. Nước ta có đất rộng, người đông thích hợp cho phát triển sản xuất nông nghiệp, làm nông nghiệp không cần phải bỏ vốn nhiều, nếu chăm chỉ làm lụng sẽ cung cấp lương thực nhân dân đang trong tình trạng thiếu đói. Đứng trong điều kiện hoàn cảnh đó, Minh Mạng chỉ chú trọng phát triển nông nghiệp, coi nông nghiệp là gốc rễ của việc phát triển kinh tế, trong khi đó ông lại xem thường công thương nghiệp, đoạn tuyệt quan hệ với nước ngoài, đây là tư tưởng bảo thủ, lạc hậu làm cho nền kinh tế nước ta rơi đi vào vòng luẩn quẩn và không thể phát triển được.

Trong quá trình phát triển kinh tế vận dụng những bài học trong lịch sử, để phù hợp với thực tiễn hiện tại, Đảng xác định: “kết hợp chặt chẽ ngay từ buổi đầu đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị; xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa”[15]. Việc xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế hàng hóa, góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế, cải thiện và nâng cao cuộc sống của người dân trên các mặt kinh tế và xã hội. Từ Đại hội VI đến nay, Đảng ta đã chủ trương công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, trong đó có đổi mới nền kinh tế phát triển các thành phần kinh tế với nhiều hình thức đa dạng và phong phú. Chính những nỗ lực không mệt mỏi ấy đã đưa đất nước ta từ một đất nước quanh năm nghèo đói, thiếu ăn, hàng hóa tiêu dùng khan hiếm, thì nay đã trở thành một đất nước không những đủ ăn mà còn đủ lương thực để dự

trữ và xuất khẩu. Đó là nhờ vào đổi mới cơ chế, chính sách không ngừng phát triển của các thành phần kinh tế, các tiềm năng của xã hội đã được phát huy.

Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần là động lực tăng trưởng và phát triển kinh tế, là phương thức thực hiện dân chủ hóa đời sống kinh tế, thực hiện đại đoàn kết dân tộc, phát huy được sức mạnh tổng hợp để phát triển kinh tế. Đại hội IX cũng đã khẳng định tính đúng đắn trong việc phát triển kinh tế nhiều thành phần, coi các thành phần kinh tế đều là những bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính sự nhận thức đúng đắn này, nó góp phần quyết định làm cho đất nước vượt qua được khủng hoảng kinh tế, xã hội, mà còn tạo điều kiện để duy trì nhịp độ tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định. Nền kinh tế đã huy động được nhiều nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế xã hội, làm nảy nở nhiều nhân tố mới trong giải phóng sức sản xuất, phát huy nội lực, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Để có thể phát triển kinh tế, chúng ta phải dựa vào điều kiện cụ thể của đất nước, từ đó đưa ra những biện pháp phù hợp. Từ những điều kiện đó, nước ta phải đưa ra chính sách cải cách kinh tế toàn diện, phát triển đồng bộ ở mọi mặt. Trong vấn đề ngoại giao chúng ta cũng phải nhận thức được bối cảnh của thế giới và khu vực, chúng ta không thể đóng cửa đất nước mình mà phải mở cửa giao thiệp với các nước khác, đó như là một tất yếu khách quan. Từ bỏ chính sách đóng cửa, mở rộng mối quan hệ hợp tác hữu nghị, giao lưu với tất cả các nước trên thế giới là một trong những việc làm cần thiết để có thể đưa đất nước nhanh chóng phát triển và hội nhập với thế giới.

Bên cạnh tập trung phát triển kinh tế thì việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của công nhân và nông dân cũng là điều vô cùng quan trọng. Giai cấp công nhân và nông dân là hai lực lượng chính đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra khối lượng vật chất của cả nước. Cho nên Đảng và Nhà nước phải luôn quan tâm tới việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần dành cho công nhân và nông dân lao động. Hệ thống thiết chế văn hóa cũng cần được tăng cường, nhằm tạo ra các hoạt

động vui chơi, giải trí lành mạnh dành góp phần xây dựng và phát triển giai cấp công nhân, nông dân trong thời đại công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay.

Trong giai đoạn hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa ngày càng cao, công nhân lao động không ngừng lớn mạnh về cả số lượng và chất lượng, điều này sẽ phát sinh ra nhiều vấn đề xã hội phức tạp. Do vậy, môi trường lao động, văn hóa, đời sống vật chất và tinh thần là vấn đề cần được quan tâm sâu sắc. Đảng và nhà nước ta nhận thức rõ được tầm quan trọng của giai cấp công nhân và nông dân lao động nên xác định rõ việc xây dựng và nâng cao đời sống văn hóa tinh thần người công nhân và nông dân lao động đó là nhiệm vụ cấp bách, lâu dài. Bên cạnh đó việc tăng cường giáo dục về tư tưởng, đạo đức, lối sống, nề nếp văn hóa, nâng cao trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp, hiểu biết pháp luật cho người lao động cũng là một trong những việc làm cần thiết để xây dựng hình ảnh của những người công nhân, nông dân trong thời kỳ hiện đại.

*Thứ ba*, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, bảo vệ vững chắc tổ quốc Việt Nam Xã Hội Chủ Nghĩa, bảo vệ chủ quyền thiêng liêng của Tổ Quốc.

Minh Mạng trong thời gian trị vì không những chú ý đến việc ổn định tình hình trong nước mà còn chú trọng bảo vệ chủ quyền thiêng liêng của tổ quốc. Trong ngoại giao ông chủ trương mối quan hệ hòa hiếu với nhà Thanh, nhưng quyết bảo vệ từng tấc đất của nước nhà. Việc củng cố phòng thủ quốc gia và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ được thực hiện liên tục từ khi ông lên ngôi cho đến cuối đời.

Xuyên suốt lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, ý chí độc lập tự chủ, tinh thần tự cường thể hiện ở ý chí chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước, đưa đất nước phát triển và tiến lên xã hội chủ nghĩa. Tinh thần độc lập, tự chủ tự cường ấy cũng Minh Mạng biểu hiện ở chỗ: một là lòng yêu nước, ý chí bảo vệ độc lập dân tộc, hai là, khẳng định nền độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ.

Tiếp thu, kế thừa tinh thần độc lập tự chủ và ý thức tự cường dân tộc, bảo vệ vững chắc lãnh thổ nước nhà. Hồ Chí Minh cũng khẳng định: “kiên quyết chiến đấu đến cùng để bảo vệ độc lập, và chủ quyền thiêng liêng nhất: toàn vẹn lãnh thổ cho

Tổ quốc và độc lập cho nước nhà” [39, t.3, tr. 496]; “Chúng ta thà hy sinh tất cả chứ không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ” [39, t.4, tr. 480]; “Dù có hi sinh tới đâu, dù cho có đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải cương quyết giành cho được độc lập”[39, t.3, tr. 506]; “không có gì quý hơn độc lập tự do”[39, t. 12, tr. 108]. Chính sự ý thức mãnh liệt về một đất nước độc lập tự chủ đã làm nên sức mạnh chiến thắng của nhân dân vào thế kỷ XX.

Đảng ta khẳng định: “Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước”[19, tr. 52]; “Đi đôi với phát huy cao độ ý chí tự lực tự cường, động viên mọi nguồn lực bên trong, cần khai thác tốt những điều kiện thuận lợi mới trong quan hệ đối ngoại, mở rộng quan hệ hữu nghị hợp tác với các nước vì hòa bình, độc lập và phát triển, tạo môi trường quốc tế lành mạnh và tranh thủ những nhân tố tích cực phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước”[15, tr. 74].

Cùng với đó, chúng ta cần tận dụng khai thác tối đa các nhân tố quốc tế, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực, cản trở vừa phải giải quyết hài hòa các quan hệ quốc tế vừa rất linh hoạt, mềm dẻo về sách lược nhằm “Giữ vững môi trường hòa bình, thuận lợi cho đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nâng cao vị thế của đất nước; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới”[17, tr. 236].

Đất nước ta đã và đang đứng trước những thách thức lớn, đan xen nhau, tác động và diễn biến phức tạp. Để vượt qua được những thử thách đó chúng ta phải có lòng tin tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng của Nhà nước, vào truyền thống yêu nước nồng nàn của dân tộc ta. Với những ý nghĩa tích cực như vậy, Đảng ta xác định: “chủ động tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, lấy lợi ích quốc gia – dân tộc làm mục tiêu cao nhất, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới” [19, tr. 65].

Trong giai đoạn mới hiện nay của nước ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, để hoàn thành xây dựng nhiệm vụ thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt nam xã hội chủ nghĩa, chúng ta cần tiếp tục phát huy truyền thống quân sự, tăng cường công tác tổng kết kinh nghiệm chiến tranh của nhân dân, phát triển đường lối nghệ thuật quân sự chiến tranh nhân dân, đẩy mạnh công tác quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang, kết hợp chặt chẽ quốc phòng và an ninh với kinh tế nhằm xây dựng lực lượng vũ trang chính quy tinh nhuệ, tạo sức mạnh đủ sức bảo vệ lãnh thổ nước nhà.

*Thứ tư*, xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo Đảng, Nhà nước vừa hồng vừa chuyên, có phẩm chất đạo đức cách mạng và năng lực chuyên môn cao, là tấm gương cho quần chúng nhân dân

Khi nói về vai trò và trách nhiệm của người làm vua. Minh Mạng nhấn mạnh rằng, người đứng đầu phải luôn gương mẫu, có trách nhiệm đối với mọi công việc trong đất nước. Trong cương lĩnh xây dựng đất nước Đảng ta cũng nêu rõ: “Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội”. Về mặt Đảng, người đứng đầu có vai trò rất quan trọng trong lãnh đạo và chỉ đạo. Người đứng đầu vừa nắm vai trò đối nội lẫn đối ngoại nhằm mở rộng mối giao lưu với các đối tác, các mối liên hệ cộng đồng tạo điều kiện cho cấp dưới hoàn thành nhiệm vụ. Người đứng đầu phải là tấm gương sáng về đạo đức, lối sống, tác phong công tác, tấm gương về phẩm chất năng lực để toàn cơ quan đơn vị noi theo.

Trong quá trình nghiên cứu tư tưởng của Minh Mạng, cho thấy nổi bật lên là phương pháp nêu gương của nhà cầm quyền. Đây là bài học có giá trị không chỉ đối với quá khứ mà ngay cả hiện tại và kể cả tương lai. Chúng ta có thể thấy, người làm quan là người cầm cân nảy mực trong xã hội, nếu người làm quan có đạo đức, lấy được công tâm để làm việc, lấy chân lý xử sự thì sẽ mang lại công bằng cho xã hội. Hồ Chí Minh khi nói về phẩm chất của lãnh đạo: “Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù có tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân”[39, t.5, tr. 252]. Như vậy, Hồ Chí Minh cho rằng đạo đức là đức tính cần có của người lãnh đạo, tài và đức luôn là hai yếu tố kết hợp song hành cùng với nhau

để tạo nên một người lãnh đạo chân chính. Trong Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Đảng ta khẳng định: “Mỗi cán bộ, đảng viên không ngừng tu dưỡng rèn luyện đạo đức cách mạng, thực sự là một tấm gương về phẩm chất đạo đức, lối sống. Cán bộ cấp trên phải gương mẫu trước cán bộ cấp dưới, đảng viên và nhân dân”[18, tr. 258]. Mặc dù vậy, hiện nay tình trạng đội ngũ cán bộ tham nhũng, quan liêu, vô cảm, đánh mất niềm tin trong nhân dân của một số cán bộ đảng viên còn nghiêm trọng và chưa được đẩy lùi. Để khắc phục tình trạng đó, thì ngay hôm nay chúng ta cần loại bỏ những cán bộ thiếu đạo đức và thay vào đó là những người có tài và có đức thực sự, để xứng đáng với niềm tin của nhân dân. Hơn bao giờ hết chúng ta phải xây dựng những tấm gương sáng của người cán bộ, đảng viên để mọi người dân noi theo.

Việc tuyển chọn và sử dụng người có đức có tài trong bộ máy nhà nước mang tính sống còn đối với nhà nước pháp quyền Việt Nam hiện nay, và một khi đã tuyển chọn và sử dụng con người thì phải có chính sách đào tạo, bồi dưỡng họ. Có như vậy mới có thể xây dựng được đội ngũ cán bộ “vừa hồng vừa chuyên”. Việc nhấn mạnh đến tài và đức của người làm quan và phải luôn trau dồi bằng hình thức học tập là những yêu cầu có giá trị tích cực và đó là quan điểm xây dựng của Đảng và Nhà nước ta hiện nay. Để xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền phụ thuộc vào việc tuyển dụng và sử dụng nhân tài trong bộ máy của Đảng và Nhà nước. Hồ Chí Minh nhấn mạnh rằng: “công việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém”[39, t.5, tr. 240]. Đảng và nhà nước ta đã xác định phải đào tạo sử dụng, tuyển chọn cán bộ nhằm xây dựng một nhà nước trong sạch, vững mạnh tất cả vì lợi ích của dân, do dân và vì dân.

Minh Mạng chủ trương tuyển chọn quan lại phải xuất phát từ tài năng của họ mà không cần chú ý đến xuất thân. Đây là một quan điểm tiến bộ. Nó được coi mà một sự khởi sắc trong chính sách tuyển chọn nhân tài cho đất nước. Lịch sử đã chứng minh, đất nước nào không biết trọng dụng nhân tài, chỉ sử dụng người thân thì sẽ lâm vào cảnh yếu kém, làm mất niềm tin ở dân. Đó là một trong những bài học đắt giá cho nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hiện nay. Như vậy, vấn đề



đạo đức, chí công vô tư của những người quyết định việc tuyển chọn và sử dụng con người được đặt lên trên hết. Để tuyển chọn được đội ngũ có đức có tài cho đất nước, trước hết phải tuyển đúng người đúng việc, bằng hình thức thi tuyển tùy theo công việc mà đưa ra hình thức tuyển chọn cho hợp lý. Tuyển chọn phải công khai, đảm bảo khách quan. Việc tuyển chọn ra người xứng đáng là một trong những việc làm cần thiết. Xác định được tầm quan trọng của người lãnh đạo, nên nếu xây dựng được đội ngũ cán bộ có tài có đức thì sẽ mang lại phồn thịnh cho đất nước, làm cho đất nước phát triển ổn định và lâu dài.

## **Tiểu kết chương 2**

Mặc dù còn nhiều hạn chế mang tính lịch sử, nhưng tư tưởng nhân sinh của Minh để lại nhiều giá trị và bài học quý giá trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới hội nhập quốc tế ở Việt Nam hiện nay.

Tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng bao gồm những nội dung: tư tưởng “dân là gốc nước”; đề cao trách nhiệm của người đứng đầu; tư tưởng đề cao giáo dục, cách dùng người; tư tưởng về xây dựng một quốc gia thống nhất và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ; tư tưởng về đạo làm người. Bên cạnh những giá trị thì còn có những hạn chế: thứ nhất, đó là coi vua như bậc bề trên còn dân là tầng lớp bị trị, thể hiện thái độ coi thường dân chúng; thứ hai là tư tưởng “trọng nông ức thương”; thứ ba là luật pháp thời này chủ yếu bảo vệ triều đình và giai cấp thống trị.

Những giá trị và hạn chế trong tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng đều để lại những bài học vô giá có ý nghĩa trong sự nghiệp đổi mới đất nước ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Đó là bài học về việc thực hiện an dân, phát triển kinh tế xã hội, về việc bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, về việc tu dưỡng đạo đức và phẩm chất của người lãnh đạo, chống tham nhũng và thực thi pháp luật công bằng.

## KẾT LUẬN

Việt Nam trong giai đoạn những năm đầu thế kỷ XIX, là giai đoạn có nhiều diễn biến phức tạp, nhiều màu sắc, có nhiều xu hướng xen kẽ, chồng chéo, bổ sung cho nhau, vừa có cái phát triển đột khởi, vừa có cái bảo thủ níu kéo. Khi Gia Long lên ngôi, đã thực thi nhiều chính sách tiến bộ nhằm xóa bỏ tình trạng chia cắt vùng miền tồn tại hàng thế kỉ, phục hồi kinh tế, ổn định xã hội. Mặc dù đạt được sự ổn định bước đầu, nhưng tình hình chính trị - kinh tế - xã hội mà Gia Long để lại vẫn còn vô vàn thách thức cho người kế nhiệm. Chính hoàn cảnh đất nước đã tác động mạnh mẽ đến các nhà tư tưởng thời kỳ này, đặc biệt là Minh Mạng. Minh Mạng đứng trước những sự biến đổi của xã hội, và đặc biệt hơn là đứng trên cương vị của một người nắm quyền làm chủ đất nước, trước vấn đề thách thức phải gây dựng lại đất nước sau cuộc chiến tranh tàn phá buộc phải tìm ra một hướng đi, vạch ra cho mình một tư tưởng đúng đắn để có thể đưa đất nước phát triển một cách nhanh chóng.

Kế thừa và phát huy những chính sách tích cực của Gia Long, Minh Mạng đã tiếp tục xây dựng và thực thi nhiều chính sách mạnh mẽ để củng cố vương triều, ổn định xã hội. Minh Mạng được coi là một người thông minh, văn võ song toàn, giàu nghị lực và có tài năng trên nhiều lĩnh vực: chính trị, tư tưởng, giáo dục, quân sự và ẩn đằng sau vẻ nghiêm nghị, lạnh lùng kia lại là một con người yêu nước, ý thức dân tộc và tinh thần trách nhiệm trước giang sơn xã tắc. Những đường lối, chính sách đó phản ánh tư tưởng nhân sinh của ông.

Khi nghiên cứu về Minh Mạng chúng ta không chỉ nghiên cứu về tư tưởng của ông mà còn nghiên cứu về những hành động để có thể hiểu hơn về tư tưởng của ông trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng có tác động không nhỏ tới các nhà tư tưởng sau này của Việt Nam.

Minh Mạng đã để lại dấu ấn trong lịch sử dân tộc cả mặt tích cực lẫn tiêu cực. Từ những nội dung cơ bản trong tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng đã để lại những giá trị có ý nghĩa góp phần làm phong phú và sâu sắc thêm truyền thống của

người Việt Nam, đó là ý nghĩa về đề cao vai trò nhân dân, coi dân là gốc, vai trò của người cầm quyền, xác định trách nhiệm của nhà nước đối với dân, ông cũng luận giải về đạo lý làm người qua các phạm trù “trung”, “hiếu” cùng với các quan điểm tiến bộ khác. Minh Mạng độc tôn Nho giáo tạo ảnh hưởng của Nho giáo trên mọi mặt, mọi phương diện của đời sống xã hội, góp phần không nhỏ đối với nền văn hiến nước nhà, trong đó có nền giáo dục, những truyền thống tốt đẹp của Nho học cũng được phát huy. Nhưng tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng cũng bộc lộ sự lạc hậu, bảo thủ, kìm hãm sự phát triển của đất nước. Có thể nói Minh Mạng là một vị vua đầy tự tin với ý chí kiên định. Nhà nước Minh Mạng xây dựng là một nhà nước chuyên chế, chỉ huy quản lý và can thiệp vào mọi mặt đời sống của dân chúng trong các làng xã một cách chặt chẽ, từ kinh tế, chính trị cho tới tư tưởng. Tuy nhiên, có lẽ chính sự can thiệp quá sâu vào đời sống dân chúng như thế đã tạo nên một xã hội có phần thiếu năng động, xơ cứng, triệt tiêu vai trò chủ động của nhân dân. Bên cạnh đó sự can thiệp quá sâu vào đời sống tâm linh và tín ngưỡng của nhân dân cũng tạo nên làn sóng phản đối dữ dội trong lòng công chúng. Việc độc tôn Nho giáo cấm đạo Kitô tạo nên nhiều bức xúc, mâu thuẫn, gây mất đoàn kết trong nhân dân. Cho nên, mong muốn của Minh Mạng về một đất nước quốc thái dân an vẫn chưa có thể thực hiện được.

Trong quá trình đổi mới, những bài học lịch sử đều có giá trị trên một phương diện nhất định. Tổng bí thư Lê Khả Phiêu đã nhận xét: “Hạnh phúc của thế hệ chúng ta là được hưởng và kế thừa sự nghiệp vĩ đại mà nhân dân và các bậc tiền bối để lại” [4, tr. 59]. Khi nhận xét về Minh Mạng tuy tồn tại nhiều ý kiến trái chiều song ông vẫn được đánh giá là vị vua tài năng nhất triều Nguyễn, có tinh thần tự cường, hết lòng vì đất nước, đồng thời còn là một học giả uyên thâm, để lại cho hậu thế nhiều tác phẩm có giá trị. Những giá trị và hạn chế trong tư tưởng nhân sinh của Minh Mạng đã giúp các thế hệ sau rút ra được những bài học lịch sử quý giá trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (2003), *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Đào Duy Anh (2005), *Hán Việt từ điển giản yếu*, Nxb. Văn hóa thông tin.
3. Nguyễn Thế Anh (1971), *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Lửa Thiêng.
4. Ban tư tưởng – văn hóa Trung ương (2000), *Tài liệu giáo dục chủ nghĩa yêu nước Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
5. Đỗ Bang (1997) *Kinh tế thương nghiệp Việt Nam dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa.
6. Đỗ Bang (1998), *khảo cứu về bộ máy kinh tế và bộ máy nhà nước triều Nguyễn – Những vấn đề đặt ra*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
7. Đỗ Bang (2001), *Chân dung các vua Nguyễn*”, tập 1, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
8. Đỗ Bang (2007), *Về chính sách tôn giáo triều Nguyễn, những kinh nghiệm lịch sử*, Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo, (số 6).
9. Huỳnh Công Bá (2000), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo Dục.
10. Lê Thanh Bình (2007), *Học thuyết chính trị - xã hội của Nho giáo và ảnh hưởng của nó ở Việt Nam (Từ thế kỷ XI đến nửa đầu thế kỷ XIX)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
11. Quỳnh Cư, Trần Việt Quỳnh (2004), *Mười ba đời vua nhà Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
12. Choi Byung Wook (2011), *Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
13. Trương Văn Chung – Doãn Chính (2005), *Bước chuyển tư tưởng Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. Phan Đại Doãn - Nguyễn Minh Tường - Hoàng Phương - Lê Thành Lâm - Nguyễn Ngọc Quỳnh (1998), *Một số vấn đề quan chế triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa.

15. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
17. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội.
18. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội.
20. Mạc Đường (1992), *Những vấn đề văn hóa, xã hội thời Nguyễn*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. Trần Văn Giàu (1958), *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến triều Nguyễn*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội
22. Trần Văn Giàu (2001), *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
23. Trần Văn Giàu (2008), *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng tháng Tám. Tổng tập*. Nxb. Quân đội nhân dân.
24. Nguyễn Hùng Hậu (chủ biên), *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam từ thời kỳ dựng nước đến đầu thế kỷ XX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
25. Lê Thị Thanh Hòa (1988), *Việc đào tạo và sử dụng quan lại của triều Nguyễn từ năm 1802 đến năm 1884*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
26. Nguyễn Quang Hưng (2004), *Những lý do văn hóa – chính trị và tôn giáo trong chính sách cấm đạo của Minh Mệnh*, tạp chí triết học, (số 7).
27. Nguyễn Quang Hưng (2009), *Công giáo Việt Nam thời kỳ triều Nguyễn (1802 - 1883)*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
28. Phạm Trường Khang (2013), *Những vị vua hay chữ của nước Việt*, Nxb. Văn hóa Thông tin.

29. Vũ Ngọc Khánh (1999), *Vua trẻ trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Thanh Niên, Hà Nội.
30. Nguyễn Văn Kiệm (2001), *Sự du nhập của đạo Thiên chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*. Nxb Tôn giáo.
31. Đinh Xuân Lâm (chủ biên), *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, tập 2, Nxb. Giáo dục.
32. Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Toàn Tuyền, Đinh Xuân Lâm (1960), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
33. *Lịch sử tư tưởng quân sự Việt Nam (2015), từ năm 1428 – 1858*, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
34. Phan Ngọc Liên (chủ biên) (2006), *Biên niên sử các Đại hội Đảng Cộng Sản Việt Nam*, tập 2, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội.
35. Nguyễn Thế Long (2005), *Bang giao Đại Việt, tập 5: triều Nguyễn*, Nxb. Văn hóa thông tin.
36. Nguyễn Thị Tuyết Mai (2009), *Quan niệm của Nho giáo về con người, về giáo dục và đào tạo con người*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
37. Bùi Thị Ngọc Mai (2015), *Tư tưởng chính trị của Minh Mạng qua tác phẩm “Minh Mệnh Chính Yếu”*, Trường Đại Học Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn TP.HCM.
38. Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội.
39. Hồ Chí Minh (2004), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội.
40. Nguyễn Phong Nam (chủ biên), *Những vấn đề về lịch sử và văn chương triều Nguyễn*, Nxb. Giáo dục.
41. Nội các triều Nguyễn (1993): *Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ*, tập 12, Nxb. Thuận Hóa. Huế.
42. Nguyễn Phương (1967), *Việt Nam thời kỳ bành trướng Tây Phương*, Nxb. Khai trí, Sài Gòn.
43. Quốc sử quán triều Nguyễn (1972), *Minh Mệnh Chính Yếu*, tập 1, Tủ sách cổ văn XB – Sài Gòn.

44. Quốc sử quán triều Nguyễn (1972), *Minh Mệnh chính yếu*, tập 2, Tủ sách cổ văn XB – Sài Gòn.
45. Quốc sử quán triều Nguyễn (1974), *Minh Mệnh Chính Yếu*, tập 3, Tủ sách cổ văn XB – Sài Gòn.
46. Quốc sử quán triều Nguyễn (1974), *Minh Mệnh Chính Yếu*, tập 4, Tủ sách cổ văn XB – Sài Gòn.
47. Quốc sử quán triều Nguyễn (1974), *Minh Mệnh Chính Yếu*, tập 5, Tủ sách cổ văn XB – Sài Gòn.
48. Quốc sử quán triều Nguyễn (1974), *Minh Mệnh Chính yếu*, tập 6, Tủ sách cổ văn XB – Sài Gòn.
49. Quốc sử quán triều Nguyễn(1994), *Minh Mệnh Chính Yếu*, tập 1, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
50. Quốc sử quán triều Nguyễn(1994), *Minh Mệnh Chính Yếu*, tập 2, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
51. Quốc sử quán triều Nguyễn (1994), *Minh Mệnh chính yếu*, tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
52. Quốc sử quán triều Nguyễn (1963), *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 3, Nxb. Khoa học xã hội.
53. Quốc sử quán triều Nguyễn (1963), *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 5, Nxb. Khoa học xã hội.
54. Quốc sử quán triều Nguyễn (1963), *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 6, Nxb. Khoa học xã hội.
55. Quốc sử quán triều Nguyễn (1964), *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 7, Nxb. Khoa học Hà Nội.
56. Quốc sử quán triều Nguyễn(1964), *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, tập 8, Nxb. Khoa học xã hội.
57. Quốc sử quán triều Nguyễn (1964), *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 9, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

58. Quốc sử quán triều Nguyễn (1965), *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 14, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
59. Quốc sử quán triều Nguyễn (1966), *Đại Nam thực lục chính biên*, tập 17, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
60. Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), *Quốc triều sử toát yếu*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
61. Trương Hữu Quýnh và Đỗ Bang (1997), *Tình hình ruộng đất nông nghiệp và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa.
62. Trương Hữu Quýnh ( chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb. Giáo dục.
63. Phạm Văn Sơn (1961), *Việt sử tân biên*, tập IV, Sài Gòn.
64. Vương Siêu (1989). *Trung Quốc lịch đại quan chế dữ văn hóa (chữ Hán)*. Nxb. Nhân dân Thượng Hải.
65. Bùi Thị Tân và Vũ Huy Phúc (1998), *Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ Việt Nam dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa.
66. Nguyễn Quang Tùng ( chủ biên), *Công giáo Việt Nam thời kỳ triều Nguyễn* Nxb. Tôn giáo.
67. Nguyễn Minh Tường (1996), *Cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh (1820 -1840)*, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội.
68. Phạm Thị Phương Thảo (2014), *Tư tưởng nhân sinh của Minh Mệnh và ý nghĩa lịch sử của nó*. Trường Đại Học Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn TP.HCM.
69. Lê Sỹ Thắng (1997), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*”, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội.
70. Chu Thiên (1963), *Chính sách khẩn hoang của nhà Nguyễn*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, (số 56).
71. Chu Bích Thu, Nguyễn Ngọc Trâm, Nguyễn Thị Thanh Nga, Nguyễn Thúy Khanh, Phạm Hùng Việt, *Từ điển Tiếng Việt Việt phổ thông*, Nxb. Phương Đông.
72. Nguyễn Khắc Thuần (2007), *Về chính sách tôn giáo của triều Nguyễn – những kinh nghiệm lịch sử*, Tạp chí Nghiên cứu tôn giáo, (số 6).



73. Nguyễn Khắc Thuần (2008), *Đại cương lịch sử văn hóa Việt Nam, tập 5, Văn hóa Việt Nam thế kỷ XIX*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
74. Nguyễn Tài Thư (1997), *Nho học và Nho học ở Việt Nam một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
75. Yoshiharu Tsuboi (1998), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, Nguyễn Đình Đầu dịch, Nxb. Trẻ, Tp.HCM.
76. Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam (1976), *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
77. Đàm Thị Uyên (2007), *chính sách dân tộc của các triều đại phong kiến Việt Nam (thế kỷ XI – đến giữa thế kỷ XIX)*, Nhã Nam và Nxb.Tri thức.
78. Nguyễn Hoài Văn (2002), *Tìm hiểu tư tưởng chính trị Nho giáo Việt Nam từ Lê Thánh Tông đến Minh Mệnh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
79. Viện khoa học xã hội Việt Nam, Viện sử học, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục.
80. Viện khoa học xã hội Việt Nam, Viện sử học, *Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb. Giáo dục.
81. Viện khoa học xã hội Việt Nam, Viện sử học, *Đại Nam thực lục*, tập 3, Nxb. Giáo dục.
82. Viện khoa học xã hội Việt Nam, Viện sử học, *Đại Nam thực lục*, tập 7, Nxb. Giáo dục.
83. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện sử học, *Đại Nam thực lục*, tập 8, Nxb. Giáo dục.
84. Viện khoa học xã hội Việt Nam, Viện sử học, *Đại Nam thực lục*, tập 14. Nxb. Giáo dục.
85. Viện khoa học xã hội Việt Nam, Viện sử học, *Đại Nam thực lục*, tập 21, Nxb. Giáo dục.
86. Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng lịch sử Việt Nam. TP.HCM (1995), *Những vấn đề văn hóa – xã hội thời Nguyễn*, Nxb, Khoa học xã hội, Hà Nội.
87. Nguyễn Đắc Xuân (2001), *Chín đời chúa mười ba đời vua Nguyễn*, Nxb. Thuận Hóa.